

TÀI LIỆU HỘI THẢO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LÊN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH

Dự án được tài trợ bởi Bộ ngoại giao Phần Lan



Ministry for Foreign
Affairs of Finland

Hà Nội, ngày 28/6/2018





CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LÊN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH

Thời gian: 08:30 – 12:00, Thứ Năm, ngày 28/6/2018

Địa điểm: Khách sạn Công đoàn, 14 Trần Bình Trọng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thời gian	Chương trình
08:30 – 09:00	Đón tiếp đại biểu
09:00 – 09:05	Giới thiệu khách mời và chương trình
09:05 – 09:10	Phát biểu khai mạc <i>PGS.TS. Nguyễn Đức Thành, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)</i>
09:10 – 10:00	Trình bày về kết quả nghiên cứu <i>Nhóm tác giả</i>
10:00 – 10:15	Nghỉ giải lao
10:15 – 11:00	Bình luận của các chuyên gia phản biện - <i>TS. Nguyễn Ngọc Tuyền, Nguyên Viện trưởng, Viện Kinh tế Tài chính, Bộ Tài chính</i> - <i>PGS.TS. Vũ Sỹ Cường, Học viện Tài chính</i>
11:00 – 11:50	Thảo luận mở với các đại biểu tham dự
11:50 – 12:00	Phát biểu bế mạc <i>PGS.TS. Nguyễn Đức Thành, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)</i>
12:00 – 13:30	Ăn trưa tại Khách sạn

VỀ VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008, là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khoá đào tạo cấp cao về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

NHÓM TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Việt Cường: Tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ chuyên ngành kinh tế phát triển tại ĐH Wageningen, Hà Lan; Phó Viện trưởng Viện Chính sách Công và Quản lý, trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TS. Nguyễn Tiến Dũng: Nhận bằng Tiến sỹ và Thạc sỹ Kinh tế Phát triển tại Đại học Nagoya (Nhật Bản); giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, cộng tác viên nghiên cứu của VEPR

Bà Ngô Thu Hà: Phó giám đốc, Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục và Nâng cao Năng lực cho Phụ nữ (CEPEW).

ThS. Nguyễn Hoàng Hiệp: Nhận bằng Thạc sỹ và Cử nhân Kinh tế học tại Đại học Waseda (Nhật Bản); nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành (Trưởng nhóm nghiên cứu): Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

ThS. Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), cộng tác viên của VEPR.

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo **“Đánh giá tác động của tăng thuế giá trị gia tăng lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình”**, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước tiên, nhóm nghiên cứu xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến tổ chức Oxfam Việt Nam, với tư cách là nhà tài trợ chính cho báo cáo này, đã có những hỗ trợ vô cùng quý giá trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân là cán bộ của tổ chức Oxfam Việt Nam đã hỗ trợ nhóm trong quá trình thực hiện báo cáo này, gồm bà Nguyễn Thu Hương và bà Vũ Hoàng Dương. Nhóm nghiên cứu cũng xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân là thành viên của Oxfam toàn cầu đã có những đóng góp quý báu để hoàn thiện báo cáo này, gồm Oliver Pearce, Nora Honkeniemi.

Chúng tôi xin gửi lời tri ân đến các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho báo cáo, gồm Chuyên gia Kinh tế Phạm Chi Lan – Nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), PGS.TS. Lê Cao Đoàn - Chuyên gia Kinh tế, TS. Lưu Bích Hồ – Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển – Bộ KH&ĐT, ông Vũ Danh Hiệp – Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính ngân sách – Văn phòng Quốc Hội, PGS. TS. Vũ Sỹ Cường – Phó Trưởng Bộ môn Phân tích chính sách tài chính – Học viện Tài Chính, TS. Đặng Đức Anh – Trưởng Ban Phân tích và Dự báo – Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế-xã hội Quốc gia – Bộ KH&ĐT, Ông Doãn Mạnh Hùng – Vụ Tài chính Ngân sách – Văn phòng Quốc hội cùng nhiều chuyên gia khác vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của báo cáo trong các buổi hội thảo và tham vấn chuyên gia.

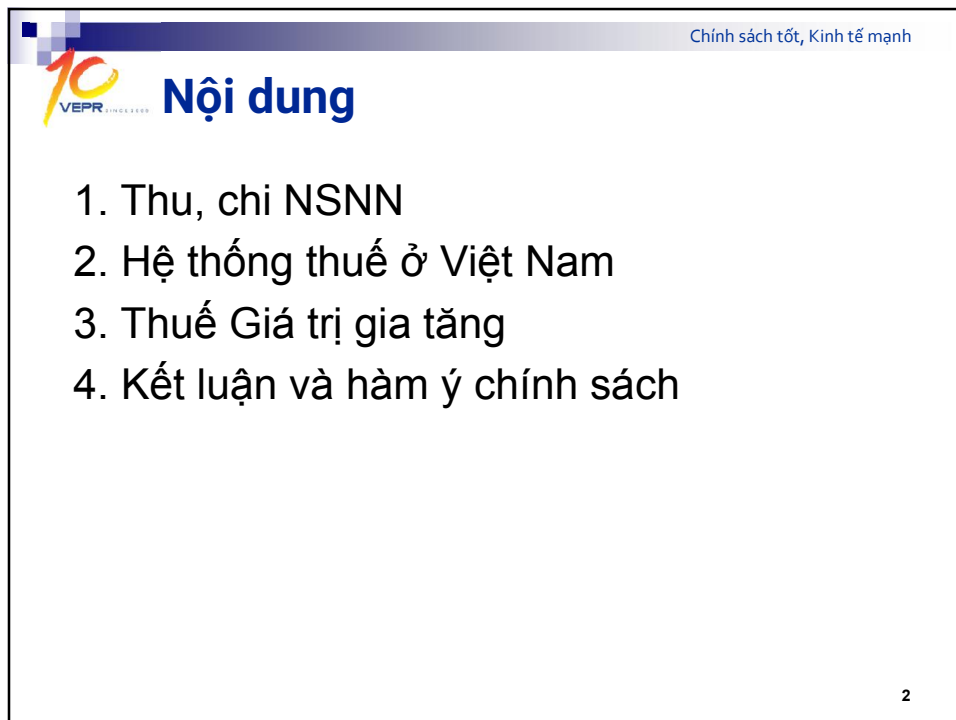
Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), gồm: Vũ Minh Long, Hoàng Thị Chinh Thon, Lê Minh Hiền Lưu Hoàng Phú và Nguyễn Thanh Mai. Sự tận tâm, nhiệt tình và kiên nhẫn của họ là phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện báo cáo.

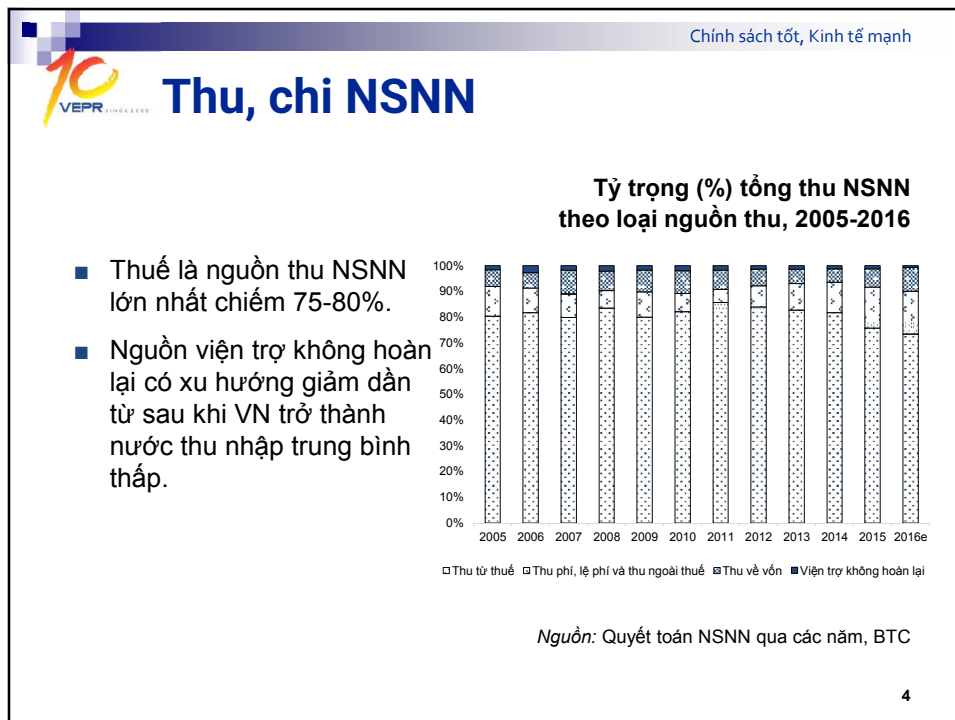
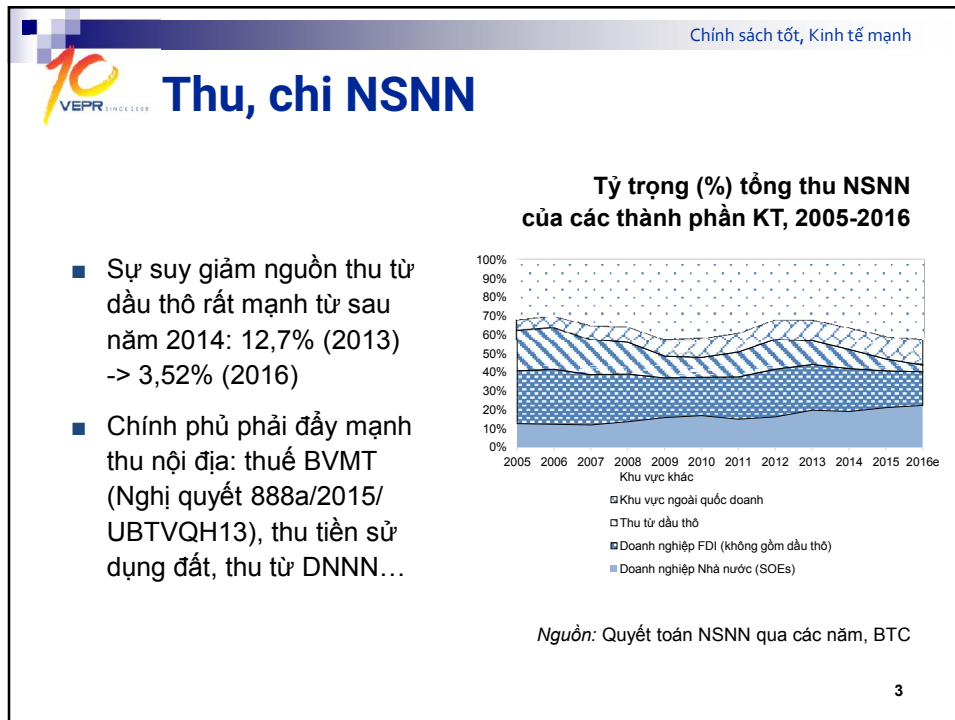
Dù đã rất cố gắng trong thời gian cho phép, với những sự hỗ trợ nhiệt thành của các chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những báo cáo hoặc nghiên cứu tiếp theo.

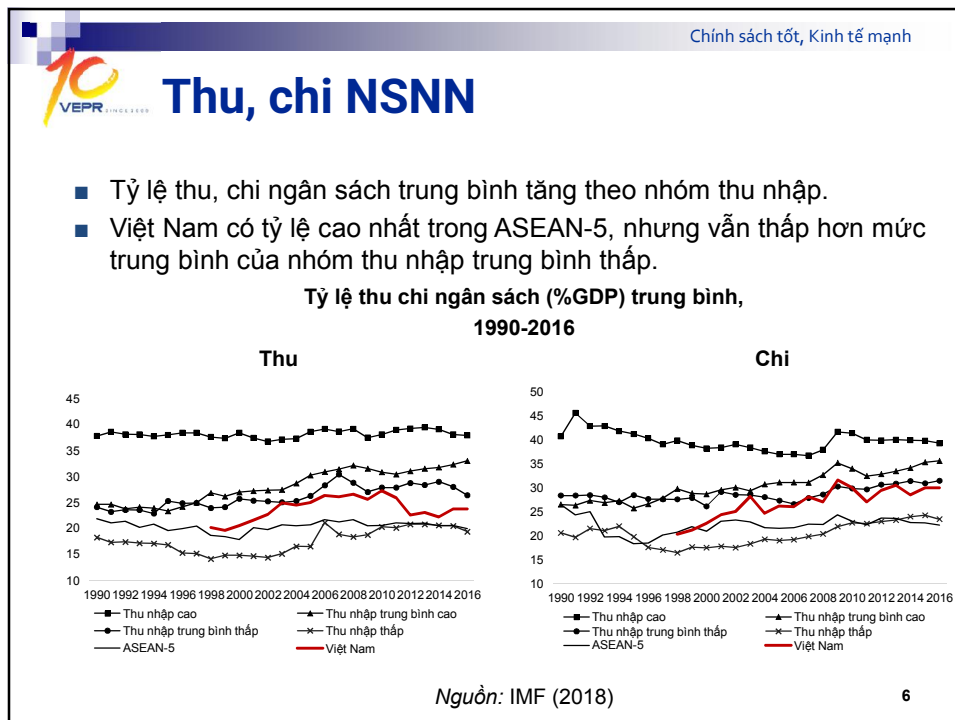
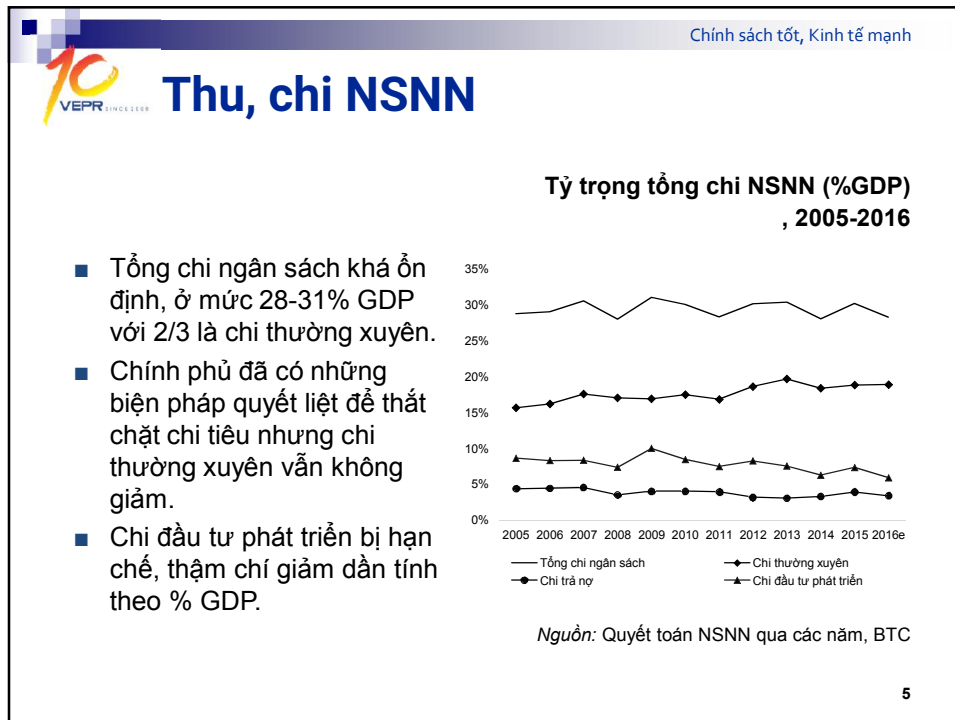
Hà Nội, ngày 27/6/2018

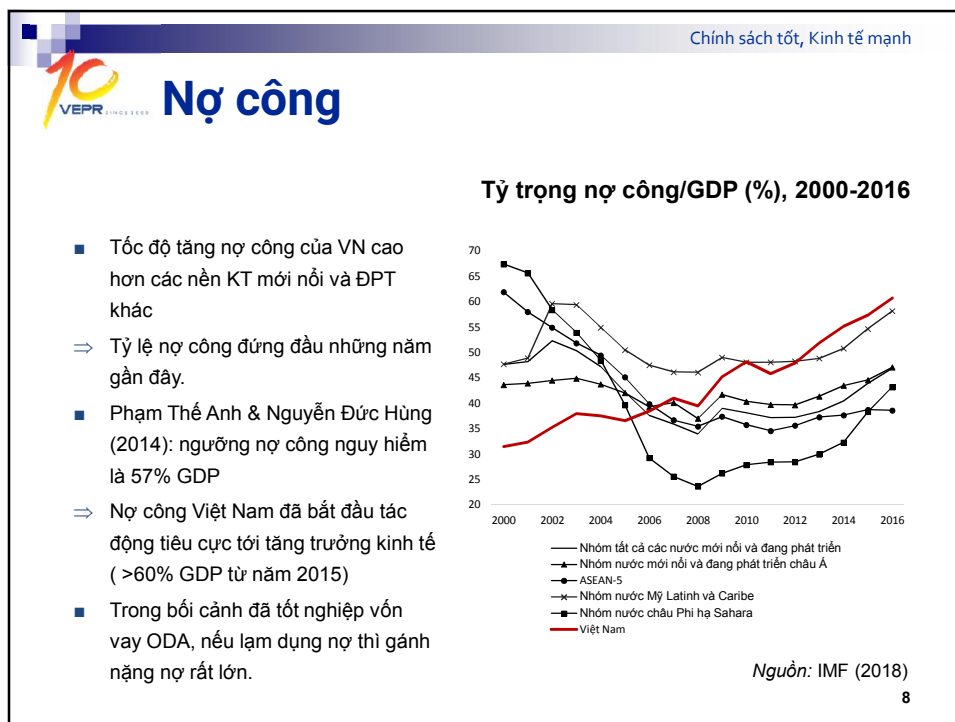
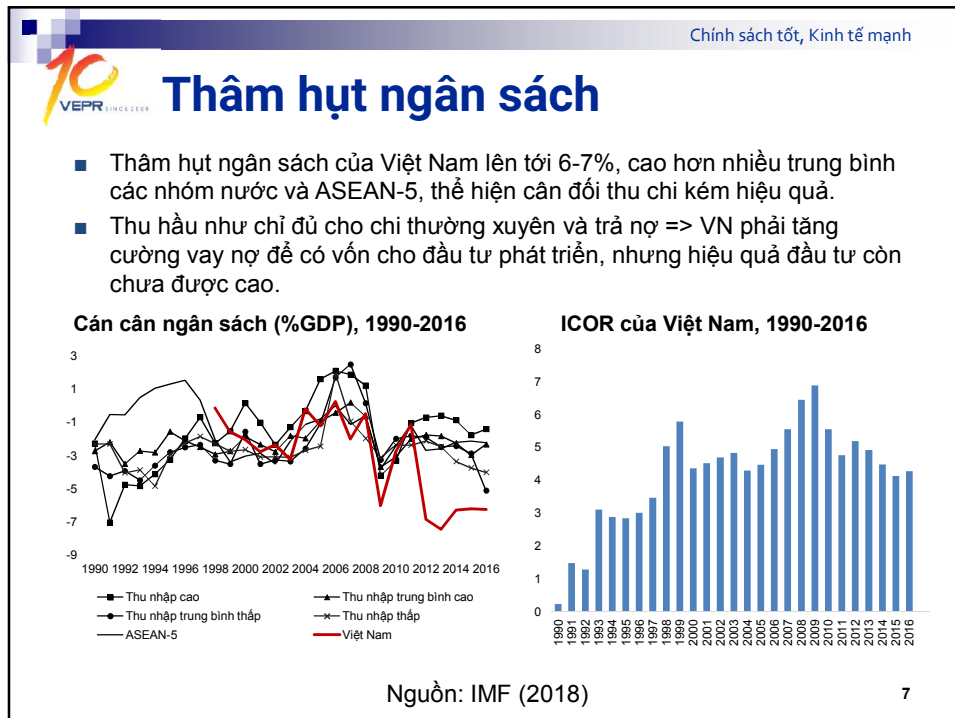
Thay mặt nhóm tác giả

PGS. TS. NGUYỄN ĐỨC THÀNH



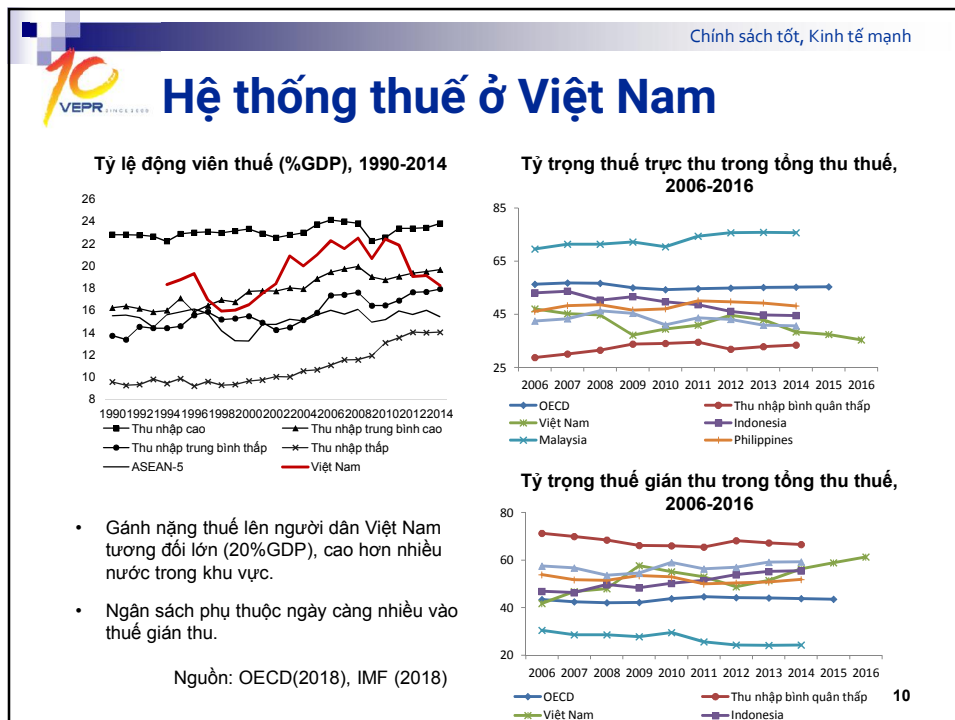




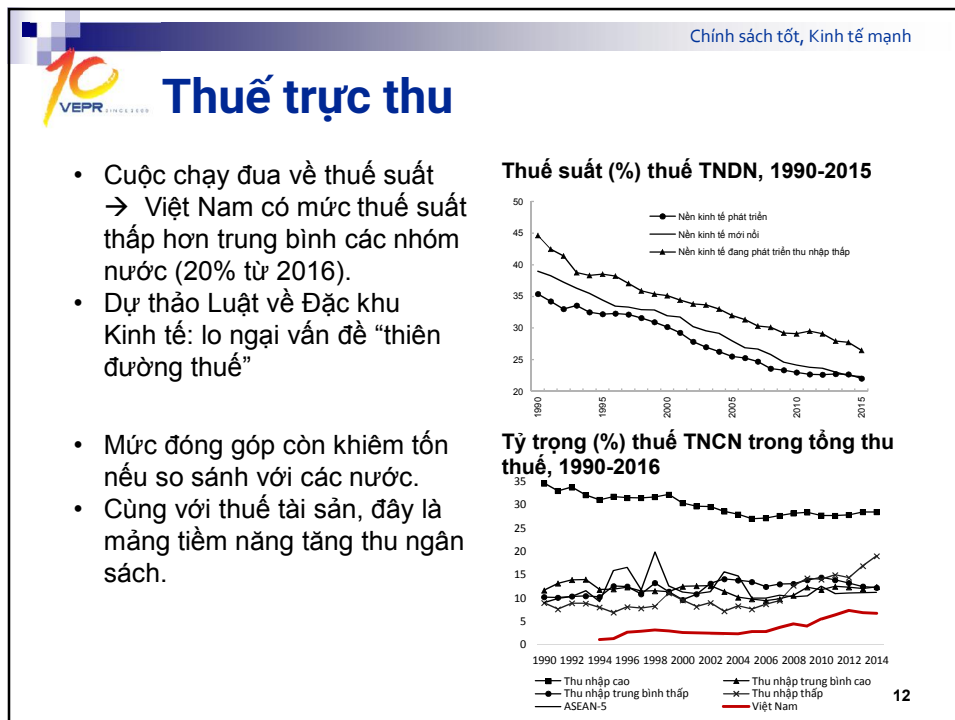
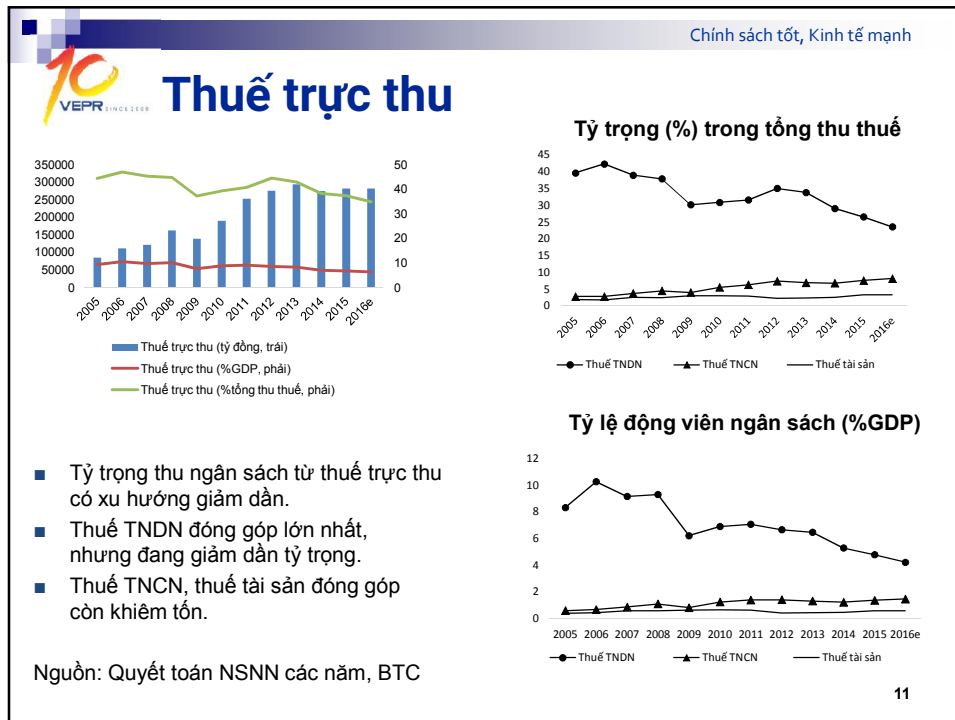


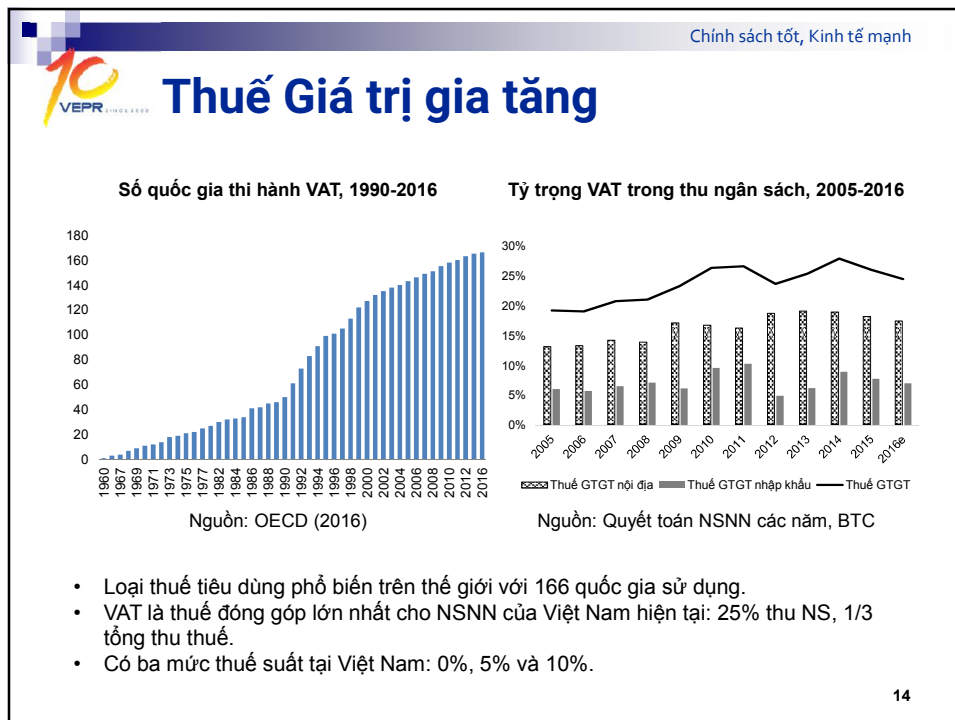
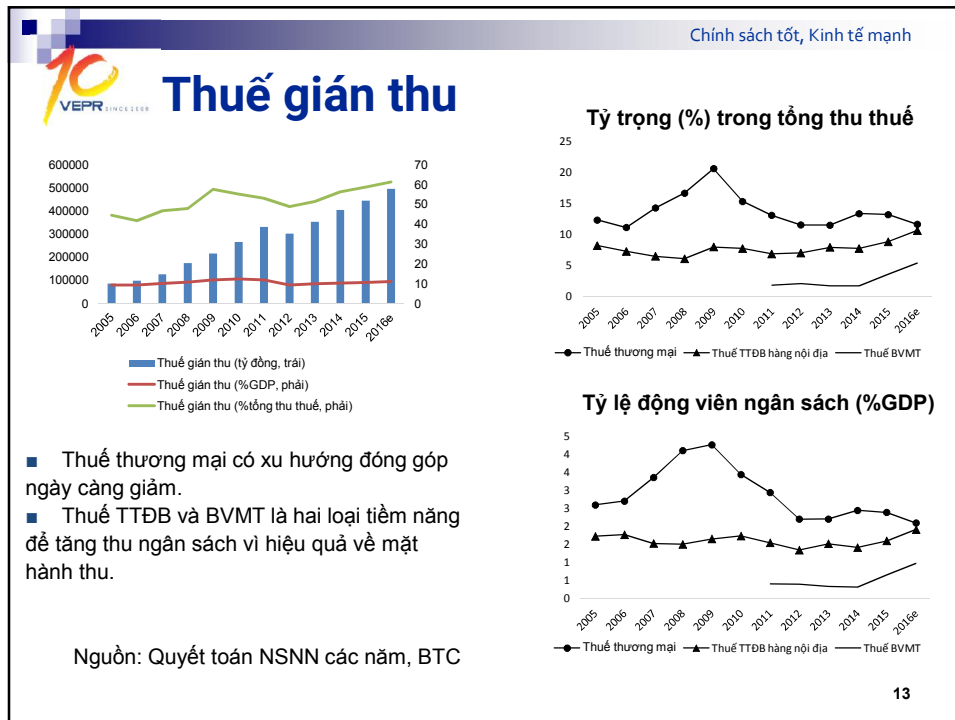
10 VEPR SINCE 1999 Chính sách tốt, Kinh tế mạnh Hệ thống thuế ở Việt Nam	
Thuế trực thu	Thuế gián thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế thu nhập cá nhân Thuế sử dụng đất nông nghiệp Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Phí môn bài Lệ phí trước bạ	Thuế VAT Thuế tiêu thụ đặc biệt Thuế xuất khẩu, nhập khẩu Thuế bảo vệ môi trường
Thuế tài nguyên	

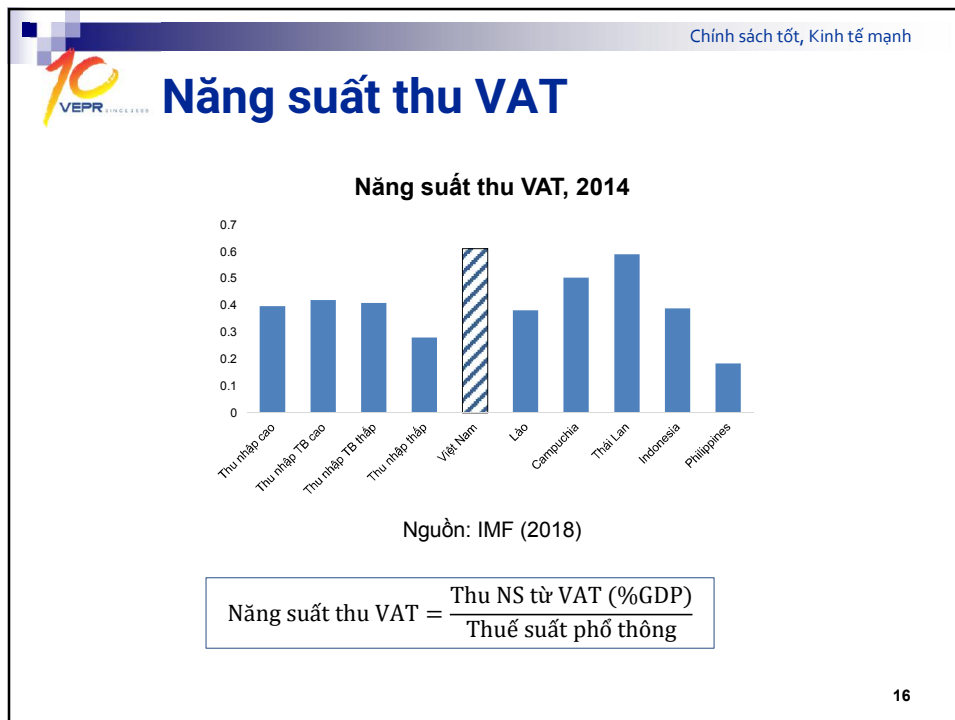
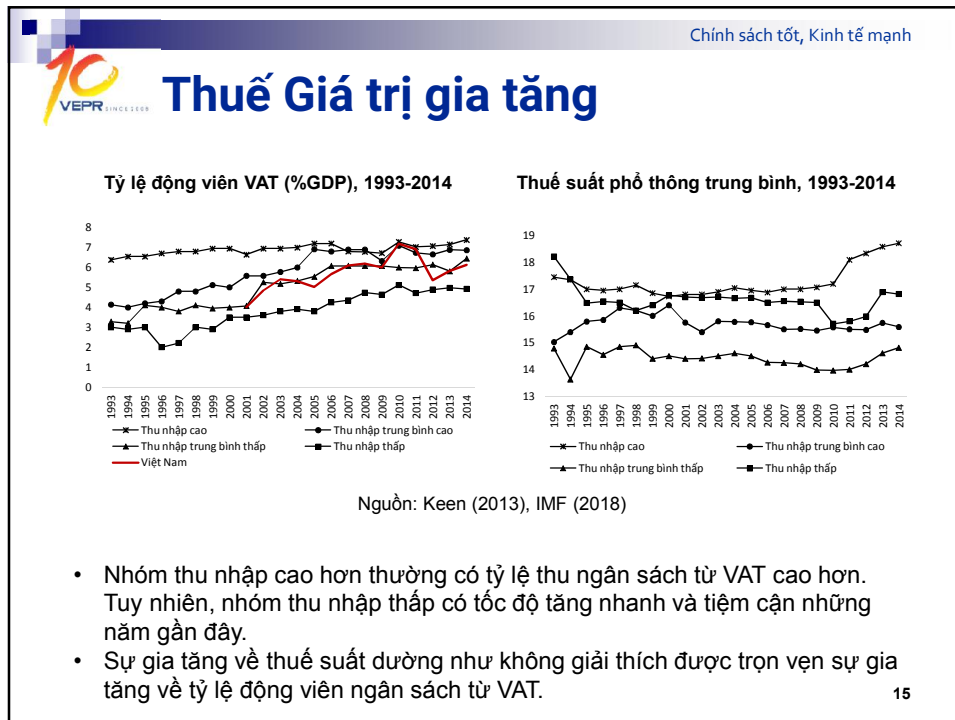
9

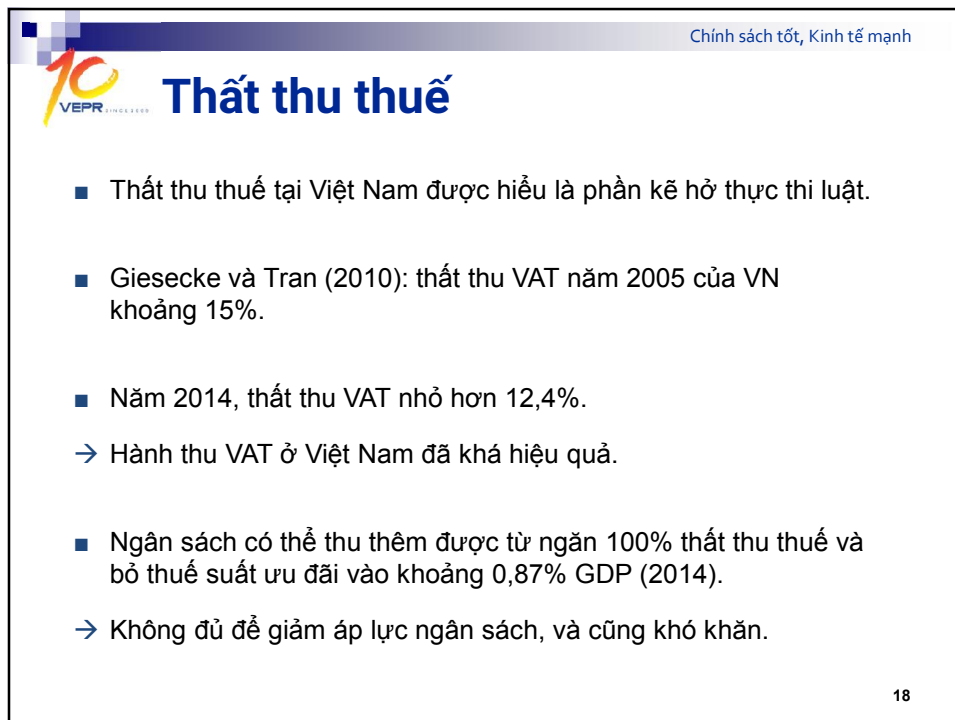
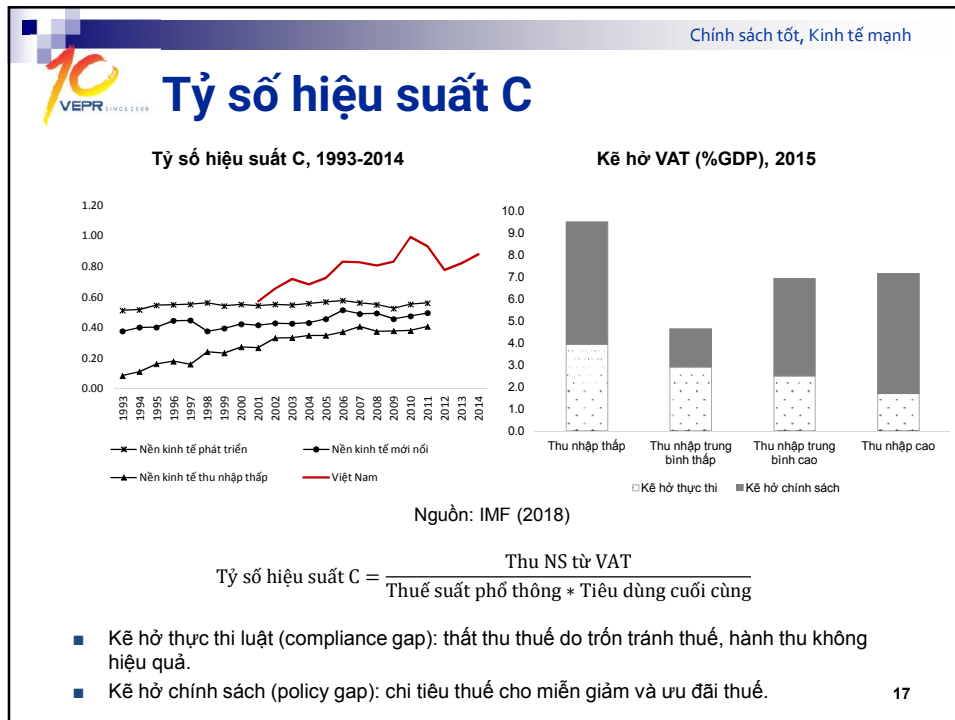


10









Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Kết luận và hàm ý chính sách

- Do cân đối thu chi chưa hiệu quả, Việt Nam chứng kiến thâm hụt ngân sách triền miên, cao nhất trong khu vực. Điều này dẫn tới thực tế là Việt Nam phải tăng cường vay nợ để chi đầu tư phát triển, kéo theo nợ công tăng cao.
- Mức nợ công của Việt Nam đã bắt đầu vượt ngưỡng gây tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Nếu không kiểm soát vay nợ, Việt Nam sẽ lún sâu vào nợ nần trước khi kịp cất cánh.

19

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Kết luận và hàm ý chính sách

- Thuế là nguồn thu NS lớn nhất với tỷ lệ đóng viên cao nhất khu vực, phản ánh gánh nặng thuế tương đối lớn của người dân. Nguồn thu thuế hiện nay ngày càng dựa nhiều vào các loại thuế gián thu.
- Thuế VAT là nguồn thu NS từ thuế lớn nhất. Mức hành thu VAT ở Việt Nam tương đối hiệu quả. Việc tăng thu ngân sách từ VAT hầu như chỉ còn phương án tăng thuế suất.

→ Các chương tiếp theo sẽ đánh giá tác động vĩ mô và vi mô của việc tăng thuế VAT

20



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Phân tích tác động tăng VAT sử dụng mô hình CGE

TS. Nguyễn Tiến Dũng
Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Mô hình cân bằng khả toán

- Mô hình cân bằng khả toán có 28 ngành sản xuất, 05 yếu tố sản xuất và 20 hộ gia đình.
- Các yếu tố sản xuất gồm có vốn nông nghiệp, vốn phi nông nghiệp và ba loại lao động chia theo trình độ học vấn.
- Các hộ gia đình được phân theo thành thị, nông thôn, ngành nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp và theo năm nhóm thu nhập

22



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Mô hình cân bằng khả toán

- Mô hình cân bằng khả toán tính đến các mối liên kết giữa các ngành sản xuất cũng như liên kết giữa các thị trường nhân tố sản xuất và hàng hóa.
- Mô hình CGE là một công cụ hữu ích để phân tích tác động của thay đổi chính sách thuế tới phân phối thu nhập thông qua hai kênh tác động:
 - Thay đổi trong giá yếu tố sản xuất tác động đến thu nhập của các hộ gia đình;
 - Thay đổi trong giá hàng hóa dịch vụ tác động đến tiêu dùng của các hộ gia đình.

23



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Mô hình hóa thuế Giá trị gia tăng

- Chúng tôi sử dụng phương pháp của Go (2004) để mô hình hóa thuế giá trị gia tăng, theo đó các ngành sản xuất được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đánh vào đầu vào sản xuất.
- Thuế giá trị gia tăng được ước tính bằng cách sử dụng mức thuế luật định. Số thu thuế giá trị gia tăng ước tính (sau khi trừ đi thuế giá trị gia tăng đánh vào đầu vào sản xuất) được điều chỉnh giảm để ngang bằng với số thu thuế thực tế.

24

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Các phương án mô phỏng

Kịch bản mô phỏng	Mô tả
S1	Tăng thuế VAT thêm 20% (5% lên 6%, 10% lên 12%).
S2	Áp dụng thuế VAT thống nhất (Gấp đôi mức thuế VAT trên các sản phẩm nông nghiệp).
S3	Kết hợp mô phỏng 1 và 2.
S4	Tăng thuế VAT thêm 20% (giống S1) với tính di động của dòng vốn.
S5	Tăng thuế VAT thêm 20% (giống như S1); Dùng thiết lập tài khóa thay thế với tiêu dùng và tiết kiệm của chính phủ được xác định là tỷ lệ cố định của chi tiêu ngân sách.
S6	Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt để đạt được mức thu ngân sách giống S1; mức thuế VAT được giữ nguyên như giá trị cơ sở.
S7	Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp để đạt được mức thu ngân sách giống S1; mức thuế VAT được giữ nguyên như giá trị cơ sở.

25

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Mô phỏng CGE – Các tác động vĩ mô

Biến	Kịch bản mô phỏng						
	S1	S2	S3	S4	S5	S6	S7
Sản lượng	0.05	0.06	0.12	0.10	-0.13	-0.05	0.08
GDP thực tế	-0.01	0.03	0.02	0.00	-0.05	-0.05	0.00
Thu ngân sách	4.87	2.07	7.24	4.82	4.54	4.87	4.87
Chi tiêu chính phủ					6.97		
Chi tiêu hộ gia đình	-0.94	-1.00	-2.11	-1.01	-0.96	-0.81	-0.89
Thu nhập hộ gia đình	-0.95	-1.02	-2.13	-1.02	-0.96	-0.88	-0.91
Đầu tư	1.70	1.77	3.76	1.73	0.54	1.63	1.61

26

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Mô phỏng CGE – Thay đổi tiêu dung của hộ gia đình

	Kịch bản mô phỏng						
	S1	S2	S3	S4	S5	S6	S7
Các hộ gia đình thành thị làm nông							
Ngũ phân vị 1	-0.92	-1.84	-3.06	-1.00	-1.12	-0.65	-0.66
Ngũ phân vị 2	-0.84	-1.57	-2.67	-0.92	-1.03	-0.63	-0.71
Ngũ phân vị 3	-0.91	-1.44	-2.59	-0.99	-1.09	-0.75	-0.89
Ngũ phân vị 4	-0.94	-1.18	-2.32	-1.01	-1.00	-0.80	-1.11
Ngũ phân vị 5	-1.04	-0.73	-1.89	-1.09	-1.00	-1.03	-1.26
Các hộ gia đình thành thị phi nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0.85	-1.71	-2.86	-0.93	-1.02	-0.82	-1.20
Ngũ phân vị 2	-0.80	-1.32	-2.35	-0.86	-0.94	-0.75	-1.24
Ngũ phân vị 3	-0.82	-1.03	-2.03	-0.88	-0.88	-0.70	-1.58
Ngũ phân vị 4	-0.88	-0.78	-1.79	-0.94	-0.87	-0.82	-1.39
Ngũ phân vị 5	-1.02	-0.51	-1.62	-1.08	-0.91	-0.90	-1.54
Các hộ gia đình nông thôn làm nông							
Ngũ phân vị 1	-0.85	-1.98	-3.17	-0.94	-1.06	-0.56	-0.22
Ngũ phân vị 2	-0.87	-1.52	-2.64	-0.95	-1.04	-0.62	-0.23
Ngũ phân vị 3	-0.88	-1.33	-2.44	-0.95	-1.01	-0.68	-0.29
Ngũ phân vị 4	-0.90	-1.17	-2.27	-0.98	-0.99	-0.76	-0.36
Ngũ phân vị 5	-1.03	-0.91	-2.08	-1.09	-1.02	-0.99	-0.61
Các hộ gia đình nông thôn phi nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0.77	-1.78	-2.86	-0.84	-0.94	-0.62	-0.22
Ngũ phân vị 2	-0.81	-1.39	-2.43	-0.88	-0.93	-0.64	-0.37
Ngũ phân vị 3	-0.84	-1.11	-2.13	-0.91	-0.89	-0.79	-0.54
Ngũ phân vị 4	-0.92	-0.88	-1.95	-0.98	-0.82	-0.87	-0.80
Ngũ phân vị 5	-1.02	-0.55	-1.66	-1.07	-0.88	-1.15	-1.28

27

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tác động tăng VAT tới các hộ gia đình vi mô

- Liên kết các kết quả mô phỏng sử dụng mô hình CGE (vĩ mô) với thay đổi phúc lợi của các hộ gia đình (vi mô)
- Phân tích sử dụng số liệu VHLSS 2010 với 9314 hộ gia đình. VHLSS được sử dụng để tính thu nhập và chi tiêu của các hộ gia đình.
- Chúng tôi tính tác động phúc lợi của các hộ gia đình bằng cách sử dụng thay đổi giá yếu tố sản xuất và giá hàng hóa dịch vụ ước tính từ mô hình CGE.

28

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Tác động tăng VAT tới các hộ gia đình vi mô

	Bao gồm Tiêu dùng hàng hóa tự sản xuất		Không tính đến tiêu dùng hàng hóa tự sản xuất	
	S1	S2	S1	S2
Cách hộ gia đình thành thị				
Thập phân vị 1	-0.60	-1.48	-0.66	-1.78
Thập phân vị 2	-0.80	-1.40	-0.84	-1.59
Thập phân vị 3	-0.80	-1.32	-0.83	-1.47
Thập phân vị 4	-0.91	-1.43	-0.94	-1.55
Thập phân vị 5	-0.87	-1.20	-0.89	-1.30
Thập phân vị 6	-0.89	-1.19	-0.90	-1.26
Thập phân vị 7	-0.92	-1.17	-0.93	-1.21
Thập phân vị 8	-0.95	-1.03	-0.96	-1.06
Thập phân vị 9	-0.95	-0.95	-0.96	-0.97
Thập phân vị 10	-0.98	-0.82	-0.98	-0.82
Cách hộ gia đình nông thôn				
Thập phân vị 1	-0.45	-1.45	-0.68	-2.57
Thập phân vị 2	-0.64	-1.40	-0.81	-2.29
Thập phân vị 3	-0.73	-1.37	-0.88	-2.09
Thập phân vị 4	-0.79	-1.36	-0.90	-1.93
Thập phân vị 5	-0.82	-1.36	-0.91	-1.83
Thập phân vị 6	-0.86	-1.29	-0.94	-1.67
Thập phân vị 7	-0.87	-1.25	-0.94	-1.56
Thập phân vị 8	-0.91	-1.21	-0.95	-1.41
Thập phân vị 9	-0.94	-1.19	-0.97	-1.35
Thập phân vị 10	-0.99	-1.08	-1.00	-1.15

29

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Tác động tăng VAT tới các hộ gia đình vi mô

	Phương án mô phỏng	
	S1	S2
Thành thị/ Nông thôn		
Hộ gia đình nông thôn	0.06*** (0.01)	-0.06*** (0.02)
Vị trí địa lý (đồng bằng sông Hồng là căn cứ)		
Đông Bắc	0.05*** (0.01)	0.10*** (0.02)
Tây Bắc	0.06*** (0.02)	0.04 (0.05)
Bắc Trung Bộ	0.05*** (0.02)	0.08*** (0.02)
Nam Trung Bộ	-0.08*** (0.01)	-0.12*** (0.02)
Tây Nguyên	-0.16*** (0.01)	-0.34*** (0.03)
Đông Nam	-0.13*** (0.01)	-0.23*** (0.02)
ĐBSCL	-0.11*** (0.01)	-0.43*** (0.02)
Theo các nhóm thu nhập (Nhóm đầu tiên là cơ sở)		
Nhóm thứ hai	-0.11*** (0.01)	0.19*** (0.02)
Nhóm thứ ba	-0.16*** (0.01)	0.29*** (0.03)
Nhóm thứ tư	-0.19*** (0.01)	0.40*** (0.03)
Nhóm thứ năm	-0.21*** (0.01)	0.58*** (0.03)
Tuổi của chủ hộ	0.00*** (0.00)	0.00* (0.00)
Dân tộc của chủ hộ (Người Kinh là cơ sở)		
Dân tộc thiểu số	-0.10*** (0.01)	-0.23*** (0.03)
Giới tính của chủ hộ (Nam là cơ sở)		
Nữ	0.05*** (0.01)	0.01 (0.02)

30

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Tác động tăng VAT tới các hộ gia đình vi mô

	Phương án mô phỏng	
	S1	S2
Tình trạng hôn nhân của người chủ hộ (người đã kết hôn là căn cứ)		
Chủ hộ độc thân	0.03 (0.02)	0.21*** (0.04)
Khác	-0.05*** (0.01)	0.01 (0.02)
Trình độ học vấn (người có trình độ tiểu học là cơ sở)		
Chủ hộ với trình độ cấp hai	0.05*** (0.01)	0.22*** (0.02)
Chủ hộ có trình độ đại học trở lên	0.02* (0.01)	0.32*** (0.02)
Quy mô hộ gia đình	-0.01*** (0.00)	-0.04*** (0.01)
Tỷ lệ thành viên nữ	0.05** (0.02)	-0.00 (0.04)
Tỷ trọng của thành viên dưới 5 tuổi	-0.30*** (0.04)	-0.43*** (0.08)
Tỷ trọng của thành viên từ 6 -14 tuổi	-0.35*** (0.03)	-0.33*** (0.07)
Tỷ trọng của thành viên từ 15 -24 tuổi	-0.51*** (0.03)	-0.15** (0.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 25 -34 tuổi	-0.59*** (0.03)	-0.27*** (0.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 35 -44 tuổi	-0.59*** (0.03)	-0.38*** (0.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 45 -54 tuổi	-0.45*** (0.02)	-0.27*** (0.05)
Tỷ trọng của thành viên từ 55 -64 tuổi	-0.23*** (0.03)	-0.04 (0.04)
Hằng số	-0.31*** (0.04)	-1.00*** (0.09)
Số quan sát	9314	9314
Adjusted R-squared	0.360	0.254

31

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Một số nhận xét

- Phương án tăng thuế VAT được đề xuất không có tác động đáng kể đến sản lượng. Tiêu dùng của các hộ gia đình giảm nhưng được bù đắp bằng sự gia tăng trong đầu tư.
- Phần lớn thu ngân sách tăng thêm được tạo ra từ việc tăng thuế VAT đánh vào các mặt hàng phi nông nghiệp. Tăng thuế VAT đánh vào nông sản có tác động hạn chế đến thu ngân sách nhưng tác động mạnh đến tiêu dùng của các hộ gia đình.
- Tăng 20% thuế suất VAT tác động nhiều hơn đến các nhóm thu nhập cao so với các nhóm thu nhập thấp.
 - Tuy nhiên, việc thống nhất thuế suất VAT có tác động mạnh tới tiêu dùng của các hộ gia đình, đặc biệt là các nhóm thu nhập thấp.
- Tác động của thuế VAT thay đổi đáng kể theo các đặc điểm của hộ, bao gồm các đặc điểm về vùng miền, thu nhập, dân tộc, giới tính.
- Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt có thể tạo ra nguồn thu ngân sách đáng kể, giảm bớt gánh nặng điều chỉnh vào thuế VAT và gánh nặng thuế đối với các nhóm thu nhập thấp.

32



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Dự báo tác động của tăng VAT lên phúc lợi hộ gia đình

TS. Nguyễn Việt Cường
ThS. Hoàng Chinh Thon
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Nội dung

1. Mục tiêu nghiên cứu
2. Phương pháp nghiên cứu
3. Số liệu
4. Kết quả phân tích
5. Kết luận

34



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Mục tiêu

- Dự báo tác động tăng thuế VAT lên chi tiêu của hộ gia đình.
- Dự báo tác động tăng thuế VAT lên chi tiêu tỷ lệ nghèo.
- Dự báo tác động tăng thuế VAT lên các nhóm dân số khác nhau

35



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Phương pháp

- Tăng thuế VAT đồng nghĩa với việc tăng giá bán và người tiêu dùng là người chịu thuế chính
- Tăng giá trong khi thu nhập không đổi sẽ làm giảm tiêu dùng và phúc lợi của hộ gia đình.
- Độ co giãn của cầu theo giá:

$$\epsilon_{ij} = \frac{\% \Delta q_i}{\% \Delta p_j} = \frac{\partial q_i}{\partial p_j} \cdot \frac{p_j}{q_i}$$

36

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Phương pháp nghiên cứu

- Ước lượng hàm cầu theo Mô hình hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) phát triển bởi Deaton và Muellbauer (1980).

$$w_i = \alpha_i + \sum_{j=1}^n \gamma_{ij} \ln p_j + \beta_i \ln(X/P)$$

- Từ đó ước lượng độ co giãn:

$$\epsilon_{ij}^M = \frac{\gamma_{ij} - \beta_i(w_j - \beta_j \ln(X/P))}{w_i} - \delta_{ij}$$

37

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Phương pháp nghiên cứu

- Tổng chi tiêu của hộ được chia thành 4 nhóm:
 - Lương thực, VAT 5%
 - Lương thực, VAT 10%
 - Phi lương thực, VAT 0% (y tế và giáo dục)
 - Phi lương thực, VAT 10%
- Tác động lên chi tiêu bình quân của hộ:

$$dX = \frac{\partial X}{\partial p_1} dp_1 + \frac{\partial X}{\partial p_2} dp_2 + \frac{\partial X}{\partial p_3} dp_3 + \frac{\partial X}{\partial p_4} dp_4$$

38

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Phương pháp nghiên cứu

- Giả định:
 - Trong ngắn hạn, doanh nghiệp không thay đổi giá và sản lượng.
 - Hộ gia đình bị ràng buộc ngân sách, phải giảm chi tiêu thực tế, mức giảm phụ thuộc vào độ co giãn của cầu theo giá hàng hóa.
 - Hộ gia đình là người chịu tác động chính của VAT
- Nghiên cứu này chỉ dự báo tác động, chứ không đo lường tác động nhân quả vì việc tăng thuế VAT chưa xảy ra.

39

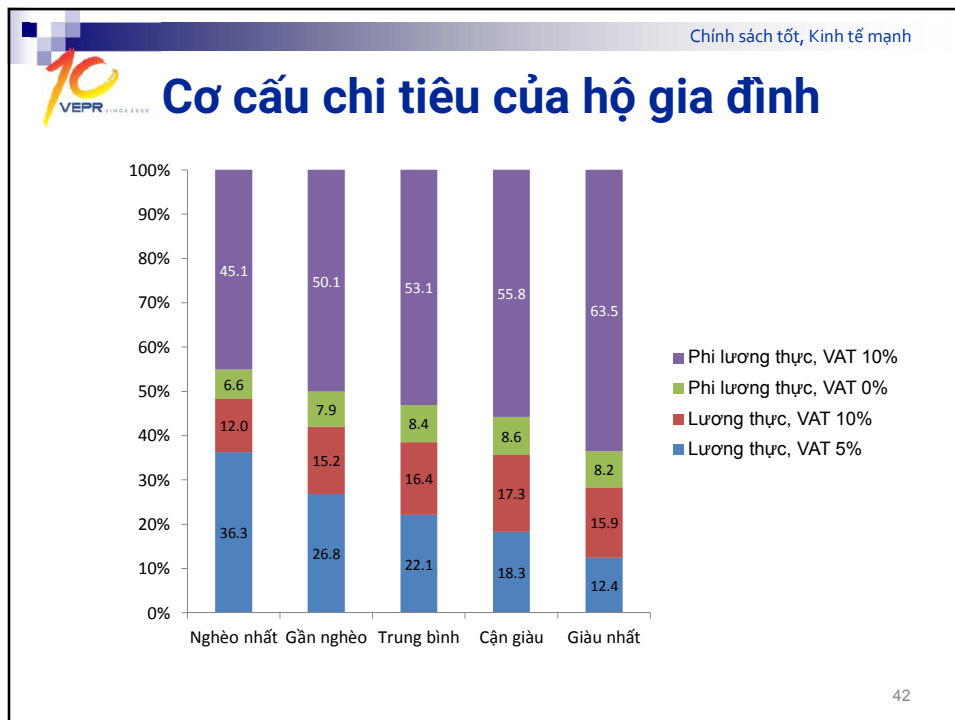
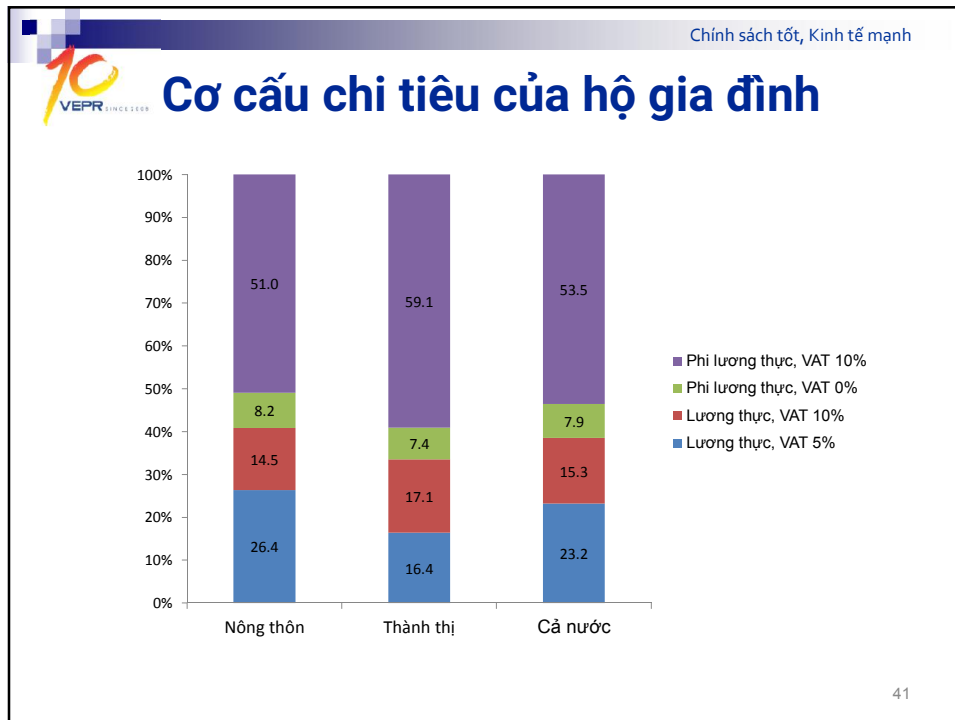
Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

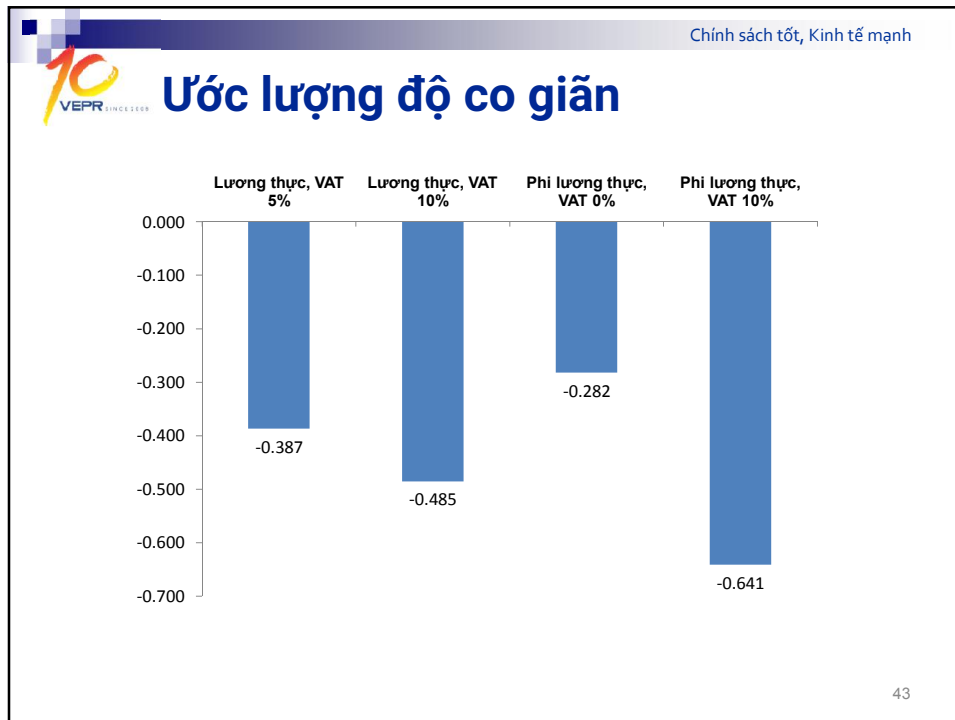


Số liệu

- Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) do Tổng cục Thống kê điều tra.
- Mẫu 9.399 hộ gia đình đại diện cho cả nước, nông thôn/thành thị, và 6 vùng địa lý.
- Thu thập thông tin về chi tiêu, thu nhập, và các đặc điểm của hộ gia đình và cá nhân trong hộ.

40





Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Phương án điều chỉnh VAT

- Phương án 1: Tăng thuế ở mức 1,2%:
 - Mặt hàng thuế 5% tăng lên 6%
 - Mặt hàng thuế 10% tăng lên 12%
 - Mặt hàng thuế 0% giữ nguyên
- Phương án 2: thuế VAT ở mức 10%:
 - Mặt hàng thuế 5% tăng lên 10%
 - Mặt hàng thuế 0% và 10% không điều chỉnh

44

 Chính sách tốt, Kinh tế mạnh			
Dự báo tác động tăng VAT			
Chỉ số	Hiện nay	Phương án 1	Phương án 2
Chỉ tiêu bình quân (nghìn đồng)	34551	34245	34439
Tỷ lệ nghèo (%)	10.06	10.32	10.28
Số người nghèo	9390	9630	9592
		Phương án 1	Phương án 2
% thay đổi chỉ tiêu bình quân		-0.89	-0.32
Thay đổi tỷ lệ nghèo (điểm %)		0.26	0.22
Số người nghèo tăng lên (nghìn người)		240	202

45

 Chính sách tốt, Kinh tế mạnh						
Dự báo tác động tăng VAT						
	% thay đổi chỉ tiêu bình quân đầu người		Tỷ lệ nghèo tăng lên (điểm %)		Số người nghèo tăng lên (nghìn)	
	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
Kinh	-0.89	-0.31	0.16	0.13	124.1	100.8
Tày	-0.85	-0.44	0.27	0.27	5.1	5.1
Thái	-0.78	-0.60	1.81	0.92	41.2	20.9
Khmer	-0.83	-0.52	0.00	0.00	0.0	0.0
Mường	-0.85	-0.44	1.49	1.49	24.1	24.1
Nùng	-0.83	-0.49	0.58	0.00	6.1	0.0
H'Mong	-0.69	-0.91	0.42	1.88	7.7	34.6
Dao	-0.77	-0.71	1.44	1.44	12.4	12.4
Khác	-0.86	-0.46	0.41	0.11	20.3	5.4

46

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

10 VEPR SINCE 1999 **Dự báo tác động tăng VAT**

	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người		Tỷ lệ nghèo tăng lên (điểm %)		Số người nghèo tăng lên (nghìn)	
	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
Nông thôn	-0.85	-0.40	0.36	0.30	228.9	190.8
Thành thị	-0.93	-0.24	0.05	0.05	14.9	14.9
Đồng bằng sông Hồng	-0.91	-0.28	0.00	0.00	0.0	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc	-0.85	-0.46	0.69	0.64	90.5	83.9
Bắc Trung Bộ và miền Trung	-0.85	-0.38	0.53	0.49	109.1	100.9
Tây Nguyên	-0.87	-0.35	0.00	0.00	0.0	0.0
Đông Nam Bộ	-0.93	-0.24	0.04	0.00	6.0	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.86	-0.38	0.20	0.10	33.6	16.8

47

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

10 VEPR SINCE 1999 **Dự báo tác động tăng VAT**

	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)		Số người nghèo tăng thêm (nghìn người)	
	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
<i>Tỷ lệ thành viên nữ trong nhóm 15-65 tuổi</i>						
0-0.2	-0.92	-0.30	0.00	0.00	0	0
0.2-0.4	-0.88	-0.32	0.11	0.11	17.7	17.7
0.4-0.6	-0.89	-0.34	0.21	0.22	96.9	102.9
0.6-0.8	-0.88	-0.30	0.57	0.35	117.1	71.7
0.8-1	-0.90	-0.32	0.16	0.16	8.3	8.3
<i>Tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi</i>						
0	-0.90	-0.31	0.03	0.04	9.4	11.2
0-0.2	-0.90	-0.31	0.26	0.26	12.8	12.8
0.2-0.5	-0.88	-0.33	0.37	0.23	150.3	92.4
0.5-1	-0.87	-0.36	0.39	0.49	67.5	86.0
<i>Tỷ lệ người từ 80 tuổi trở lên</i>						
0	-0.89	-0.32	0.26	0.22	223.3	185.8
0-0.3	-0.86	-0.34	0.14	0.14	8.3	8.3
0.3-1	-0.89	-0.34	0.35	0.35	8.3	8.3

48

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

10 VEPR SINCE 1998 **Dự báo tác động tăng VAT**

	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người		Tỷ lệ nghèo tăng lên (điểm %)		Số người nghèo tăng lên (nghìn)	
	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
Trình độ giáo dục chủ hộ						
Dưới tiểu học	-0.85	-0.43	0.39	0.26	79.3	52.9
Tiểu học	-0.87	-0.36	0.25	0.22	58.6	51.5
THCS	-0.88	-0.34	0.36	0.34	102.6	96.9
THPT	-0.89	-0.27	0.00	0.00	0.0	0.0
Cao đẳng, ĐH	-0.95	-0.21	0.00	0.00	0.0	0.0
Việc làm chính của chủ hộ						
Quản lý, chuyên môn cao cấp	-0.94	-0.22	0.00	0.00	0.0	0.0
Dịch vụ	-0.91	-0.26	0.33	0.23	37.1	25.8
Nông nghiệp	-0.84	-0.44	0.49	0.45	178.1	163.5
Lao động có kỹ năng	-0.87	-0.34	0.00	0.00	0.0	0.0
Lao động không có kỹ năng	-0.86	-0.37	0.34	0.15	23.5	10.4
Không làm việc	-0.92	-0.26	0.00	0.00	0.0	0.0

49

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

10 VEPR SINCE 1998 **Dự báo tác động tăng VAT**

	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người		Tỷ lệ nghèo tăng lên (điểm %)		Số người nghèo tăng lên (nghìn)	
	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 1	Phương án 2
Nhóm chi tiêu thấp nhất	-0.77	-0.64	1.28	1.08	239.0	201.6
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	-0.82	-0.49	0.00	0.00	0.0	0.0
Nhóm chi tiêu trung bình	-0.85	-0.41	0.00	0.00	0.0	0.0
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	-0.87	-0.33	0.00	0.00	0.0	0.0
Nhóm chi tiêu cao nhất	-0.94	-0.21	0.00	0.00	0.0	0.0

50



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Kết luận

- Theo kết quả dự báo, tăng VAT ảnh hưởng đến tất cả các nhóm dân số, đặc biệt đến các nhóm nghèo.
- Theo phương án tăng thuế VAT lên 1,2% thì tỷ lệ chi tiêu bình quân giảm đi 0,89%, tỷ lệ nghèo tăng lên 0,26 điểm phần trăm, tương ứng với khoảng 240 nghìn người nghèo tăng lên.
- Phương án tăng thuế VAT lên mức chung 10% thì tác động nhỏ hơn một chút. Các nhóm hộ tiêu dùng nhiều thực phẩm như rau và thịt sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn, chẳng hạn H'Mong là dân tộc chịu ảnh hưởng mạnh.

51



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Kết luận

- Xét về tác động lên nghèo đói thì VAT chỉ có tác động lên nhóm thu nhập thấp ở cận chuẩn nghèo.
- Các hộ gia đình có mức sống cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo.
- Các hộ gia đình đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, bị ảnh hưởng nhiều nhất về nghèo đói. Các hộ gia đình mà chủ hộ có học vấn thấp, nghề nghiệp kỹ năng thấp và trong nông nghiệp cũng chịu nhiều tác động lên nghèo đói.

52



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Thuế Giá trị gia tăng và bình đẳng giới

ThS. Ngô Thị Thu Hà
Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục
và Nâng cao cho Phụ nữ (CEPEW)



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Khung phân tích

54

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

10 VEPR SINCE 2008

Khung phân tích

- Thiên vị giới trực tiếp
 - Phân biệt đối xử trực tiếp
- Thiên vị giới gián tiếp
 - Phân biệt đối xử gián tiếp
- Công bằng ngang và công bằng dọc

(Stotsky 1997 và Elson 2006)

Nguyên tắc xuyên suốt: KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ và BÌNH ĐẲNG THỰC CHẤT

55

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

10 VEPR SINCE 2008

Bình đẳng thực chất

Ngân sách có trách nhiệm giới là cần thiết

- Được sử dụng để đánh giá tác động giới của toàn bộ NSNN và xác định kế hoạch tiếp theo liên quan đến bình đẳng giới
- Được sử dụng để xây dựng luật và góp phần thúc đẩy bình đẳng giới thực chất
- Là quá trình phân tích yếu tố giới: xem xét phân bổ nguồn lực ngân sách một cách bình đẳng cho các giới
 - Ngoại lệ duy nhất: tăng cường sự chú ý hoặc phân bổ thêm cho mục đích cải thiện hoặc làm giảm tác động tiêu cực của bất bình đẳng giới
- Ưu tiên cho những bất bình đẳng giới hiện hữu

56

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Đánh thuế đảm bảo bình đẳng thực chất

- **Đánh giá hệ thống thuế: CÔNG BẰNG**, hiệu quả và tính đầy đủ các khoản thu
- **Thuế với mục tiêu bình đẳng giới thực chất và giảm nghèo**
 - Bảo đảm công bằng theo chiều dọc và công bằng theo chiều ngang
 - Gánh nặng thuế gắn với khả năng đóng thuế thực tế
- **Vai trò giới có ảnh hưởng tới việc xây dựng và tổ chức hệ thống thuế**
 - Quyết định của phụ nữ và nam giới về việc làm, chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư có ảnh hưởng bởi chính sách thuế
- **Mỗi loại thuế đều có tác động đến vấn đề giới**
 - Thuế lũy thoái tác động nhiều hơn đến người nghèo, thuế lũy tiến tác động nhiều hơn đến người giàu
 - Hướng tới cải thiện tác động giới của hệ thống thuế bằng cách tăng tỷ trọng thu từ thuế thu nhập và thuế tài sản đồng thời giảm tỷ trọng thu từ thuế tiêu dùng

57

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Các khía cạnh giới cần phân tích

- Sự khác biệt giới trong lao động có trả lương - bao gồm lao động chính thức và phi chính thức, tiền lương và sự phân chia về nghề nghiệp
- Công việc do phụ nữ làm trong nền kinh tế chăm sóc không được trả công
- Khác biệt giới trong chi tiêu cho các hàng hoá tiêu dùng
- Khác biệt giới đối với quyền tài sản và sở hữu tài sản

(Barnett và Grown 2004)

58

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



VAT và các khía cạnh giới

- **Đánh thuế lũy thoái làm tăng gánh nặng lên phụ nữ**
 - Phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới
 - Phụ nữ thường chi tiêu cho những hàng hoá thiết yếu
 - Thu nhập sau thuế của nam giới tăng lên do cắt giảm thuế TNDN và thuế thương mại
 - Thu nhập sau thuế của phụ nữ giảm đi do phải thanh toán nhiều hơn cho thuế VAT phục vụ cho tiêu dùng hằng ngày

Nguồn: European Parliament, Gender equality and taxation in the European Union, 2017
- **Đánh thuế VAT vào hàng hoá thiết yếu tăng gánh nặng đến hộ gia đình do phụ nữ làm chủ kinh tế**
 - Hộ gia đình có con nhỏ cũng chịu gánh nặng cao hơn

Nguồn: Caren Ground and Imraan Valodia, Taxation and gender equality-A comparative analysis of direct and indirect taxes in developing and developed countries, 2010

59

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



VAT và các khía cạnh giới

- **Thuế gián thu ảnh hưởng nhiều hơn đến hộ gia đình có thu nhập thấp và phụ nữ**
 - Chi tiêu phần lớn thu nhập cho các hàng hoá thiết yếu so với hộ có thu nhập cao
 - Phụ nữ đảm nhận vai trò chăm sóc, nuôi dưỡng nên sử dụng thu nhập cho những mặt hàng thức ăn và quần áo
 - Thuế VAT tạo ra gánh nặng nhiều hơn cho phụ nữ
 - Cần trọng trong thiết kế và thực hiện thuế VAT: các mức thuế thấp hoặc bằng không sẽ giảm gánh nặng

Nguồn: UNDP, Taxation, 2010

60


Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tác động giới của việc tăng VAT ở Việt Nam

61


Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Các phương án tăng VAT

- Phương án 1: Tăng thuế ở mức 20%. Theo phương án này thuế VAT sẽ được điều chỉnh tương ứng với các nhóm mặt hàng như sau:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% sẽ chịu thuế 6%;
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 10% sẽ chịu thuế 12%;
 - Các mặt hàng không chịu thuế VAT (thuế suất 0%) vẫn được miễn thuế.

- Phương án 2: Áp dụng mức thuế 10% cho tất cả các mặt hàng (ngoại trừ các mặt hàng đang được miễn thuế). Theo đó:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% sẽ chịu thuế 10%;
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 0% và 10% thì không điều chỉnh.

62



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tác động giới của việc tăng thuế VAT đối với người có trình độ học vấn thấp và nghề nghiệp có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp

- **Tác động tăng thuế VAT có tương quan rõ rệt với trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ**
 - Các hộ gia đình có chủ hộ có học vấn cao và nghề nghiệp quản lý và kỹ năng cao thì chịu ảnh hưởng ảnh hưởng nhiều hơn trong phương án 1
 - Các hộ có chủ hộ có học vấn thấp và nghề nghiệp kỹ năng thấp chịu tác động nhiều hơn ở phương án 2
- **Trình độ học vấn và chuyên môn nghề nghiệp của phụ nữ thấp hơn nam giới**
 - Tỷ lệ trẻ em gái, phụ nữ nhập học ở THCS và các cấp học cao hơn thấp hơn nam giới
 - Tỷ lệ phụ nữ mù chữ cao hơn nam giới
- **Phụ nữ làm những công việc có thay nghề thấp, trong khu vực phi chính thức và thất nghiệp cao hơn nam giới**

=> Phụ nữ chịu tác động tiêu cực nhiều hơn dù lựa chọn phương án 1 hay phương án 2

63



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tác động giới của tăng VAT tới các nhóm thu nhập thấp

- **Thu nhập của phụ nữ chỉ bằng ¾ của nam, đến giai đoạn 2012 - 2014, mức chênh lệch tuy có giảm nhưng còn rất chậm: khoảng 20% vào năm 2012**
 - Khoảng cách tiền lương theo giới ở thành thị có độ giãn cách lớn hơn ở nông thôn
 - Thu nhập của lao động nữ chưa qua đào tạo chỉ thấp hơn nam cùng trình độ là 8,1% thì ở nhóm trình độ đại học trở lên, mức chênh lệch lên tới 19,7%
 - Hầu hết các nhóm đều tồn tại khoảng cách tiền lương theo giới trừ nhóm chủ cơ sở SXKD
- **Không có số liệu thống kê có tách biệt giới về các hàng hoá, dịch vụ do phụ nữ và nam giới chi tiêu ở Việt Nam**
 - Phụ nữ thường chi tiêu cho những hàng hoá thiết yếu trong gia đình
- **Tính dễ bị tổn thương của nghèo đói vẫn còn là vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em**
 - 14% phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ thiếu máu
 - 19% trẻ em dưới 5 tuổi còi xương và 5,7% ốm yếu

64

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Tác động giới của tăng VAT với giới tính chủ hộ

- Tỷ lệ nữ giới là chủ hộ chiếm 27,1% (TCTK 2009)
- Hộ gia đình có chủ hộ là nữ có mức chi tiêu bình quân cao hơn hộ gia đình có chủ hộ là nam do các hộ chủ hộ nữ thường có chồng đi di cư hoặc chủ hộ độc thân
- Các chủ hộ là nữ ít chịu tác động hơn nếu tăng thuế theo Phương án 2

65

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Tác động giới của tăng VAT với tích lũy vốn

- GDP bình quân đầu người năm 2016 khoảng 2.188 USD
 - Tổng thu nhập bình quân đầu người từ tiền công, tiền lương khoảng 1.648 USD
 - Phần còn lại từ sở hữu, chuyển nhượng tài sản
 - Người dân đi vay một phần cho tiêu dùng
- Giảm thuế TNDN và đề xuất tăng thuế VAT cho phép nam giới tiết kiệm nhiều hơn
 - Nam giới hưởng lợi từ nguồn nhân lực, nguồn vốn và các lợi ích tiết kiệm khác cao hơn phụ nữ

66



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tác động giới của tăng VAT với tích lũy vốn

- Thu nhập của phụ nữ thấp hơn nam giới
 - Không có số liệu thống kê tách biệt giới về sở hữu tài sản
- Phụ nữ không có tiết kiệm sau tiêu dùng hoặc mức tiết kiệm thấp hơn nam giới

67



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Kết luận và hàm ý chính sách

- Phụ nữ chịu tác động nhiều hơn đối với tăng VAT
 - Chi tiêu cho các mặt hàng thiết yếu
 - Tính dễ bị tổn thương bởi nghèo đói
 - Ít/không có tiết kiệm và tích lũy vốn
- Không tăng đối với các mặt hàng thiết yếu
 - Xem xét bất bình đẳng giới đối với một số mặt hàng mang lại lợi ích nhiều hơn cho nam giới
 - Xem xét tăng thuế tiêu thụ đặc biệt với rượu, bia, thuốc lá

68



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Kết luận và khuyến nghị chính sách

PGS.TS. Nguyễn Đức Thành
Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội



Chính sách tốt, Kinh tế mạnh

Tóm tắt kết quả nghiên cứu

- Về góc độ bình đẳng giới, các cải cách thuế gián thu trong đó có VAT không đưa lại các thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ do phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn so với nam giới.
- Dưới góc độ vĩ mô, ngoài các kịch bản tăng thuế VAT, nghiên cứu cũng mô phỏng hai kịch bản tăng hai loại thuế khác (thuế TNDN và thuế tiêu thụ đặc biệt). Các kết quả mô phỏng đều cho thấy sản lượng của nền kinh tế đều không được cải thiện.
- Trong cả hai kịch bản, tăng thuế suất VAT tác động tiêu cực lên phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Nếu xét theo đặc điểm của hộ, các hộ có các đặc điểm sau đây sẽ bị ảnh hưởng mạnh hơn các hộ khác: hộ sống ở khu vực miền Nam, hộ có nhiều thành viên, hộ có trình độ học vấn thấp và hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động.

70

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Khuyến nghị chính sách

- Tóm lại, tăng thuế không làm tăng sản lượng thực của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Thậm chí, nếu tiền thuế tăng thêm lại được Chính phủ đưa vào chi thường xuyên mà không chi đầu tư phát triển sẽ làm cho sản lượng thực của nền kinh tế giảm.
- Chính phủ nên nghĩ đến việc cải cách lại các loại thuế tài sản, do tỷ trọng của loại thuế này trong tổng số thu thuế còn quá khiêm tốn.
- Các đề xuất tăng thuế gần đây luôn bị công luận phản đối rất mạnh. Do đó, trước khi tăng thuế Chính phủ phải thuyết phục được người dân về tính hợp lý của các khoản chi tiêu chính phủ. Minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách cần phải được nâng cao hơn và theo kịp với chuẩn mực quốc tế trước khi đưa ra các đề xuất tăng thuế.

71

Chính sách tốt, Kinh tế mạnh



Xin chân thành cảm ơn!

Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:
 Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,
 Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN
 P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy
 Email: info@vepr.org.vn
 Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677
 Fax: 04.37549921

NGHIÊN CỨU

**TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐẾN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ
PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH**

(Bản thảo ngày 27/6/2018, đề nghị không trích dẫn)

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH	4
DANH MỤC BẢNG	6
TÓM TẮT BÁO CÁO.....	7
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU	10
1.1. Bối cảnh hình thành Báo cáo	10
1.2. Lịch sử và ý nghĩa của nghiên cứu	10
1.3. Mục tiêu của Báo cáo.....	11
1.4. Phương pháp nghiên cứu	11
1.5. Cấu trúc của Báo cáo	12
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA VIỆT NAM.....	13
2.1. Dẫn nhập	13
2.2. Thu, chi NSNN	13
2.2.1. Thu NSNN.....	13
2.2.2. Chi NSNN.....	16
2.2.3. Thâm hụt ngân sách.....	18
2.2.4. Nợ công	20
2.3. Hệ thống thuế ở Việt Nam	23
2.3.1. Thuế trong tổng thu NSNN	23
2.3.2. Thuế trực thu	26
2.3.3. Thuế gián thu	30
2.4. Thuế VAT	32
2.4.1. Khái quát chung.....	32
2.4.2. Thuế suất	33
2.4.3. Miễn thuế.....	33
2.4.4. So sánh quốc tế về thuế VAT	34
2.5. Kết luận và hàm ý chính sách	39
2.6. Phụ lục	40

CHƯƠNG 3: NHỮNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÂN PHỐI CỦA VIỆC TĂNG VAT: MỘT PHÂN TÍCH ÁP DỤNG MÔ HÌNH CGE	43
3.1. Mở đầu	43
3.2. Mô hình CGE.....	43
3.3. Phân tích mô phỏng Vĩ mô	46
3.4. Phân tích mô phỏng Vi mô	49
3.5. Kết luận và hàm ý chính sách	60
CHƯƠNG 4: ẢNH HƯỞNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LÊN PHÚC LỢI VÀ NGHÈO ĐỐI TẠI VIỆT NAM.....	61
4.1. Giới thiệu	61
4.2. Nguồn số liệu	62
4.3. Các phương án tăng thuế VAT được nghiên cứu	62
4.4. Phương pháp nghiên cứu	62
4.5. Kết quả phân tích	64
4.5.1. Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình.....	64
4.5.2. Ước lượng hàm cầu và độ co giãn	66
4.5.3. Tác động tăng thuế VAT lên hộ gia đình theo khu vực địa lý.....	67
4.5.4. Tác động tăng thuế VAT lên hộ gia đình theo đặc điểm nhân khẩu.....	70
4.5.5. Tác động tăng thuế VAT lên hộ gia đình theo các yếu tố đặc điểm kinh tế xã hội..	76
4.6. Kết luận.....	79
4.7. Phụ lục	81
CHƯƠNG 5: TÁC ĐỘNG GIỚI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ở VIỆT NAM	82
5.1. Giới thiệu	82
5.2. Công bằng thuế và bình đẳng giới thực chất	83
5.2.1. Các khía cạnh giới cần được phân tích trong các chính sách thuế	83
5.2.2. Thiên vị giới trực tiếp và thiên vị giới gián tiếp trong các chính sách thuế	85
5.2.3. Thuế và công ước CEDAW nhằm đặt được bình đẳng thực chất	85
5.3. Một số tác động giới của việc tăng thuế VAT ở Việt Nam	87
5.3.1. Các phương án tăng thuế VAT được sử dụng để phân tích.....	87

5.3.2. Tác động giới của việc tăng thuế VAT đối với người có trình độ học vấn thấp và nghề nghiệp có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp.....	88
5.3.3. Tác động giới của việc tăng thuế VAT tới các nhóm có thu nhập thấp	91
5.3.4. Tác động của việc tăng thuế VAT tới các hộ gia đình do phụ nữ và nam giới làm chủ	94
5.3.5. Tác động giới của việc tăng thuế VAT tới tích lũy vốn.....	95
5.4. Kết luận và hàm ý chính sách	96
CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	102

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Tỷ trọng (%) tổng thu NSNN của các thành phần kinh tế, 2005-2016.....	14
Hình 2.2. Tỷ trọng (%) tổng thu NSNN theo loại khoản thu, 2005-2016	15
Hình 2.3. Tỷ lệ động viên ngân sách (%GDP) trung bình của Việt Nam và.....	16
Hình 2.4. Tỷ trọng tổng chi NSNN (%GDP), 2005-2016	17
Hình 2.5. Cơ cấu chi thường xuyên (%) của tổng chi NSNN, 2005-2016	17
Hình 2.6. Tỷ lệ chi NSNN (%GDP) của Việt Nam và thế giới, 1990-2016.....	18
Hình 2.7. Cán cân ngân sách (%GDP) trung bình tại các nhóm nước và Việt Nam,	19
Hình 2.8. Hệ số ICOR của Việt Nam, 1990-2016	20
Hình 2.9. Cấu trúc nợ của Việt Nam tính đến cuối năm 2015 (% GDP).....	21
Hình 2.10. Tỷ trọng nợ công/GDP (%) của Việt Nam và các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển, 2000-2016.....	23
Hình 2.11. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế (% GDP) trung bình tại các nhóm nước và Việt Nam, 1990-2014	24
Hình 2.12. Tỷ trọng thuế trực thu và gián thu trong tổng thu thuế (%) của Việt Nam và các nước, 2006-2016.....	25
Hình 2.13. Thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016.....	26
Hình 2.14. Tỷ trọng đóng góp của các thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016	26
Hình 2.15. Thuế suất (%) thuế TNDN trung bình tại các nhóm nước, 1990-2015	27
Hình 2.16. Tỷ trọng của thuế TNCN trong tổng thu thuế tại các nhóm nước,	29
Hình 2.17. Thuế gián thu tại Việt Nam, 2005-2016	30
Hình 2.18. Tỷ trọng đóng góp của các thuế gián thu tại Việt Nam,	31
Hình 2.19. Số quốc gia và vùng lãnh thổ thi hành thuế VAT, 1960-2016	32
Hình 2.20. Tỷ trọng (%) thuế VAT trong thu ngân sách ở Việt Nam, 2005-2016.....	33
Hình 2.21. Tỷ lệ động viên thuế VAT (%GDP) và thuế suất phổ thông trung bình tại các nhóm thu nhập, 1993-2014.....	35
Hình 2.22. Năng suất thu VAT của Việt Nam và các nước trên thế giới, 2014	36
Hình 2.23. Xu hướng phát triển của tỷ số hiệu suất C, 1993-2014.....	37
Hình 2.24. Kẽ hở VAT (% GDP) tại các nhóm nước, 2015	38
Hình 4.1. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng.....	65
Hình 4.2. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ	66

Hình 4.3. Độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá	67
Hình 5.1. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng	92
Hình 5.2. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ	93

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Nghiên cứu về ngưỡng nợ công nguy hiểm.....	22
Bảng 3.1. Các kịch bản mô phỏng	46
Bảng 3.2. Kết quả mô phỏng CGE, Ảnh hưởng vĩ mô	47
Bảng 3.3. Kết quả mô phỏng CGE, Tiêu dùng hộ gia đình	48
Bảng 3.4. Kết quả mô phỏng vi mô, các hiệu ứng phúc lợi.....	51
Bảng 3.5. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối	53
Bảng 3.6. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp).....	54
Bảng 3.7. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp).....	56
Bảng 3.8. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp).....	57
Bảng 4.1. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo khu vực địa lý	68
Bảng 4.2. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo khu vực địa lý	69
Bảng 4.3. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo nhóm dân tộc	70
Bảng 4.4. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo nhóm dân tộc	71
Bảng 4.5. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ....	72
Bảng 4.6. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ	75
Bảng 4.7. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu.....	77
Bảng 4.8. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu.....	78
Bảng 5.1. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu.....	88
Bảng 5.2. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu.....	89
Bảng 5.3. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ ..	94
Bảng 5.4. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ	95

TÓM TẮT BÁO CÁO

Dự thảo của Bộ Tài chính về sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng được đưa ra thảo luận cùng với các Luật thuế khác trong bối cảnh tình hình ngân sách của Việt Nam mất cân đối thu chi kéo dài và khả năng cải thiện thấp.

Do nguồn thu từ dầu thô và thuế xuất nhập khẩu giảm trong những năm gần đây, huy động ngân sách của Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Sau khi duy trì ở mức trên dưới 25% GDP trong gần 10 năm, tỷ lệ huy động ngân sách đã giảm từ năm 2012. Tỷ lệ này của Việt Nam cao hơn các nước khác trong ASEAN-5 nhưng thấp hơn mức trung bình của nhóm cùng trình độ phát triển.

Tuy có nguồn thu ngân sách lớn hơn so với các nước trong khu vực, Việt Nam vẫn chứng kiến tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên do chi ngân sách lớn. Chi ngân sách tính theo %GDP của Việt Nam luôn gấp 1,5-2 lần so với các nước trong khu vực, ở mức khoảng 30% GDP. Cán cân ngân sách thâm hụt tới 6-7% GDP những năm trở lại đây, cao hơn trung bình tất cả các nhóm thu nhập, phản ánh sự cân đối thu chi kém hiệu quả. Điều này dẫn tới thực tế là Việt Nam phải tăng cường vay nợ ngày càng nhiều, khiến nợ công tích lũy ngày càng lớn. Tỷ trọng nợ công/GDP của Việt Nam từ mức thấp nhất trong nhóm các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi đầu những năm 2000 đã tăng vọt lên dẫn đầu trong những năm gần đây. Nợ công của Việt Nam đã vượt 60%, bắt đầu có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Nếu không kiểm soát vay nợ, Việt Nam sẽ ngập trong nợ nần trước khi kịp cất cánh trong tương lai gần.

Theo Quyết toán Ngân sách Nhà nước của Bộ Tài chính, có 11 loại thuế chính đóng góp cho ngân sách. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế thường gia tăng theo thu nhập của các nhóm nước. Động viên ngân sách từ thuế của Việt Nam tương đối cao trong khu vực, nhiều năm tiến sát mức trung bình của nhóm thu nhập cao. Điều này phản ánh gánh nặng thuế đương đối lớn lên người dân Việt Nam. Trừ thuế tài nguyên, 10 loại thuế được phân ra thành hai loại trực thu và gián thu. Trong những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp của thuế trực thu đang giảm dần, đồng nghĩa với tỷ trọng tăng dần của thuế gián thu. Năm 2016, mức đóng góp của thuế gián thu vào tổng thu thuế đã tăng lên trên 60% trong khi đóng góp của thuế trực thu giảm xuống dưới 40%.

Thuế VAT hiện nay là nguồn thu từ thuế lớn nhất cho ngân sách Việt Nam. Các chỉ số thường được dùng để đo lường hiệu quả hành thu thuế VAT bao gồm: tỷ số năng suất VAT và tỷ số hiệu suất C. Cả hai chỉ số này của Việt Nam đều tương đối cao, phản ánh sự hành thu VAT khá hiệu quả. Đặc biệt, tỷ số hiệu suất C phản ánh việc tăng ngân sách từ VAT tại Việt Nam hầu như chỉ còn con đường nâng thuế suất. Điều này đặt cơ sở cho nghiên cứu tác động của việc tăng thuế VAT tới tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình.

Về góc độ bình đẳng giới, Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) là một trong những công cụ được sử dụng để phân tích và đưa ra khuyến nghị liên quan đến bình đẳng giới trong quản trị công bào gồm các chính sách tài khoá. Mặc dù

công ước CEDAW không đề cập trực tiếp về việc đánh thuế, có thể hiểu rằng phụ nữ phải được đối xử bình đẳng với nam giới trong chính sách thuế như là một cá nhân và công dân tự chủ mà không phải phụ thuộc vào nam giới. Theo quan điểm của CEDAW, công bằng thuế thường được thảo luận dựa trên hai khái niệm: công bằng ngang và công bằng dọc. Các sắc thuế gián thu, bao gồm thuế VAT, được hiểu là cách thức đẩy công bằng ngang mà không đạt được công bằng dọc vì so với người giàu thì người nghèo có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho những hàng hoá thiết yếu. Về vấn đề thiên vị giới, Stotsky (1997) cho rằng các sắc thuế gián thu đánh trên hàng hoá dịch vụ như VAT có xu hướng không thể hiện thiên vị trực tiếp nhưng lại có thiên vị giới gián tiếp. Cụ thể, việc tăng thuế suất thuế VAT gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ do phụ nữ thường có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, cùng với tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn nam giới.

Để đánh giá tác động vĩ mô của việc tăng thuế VAT, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình Cân bằng tổng thể khả toán (CGE). Mô hình CGE trong báo cáo bao gồm 28 ngành nghề, 5 yếu tố sản xuất và ba tổ chức: hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Về dữ liệu, chúng tôi sử dụng Ma trận Kế toán Xã hội SAM 2011, được xây dựng dựa trên Bảng Đầu vào-Đầu ra năm 2007 và Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS 2010. Nhóm nghiên cứu xây dựng 7 mô phỏng vĩ mô để đánh giá tác động của tăng thuế VAT. Hai kịch bản quan trọng nhất là S1 (giống với dự thảo tăng VAT lên 1,2 lần của Bộ Tài chính) và S2 (áp dụng thuế suất VAT thống nhất là 10%).

Kịch bản S1 làm giảm 0,01% GDP thực tế trong khi kịch bản S2 làm tăng 0,03%. Tăng thu ngân sách rất khả quan trong kịch bản S1 với mức tăng 4,87%, gấp gần 2,5 lần so với kịch bản S2. Tuy nhiên, cả hai kịch bản đều làm giảm thu nhập cũng như chi tiêu của hộ gia đình. Các kịch bản phụ S6 và S7 giữ nguyên mức tăng thu ngân sách như kịch bản S1 nhưng tăng thu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình cũng có mức suy giảm gần 1% tương tự như S1 và S2. Tuy nhiên, mức tăng thuế của S6 và S7 tương đối lớn: gấp đôi thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc tăng 18% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Về phân phối thu nhập, tất cả 7 kịch bản đều làm sụt giảm thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình thuộc 20 nhóm hộ đại diện. Trong các kịch bản mô phỏng S1, S6 và S7, các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế VAT so với các hộ ở nông thôn và hộ nghèo.

Mô hình CGE cũng có thể các mô phỏng vi mô để phân tích chi tiết về ảnh hưởng phúc lợi của việc tăng thuế VAT ở mức độ hộ gia đình. Những tác động phúc lợi nay thay đổi theo vị trí địa lý, trình độ học vấn và đặc điểm nhân khẩu học. Cụ thể, nhóm nghiên cứu phát hiện ra rằng các hộ gia đình sống ở khu vực miền Nam bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tăng thuế VAT. Các hộ gia đình đông người, hộ gia đình có trình độ học vấn thấp, hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động cũng sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế VAT.

Bên cạnh mô hình CGE, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng mô hình Hệ thống hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) để dự báo tác động của việc tăng thuế VAT

lên phúc lợi và nghèo đói của hộ gia đình. Dữ liệu sử dụng cho phần này là bộ dữ liệu VHLSS. Những quan sát ban đầu từ VHLSS cho thấy, nhóm ngũ phân vị nghèo nhất dành 57% chi tiêu cho nhóm hàng hoá chịu thuế VAT 10%, trong khi nhóm giàu nhất dành 12% chi tiêu cho nhóm hàng chịu thuế 5% và 8% chi tiêu cho hàng hoá không chịu thuế. Thực tế này bác bỏ lập luận của Dự thảo Luật là phúc lợi của người thu nhập thấp không bị ảnh hưởng do họ dành phần lớn thu nhập mua hàng hoá cơ bản- nhóm hàng chịu mức thuế suất thấp.

Kết quả phân tích cho thấy phương án 1 (tăng thuế suất lên 1,2 lần) có tác động tới hộ gia đình mạnh hơn phương án 2 (áp dụng thuế suất VAT thống nhất 10%). Cụ thể, phương án 1 làm giảm chi tiêu đi 0,89% trong khi phương án 2 làm giảm 0,32%. Số người nghèo tăng lên từ những người ở ngưỡng cận nghèo trong hai phương án lần lượt là 240 và 202 nghìn người. Các hộ gia đình có đặc điểm như đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già trên 80 tuổi cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, chủ hộ có học vấn thấp và kỹ năng thấp, hộ làm việc trong nông nghiệp dễ rơi vào nghèo đói hơn các nhóm khác khi tăng thuế VAT.

Từ những phân tích trên, báo cáo cũng rút ra một số khuyến nghị chính như sau:

- ❖ Thuế trực thu đang đóng góp tỷ trọng ngày càng nhỏ vào nguồn thu ngân sách của Việt Nam. Nguồn thu hiện nay đang dựa nhiều vào các loại thuế tiêu dùng nên bất kỳ đề xuất tăng các khoản thuế tiêu dùng nào cũng cần được xem xét thận trọng. Thuế tiêu dùng tuy hiệu quả về hành thu nhưng được xem là không có tác động tốt đến công bằng trong chi tiêu.
- ❖ Sự dịch chuyển cơ cấu nguồn thu từ các loại thuế của Việt Nam những năm gần đây làm giảm tỷ lệ huy động ngân sách (tính theo % GDP). Trong khi đó, chi ngân sách không có dấu hiệu suy giảm, thậm chí tăng lên trong một số năm. Điều này dẫn tới mức thâm hụt ngân sách của Việt Nam lớn hơn khá nhiều so với các quốc gia trong khu vực.
- ❖ Thuế VAT là loại thuế tiêu dùng đóng góp nhiều nhất cho ngân sách. Tỷ lệ thất thu thuế thấp gợi ý không gian chính sách cho tăng thu ngân sách từ VAT trong khi giữ nguyên thuế suất là không lớn.
- ❖ Về góc độ bình đẳng giới, các cải cách thuế gián thu, bao gồm VAT, không đưa lại thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ. Việc không điều chỉnh tăng mà thậm chí điều chỉnh giảm thuế suất đối với mặt hàng thiết yếu là một cách trợ cấp xã hội thông qua thuế cho phụ nữ và trẻ em.
- ❖ Kết quả chính của nghiên cứu là tăng thuế không làm tăng sản lượng thực của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Do đó, nghiên cứu này không đồng tình với đề xuất tăng thuế VAT của Bộ Tài chính đã đưa ra.
- ❖ Trong bối cảnh áp lực ngân sách tăng cao, Chính phủ nên nghĩ tới việc cải cách lại các loại thuế tài sản vì hiện nay tỷ trọng đóng góp của các loại thuế này vào ngân sách còn khiêm tốn. Tuy nhiên, do các loại thuế trực thu dễ gây cảm giác “đau đớn” cho người nộp thuế, trước khi tăng thuế Chính phủ nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách để có thể thuyết phục người dân.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh hình thành Báo cáo

Thuế giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT hay VAT) đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Một mặt, thuế VAT là một trong các nguồn thu quan trọng của Chính phủ để tài trợ chi tiêu công, thanh toán nợ và thực hiện các đầu tư công. Theo số liệu Quyết toán từ Bộ Tài chính, thuế VAT hiện là nguồn thu ngân sách từ thuế lớn nhất, chiếm khoảng 1/3 tổng thu thuế. Mặt khác, thuế VAT gây ra sự méo mó về giá cả, vì thuế làm tăng giá mà người tiêu dùng phải trả, trong khi giảm giá mà nhà sản xuất nhận được, từ đó gây ra sự mất mát đối với tổng mức thoả dụng của toàn xã hội. Vì vậy, việc tăng thuế VAT đồng thời tạo nên hai hiệu ứng: tăng nguồn thu cho Chính phủ nhưng lại gây thiệt hại cho nền kinh tế trên cả phương diện tiêu dùng và sản xuất.

Gần đây, Bộ Tài chính đề xuất dự thảo luật sửa đổi về thuế giá trị gia tăng. Theo đó, thuế suất thuế VAT được điều chỉnh tăng thêm 20% (nghĩa là, 5% lên 6% và 10% lên 12%). Vì loại thuế tiêu dùng này có ảnh hưởng trực tiếp lên mức sống của các hộ gia đình cũng như doanh thu của các nhà sản xuất, dự thảo tăng thuế đã thu hút sự chú ý rộng rãi của người dân và của các chuyên gia kinh tế.

Để đánh giá tác động của một chính sách, không chỉ cần sự chú ý của dư luận, mà còn cần những luận cứ khoa học chính xác. Căn cứ vào nhu cầu thực tế đó, chúng tôi đề xuất nghiên cứu ảnh hưởng của việc tăng thuế suất thuế VAT tới phúc lợi hộ gia đình cũng như tổng thể nền kinh tế Việt Nam. Sự đa dạng về đặc điểm của người tiêu dùng (giới tính, thu nhập, khu vực địa lý...) cũng được tính đến.

1.2. Lịch sử và ý nghĩa của nghiên cứu

Khi thuế VAT áp dụng cho một mặt hàng, gánh nặng thuế được chia sẻ cho cả người tiêu dùng và người sản xuất. Salanié (2002) đã chỉ ra rằng, trong môi trường cân bằng một phần, sự phân chia gánh nặng thuế sẽ phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu đối với mức giá. Nếu lượng cầu có độ co giãn theo giá kém hơn lượng cung, gánh nặng thuế rơi chủ yếu vào người tiêu dùng. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành các phân tích sâu hơn các tác động của thuế, dựa trên mô hình cân bằng tổng thể đề xuất bởi Harberger (1962). Theo đó, hai tác động của thuế được tính đến. Thứ nhất, doanh thu từ thuế phải được Chính phủ sử dụng vào mục tiêu nào đó (ví dụ như chi tiêu công, đầu tư công hoặc tài trợ quỹ phúc lợi) và các hoạt động này cũng ảnh hưởng ngược lại đến người tiêu dùng và người sản xuất. Thứ hai, ngoài tác động trực tiếp lên giá cả, thuế còn ảnh hưởng đến mức thu nhập thực và dẫn đến thay đổi hành vi tiêu dùng người tiêu dùng và hành vi đầu tư của nhà sản xuất.

Có một số nghiên cứu đánh giá về tác động của cải cách thuế ở các nước trên thế giới. Auerbach và Kotlikoff (1987) phân tích chương trình cải cách thuế dựa trên mô phỏng tác động của sự gia tăng thuế đến mức phúc lợi người tiêu dùng trong mô hình cân bằng tổng quát với người tiêu dùng đa dạng về độ tuổi. Tiếp đó, chủ đề về cải cách thuế tại các nước đang phát triển được Emran và Stiglitz (2002) phân tích dựa trên một mô hình cân bằng tổng thể có

tính đến sự tồn tại của khu vực kinh tế phi chính thức. Nhóm tác giả tập trung đánh giá cải cách thuế gián thu tại các nước đang phát triển, dựa trên việc giảm thuế thương mại kết hợp với việc tăng thuế giá trị gia tăng, nhằm tăng doanh thu thuế cho Chính phủ. Kết quả của mô hình cho thấy rằng, khi khu vực kinh tế phi chính thức nằm ngoài vùng phủ của thuế, đề xuất cải cách thuế như trên sẽ suy giảm mức phúc lợi toàn xã hội, nếu vài điều kiện về mô hình được thoả mãn.

Tuy vậy, số nghiên cứu về tác động của thuế VAT trên thế giới còn khiêm tốn. Bye, Strom và Avitsland (2003) phân tích tác động của chương trình cải cách thuế đến mức phúc lợi toàn xã hội cho nền kinh tế Na Uy. Bài nghiên cứu sử dụng mẫu số liệu có được từ sự kiện cải cách thuế năm 2001, khi việc áp dụng cùng một mức thuế suất VAT cho tất cả hàng hoá và dịch vụ tại Na Uy. Kết quả phân tích cho thấy cải cách thuế dựa trên việc áp dụng thuế không đồng đều sẽ làm suy giảm mức phúc lợi so với việc cải cách thuế dựa trên việc áp dụng thuế đồng đều cho tất cả hàng hoá và dịch vụ.

Báo cáo này có thể coi là bài nghiên cứu hoàn chỉnh đầu tiên về tác động đa chiều của việc tăng thuế suất VAT. Nội dung chính của báo cáo này là tác động của thuế VAT tới phúc lợi hộ gia đình và tổng thể nền kinh tế. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng mang lại cho các chuyên gia kinh tế, các nhà hoạch định chính sách cũng như những ai quan tâm một cái nhìn bao quát về tình hình ngân sách và hệ thống thuế VAT ở Việt Nam. Đồng thời, vấn đề bình đẳng giới cũng được đề cập trong báo cáo này.

1.3. Mục tiêu của Báo cáo

Mục tiêu chính của báo cáo là cung cấp đánh giá về tác động vĩ mô và vi mô của việc tăng thuế VAT theo dự thảo Luật của Bộ Tài chính thông qua các mô hình định lượng.

Bốn mục tiêu cụ thể được đề ra như sau:

- ❖ Xây dựng bức tranh tổng quát về tình hình ngân sách và hệ thống thuế (trong đó có VAT) của Việt Nam.
- ❖ Đánh giá ảnh hưởng khác nhau của việc tăng thuế VAT tới phụ nữ và nam giới.
- ❖ Đánh giá tác động vĩ mô của việc tăng thuế VAT tới tổng thể nền kinh tế.
- ❖ Đánh giá tác động vi mô của việc tăng thuế VAT tới phúc lợi hộ gia đình.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau như Bộ Tài chính, IMF, World Bank... để đưa ra cái nhìn tổng quan về tình hình thu, chi ngân sách, nợ công cũng như tầm quan trọng của các loại thuế trong thu ngân sách ở Việt Nam. Các so sánh quốc tế cũng được lồng ghép vào từng mục nhỏ nhằm cung cấp sự tương quan của Việt Nam so với các nước trên thế giới về mỗi tiêu chí.

Trong phần nội dung chính về tác động vĩ mô của việc tăng thuế VAT, chúng tôi sử dụng mô hình CGE tiêu chuẩn của một quốc gia đơn lẻ được phát triển bởi Dervis và cộng sự (1982) và Lofgren và cộng sự (2002). Các mô phỏng vĩ mô sẽ được thảo luận chi tiết. Bên

cạnh ảnh hưởng tới tổng thể nền kinh tế, chúng tôi cũng sử dụng mô hình CGE với các mô phỏng vi mô để dự báo tác động của tăng thuế VAT tới phúc lợi của các hộ gia đình.

Chúng tôi cũng dự báo tác động của việc tăng thuế VAT lên phúc lợi của hộ gia đình thông qua việc ước lượng hàm cầu theo mô hình Hệ thống hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) được phát triển bởi Deaton và Muellbauer (1980). Chúng tôi ước lượng độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá và dự báo tác động tăng giá do tăng thuế VAT lên chi tiêu thực tế của hộ gia đình. Kỹ thuật ước lượng hàm cầu phục vụ mục đích này đã được xây dựng bởi Deaton (1986) và áp dụng cho trường hợp của nước Côte d'Ivoire bởi Deaton (1988). Phần về tác động giới của việc tăng thuế VAT cũng sử dụng nhiều kết quả từ phân tích vi mô này.

Dữ liệu chính dùng trong phần phân tích tác động vĩ mô và vi mô là Bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS). Bộ số liệu là kết quả của các cuộc điều tra mức sống dân cư, do Tổng cục Thống kê thực hiện 2 năm một lần vào các năm chẵn nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam. Quy mô điều tra phụ thuộc từng năm. Ví dụ, VHLSS 2016 có quy mô mẫu nghiên cứu bao gồm 9399 hộ gia đình với 35.788 thành viên, đại diện cho cả thành thị và nông thôn và 8 khu vực địa lý. Các hộ gia đình được chọn từ 3.133 xã trên cả nước, do vậy VHLSS mang tính đại diện tốt cho cả nước. Ngoài ra, phần mô hình CGE cũng sử dụng thêm Ma trận Kế toán Xã hội SAM 2011.

1.5. Cấu trúc của Báo cáo

Phần tiếp theo của báo cáo gồm 5 chương. Chương 2 đưa ra tổng quan về tình hình ngân sách cũng như hệ thống thuế VAT tại Việt Nam, cũng như đưa ra các so sánh quốc tế. Chương 3 và 4 chứa đựng nội dung chính của báo cáo về dự báo tác động vi mô và vĩ mô của tăng thuế VAT thông qua hai mô hình CGE và Hàm cầu gần lý tưởng. Chương 5 đề cập tới tác động giới của việc tăng thuế VAT. Chương 6 là chương tóm tắt toàn bộ nội dung của báo cáo và đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CỦA VIỆT NAM

2.1. Dẫn nhập

Vấn đề ngân sách Nhà nước (NSNN) luôn thu hút sự chú ý của các chuyên gia kinh tế cũng như người dân. Mặc dù có nguồn thu ngân sách khá lớn so với các nước trong khu vực, Việt Nam vẫn đang chứng kiến tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên do việc chi tiêu ngân sách chưa hiệu quả. Thâm hụt ngân sách kéo dài khiến nợ công tích lũy ngày càng lớn, gây tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Nếu không kiểm soát vay nợ, Việt Nam sẽ ngập trong nợ nần trước khi kịp cất cánh trong tương lai gần.

Thuế luôn là nguồn thu ngân sách lớn nhất, chiếm từ 75-80% tổng thu ngân sách qua các năm. Trong bối cảnh gần đây khi vấn đề thâm hụt ngân sách và nợ công trở nên trầm trọng, Bộ Tài chính đưa ra những đề xuất về sửa đổi, bổ sung các luật thuế hiện hành như thuế giá trị gia tăng (GTGT hay VAT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) hay thuế bảo vệ môi trường (BVMT), và đồng thời soạn thảo cho việc ban hành luật mới như Luật Thuế tài sản.

Thuế VAT hiện là nguồn thu thuế lớn nhất cho ngân sách, chiếm khoảng 1/3 tổng thu thuế. Theo dự thảo sửa đổi Luật Thuế GTGT, thuế suất VAT có thể tăng thêm 20% (tức là 5% đến 6%, 10% đến 12%), cùng với việc mở rộng cơ sở tính thuế. Nghiên cứu này sẽ phân tích tác động của việc tăng thuế suất VAT tới tổng thể nền kinh tế nói chung và phúc lợi của hộ gia đình nói riêng.

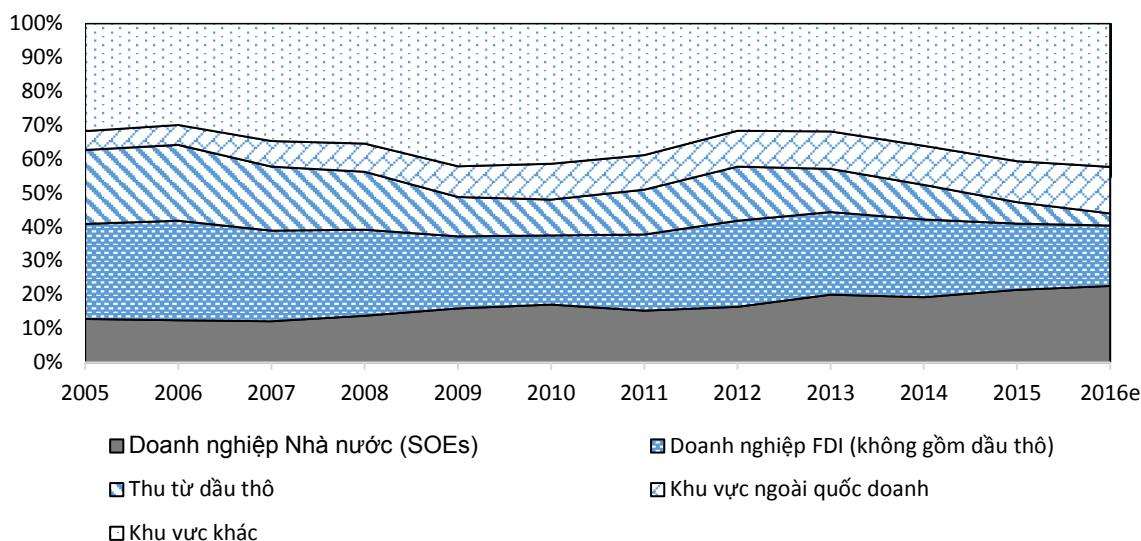
Chương 2 cung cấp thông tin nền tảng cho các nghiên cứu ở các chương tiếp theo. Chương này mở đầu bằng phần 2.2 với các vấn đề NSNN, bao gồm thu, chi ngân sách, thâm hụt ngân sách và nợ công. Phần 2.3 đưa ra cái nhìn tổng quan về hệ thống thuế trong Quyết toán thu ngân sách tại Việt Nam. Phần tiếp theo mang lại những thông tin khái quát nhất về thuế VAT của Việt Nam, đối tượng nghiên cứu chính của báo cáo này. Mỗi phần đều đưa ra những so sánh quốc tế nhằm mang lại cái nhìn tương quan giữa Việt Nam và các nước trên thế giới. Phần 6 kết luận và đưa ra những khuyến nghị chính sách.

2.2. Thu, chi NSNN

2.2.1. Thu NSNN

Trong các Báo cáo Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính, nếu xét theo thành phần kinh tế thì NSNN bao gồm các nguồn thu từ: các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), khu vực vốn đầu tư nước ngoài (không gồm dầu thô), thu từ dầu thô, khu vực ngoài quốc doanh và khu vực khác. Thu khu vực khác bao gồm các nguồn thu như: thuế TNCN, thu tiền sử dụng đất, thuế BVMT...

Hình 2.1. Tỷ trọng (%) tổng thu NSNN của các thành phần kinh tế, 2005-2016



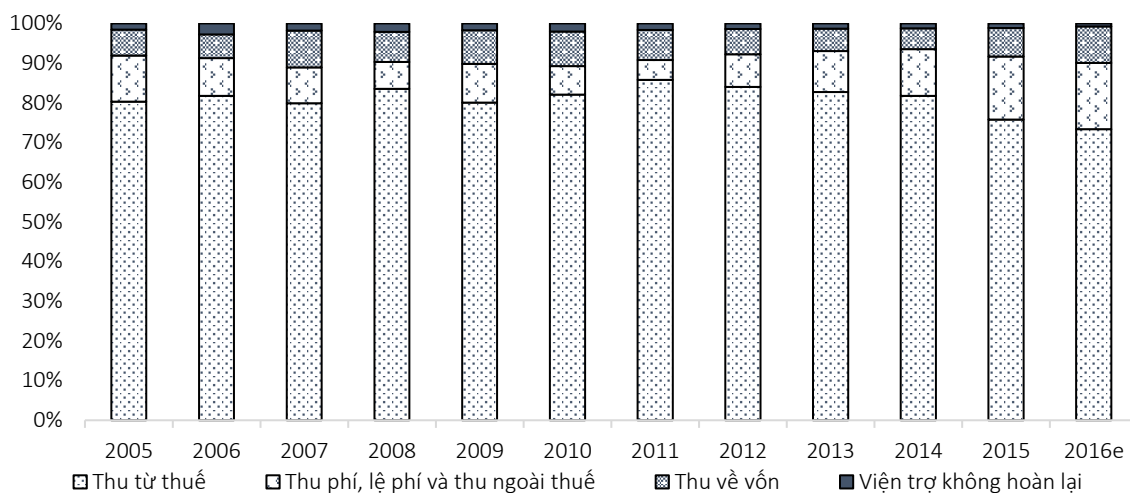
Ghi chú: e chỉ số ước thực hiện (estimate).

Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

Một điểm nổi bật trong hình 2.1 là sự suy giảm nguồn thu từ dầu thô rất mạnh kể từ năm 2014 do cuộc khủng hoảng giá dầu trên thế giới. Thu từ dầu thô chiếm tới 12,70% tổng thu NSNN năm 2013, đã giảm còn 3,52% năm 2016. Trong dự toán NSNN mới nhất năm 2018, dù giá dầu thế giới đang có xu hướng phục hồi mạnh, Chính phủ vẫn quyết tâm giảm tỷ trọng thu từ dầu thô xuống còn 2,72% tổng thu ngân sách. Đây là cách làm phù hợp khi giảm sự phụ thuộc của thu NSNN vào các tài nguyên thiên nhiên. Để bù đắp cho sự sụt giảm doanh thu từ dầu thô, Chính phủ đã đẩy mạnh thu nội địa từ các nguồn như thuế BVMT (tăng từ 1,44% tổng thu ngân sách năm 2013 lên 5,31% năm 2016 nhờ việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết 888a/2015/UBTVQH13 về tăng thuế BVMT vào năm 2015), thu tiền sử dụng đất (tăng từ 5,52% năm 2013 lên 12,01% năm 2016). Cùng với đó, tỷ trọng thu từ DNNN cũng tăng lên nhờ việc Quốc hội cho phép thu cổ tức đối với phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế TNDN của các doanh nghiệp có vốn điều lệ 100% của Nhà nước vào NSNN từ cuối năm 2013.

Xét theo loại nguồn thu trong quyết toán NSNN của Bộ Tài chính, nguồn thu NSNN bao gồm: (i) thu thuế; (ii) thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế; (iii) thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất) và (iv) viện trợ không hoàn lại. Trong đó, các khoản (i) và (ii) được gọi chung là các khoản thu thường xuyên.

Hình 2.2. Tỷ trọng (%) tổng thu NSNN theo loại khoản thu, 2005-2016

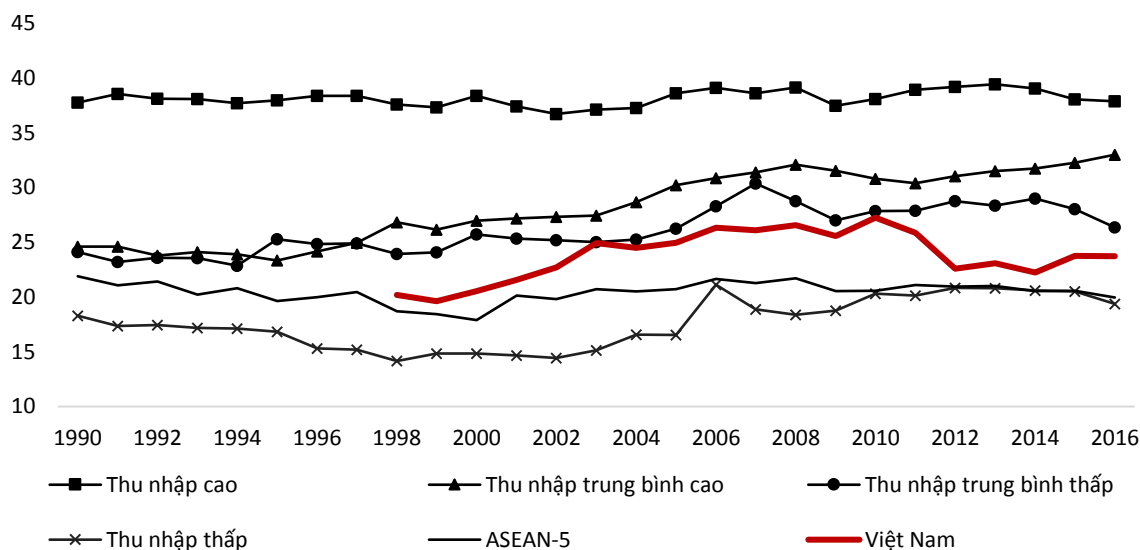


Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

Thuế luôn là nguồn thu NSNN lớn nhất. Mức đóng góp cho tổng thu ngân sách của các loại thuế trong khoảng thời gian 2005-2016 luôn nằm ở mức 75-80%. Đặc biệt trong năm 2011, nguồn thu từ thuế đóng góp tới 85,74% tổng thu NSNN, sau đó thì giảm dần qua các năm một phần do thu từ thuế TNDN và thuế XNK giảm. Thu từ phí, lệ phí và thu ngoài thuế sau khi giảm tỷ trọng đóng góp từ mức 11,61% (2005) xuống còn 5,07% (2011), đã tăng tỷ trọng đóng góp vào tổng thu ngân sách trở lại lên 16,69% (2016), lớn nhất trong các khoản thu không phải thuế. Trong khi đó, nguồn viện trợ không hoàn lại có xu hướng liên tục giảm, trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp năm 2010, giảm tỷ trọng một nửa sau hơn 10 năm từ 1,59% (2005) xuống còn 0,77% (2016).

Trong báo cáo này sẽ sử dụng so sánh quốc tế với các nhóm nước theo phân loại của Ngân hàng Thế giới WB và Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF. WB phân loại các nhóm thu nhập dựa trên thu nhập quốc dân đầu người (GNI per capita). Nhóm nước thu nhập cao là nhóm có GNI đầu người từ \$12.236 trở lên. Nhóm thu nhập trung bình cao có GNI đầu người nằm từ \$3.956 tới \$12.235. Nhóm thu nhập trung bình thấp có GNI đầu người nằm từ \$1.006 tới \$3.955. Việt Nam nằm trong nhóm này với GNI đầu người năm 2016 là \$2.060. Và cuối cùng là nhóm thu nhập thấp với GNI đầu người từ \$1.005 trở xuống. Nhóm các quốc gia OECD có thể được sử dụng thay cho nhóm quốc gia thu nhập cao trong báo cáo nếu như nảy sinh vấn đề về dữ liệu. Trong khi đó, IMF phân chia các nước thành ba nhóm dựa theo trình độ phát triển: các nền kinh tế phát triển, các nền kinh tế mới nổi thu nhập trung bình và các nền kinh tế đang phát triển thu nhập thấp.

Hình 2.3. Tỷ lệ động viên ngân sách (%GDP) trung bình của Việt Nam và thế giới, 1990-2016



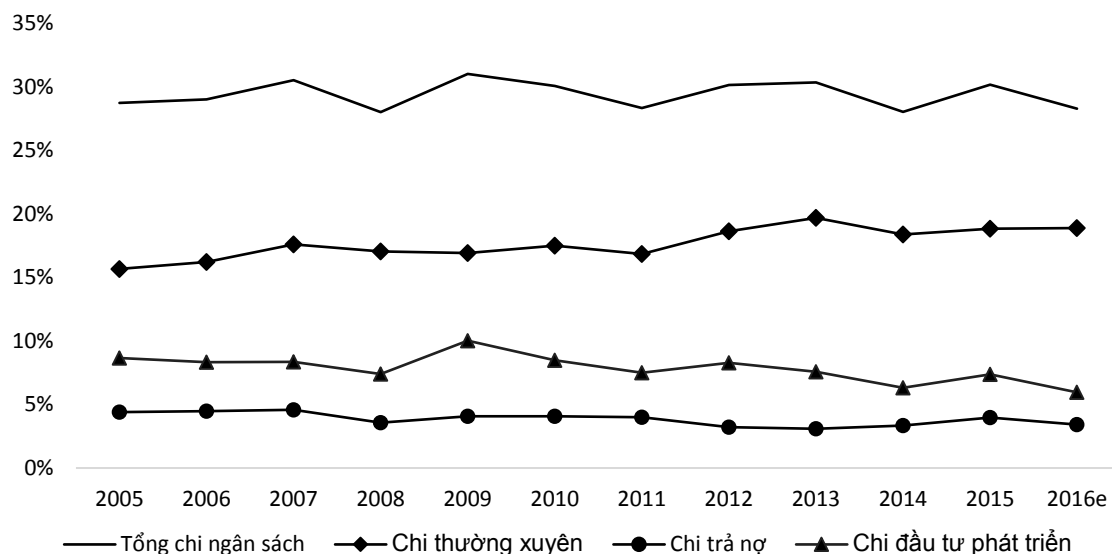
Nguồn: IMF (2018).

Điểm nổi bật trong hình 2.3 là tỷ lệ động viên ngân sách trung bình tăng lên theo thu nhập của các nhóm nước. Nhóm thu nhập cao duy trì được tỷ lệ huy động trung bình xấp xỉ 40% GDP qua các năm. Các nước thu nhập trung bình cao có tỷ lệ động viên trung bình tăng dần theo thời gian, từ 25% GDP năm 1990 lên khoảng 33% GDP năm 2016. Trong khi đó, tỷ lệ động viên thu NS của nhóm thu nhập trung bình thấp sau một khoảng thời gian tăng lên gần 30%, đã giảm dần về mức 25% GDP của năm 1990. Các quốc gia thu nhập thấp thực sự gặp khó khăn trong động viên thu ngân sách khi tỷ lệ này nhiều thời điểm xuống dưới 15% GDP, và chỉ tăng lên được 20% GDP trong những năm gần đây. Việt Nam nói riêng và nhóm ASEAN-5 nói chung có tỷ lệ động viên ngân sách thấp hơn cả mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình thấp. Trong nhóm ASEAN-5, Việt Nam có tỷ lệ động viên thu ngân sách cao nhất và Indonesia có mức thấp nhất dù là nền kinh tế lớn nhất khu vực. Tuy nhiên, tỷ lệ động viên thu ngân sách của Việt Nam đã có xu hướng giảm từ năm 2012. Điều này vẫn cho thấy sự hạn chế trong khả năng huy động ngân sách của nhóm ASEAN-5.

2.2.2. Chi NSNN

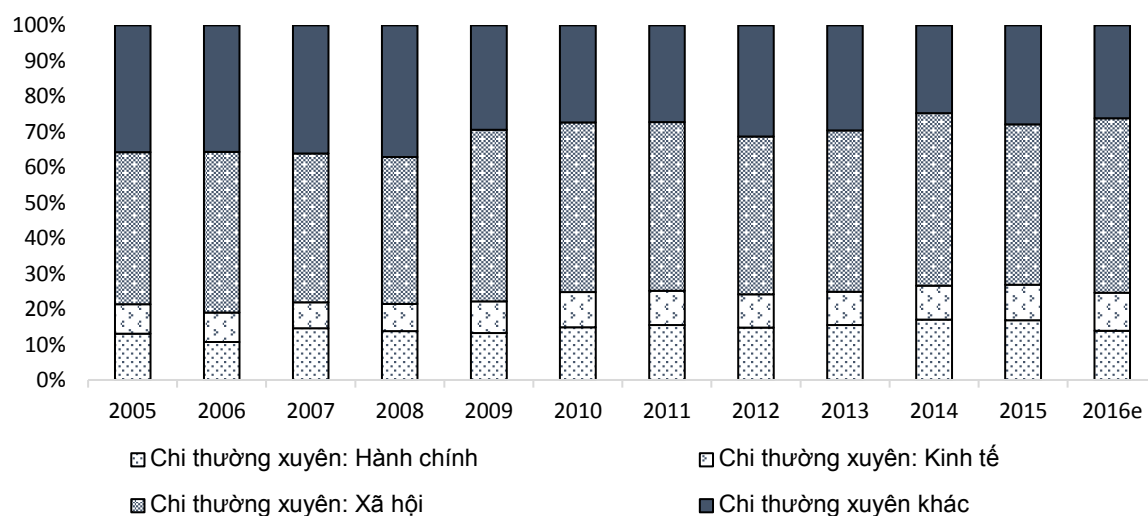
Trong Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính, chi NSNN bao gồm: chi thường xuyên, chi trả nợ và chi đầu tư phát triển. Trong đó, chi thường xuyên được chia nhỏ ra thành: chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp xã hội (chi giáo dục đào tạo, chi y tế,...) và các loại chi thường xuyên khác.

Hình 2.4. Tỷ trọng tổng chi NSNN (%GDP), 2005-2016



Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

Hình 2.5. Cơ cấu chi thường xuyên (%) của tổng chi NSNN, 2005-2016

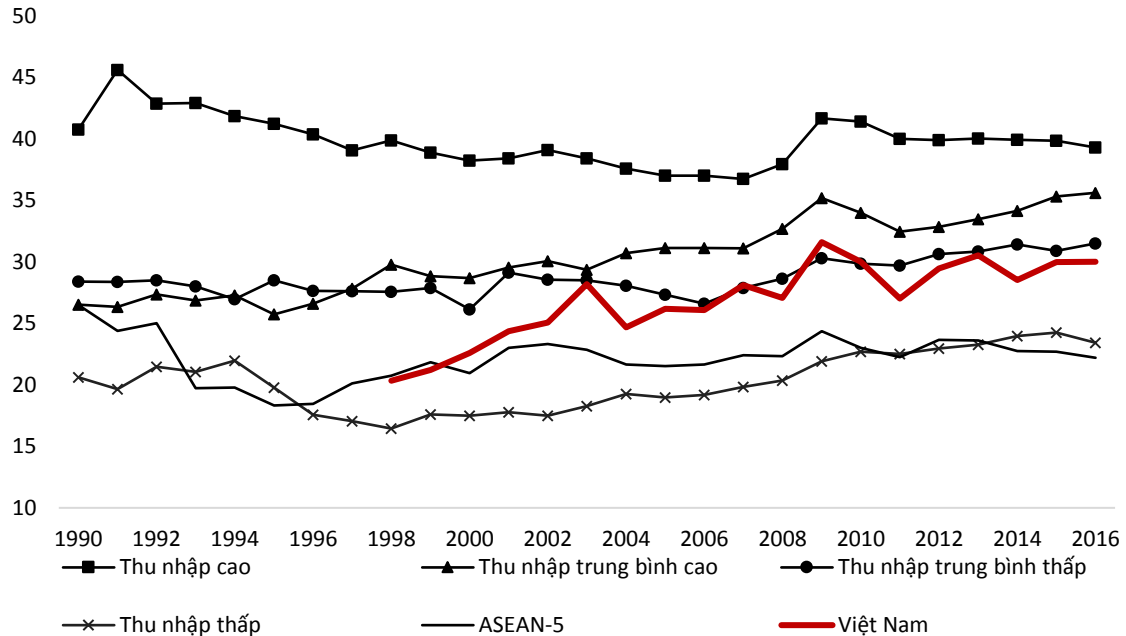


Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

Tổng chi ngân sách tính theo % GDP khá ổn định qua các năm ở mức khoảng 28-31% GDP với khoảng 2/3 tổng chi là chi thường xuyên. Những năm gần đây, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp quyết liệt để thắt chặt chi thường xuyên như các chính sách tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, hạn chế chi tiêu cho các tổ chức đoàn thể, thoái vốn khỏi DNNN. Tuy nhiên, chi thường xuyên vẫn không có dấu hiệu suy giảm, ở mức trên dưới 20% GDP, phần nào còn phản ánh sự không hiệu quả trong chi tiêu của Chính phủ. Điều này dẫn tới

nguồn lực dành cho chi đầu tư phát triển bị hạn chế, thậm chí có xu hướng giảm dần tính theo % GDP. Tỷ trọng của chi đầu tư phát triển năm 2016 chỉ còn xấp xỉ 5% GDP, giảm một nửa so với 10% GDP của năm 2009.

Hình 2.6. Tỷ lệ chi NSNN (%GDP) của Việt Nam và thế giới, 1990-2016



Ghi chú: Nhóm nước thu nhập trung bình cao đã loại bỏ quốc gia Guinea Xích đạo do số liệu chi tiêu bất thường trong giai đoạn 1990-1995 (140-594% GDP).

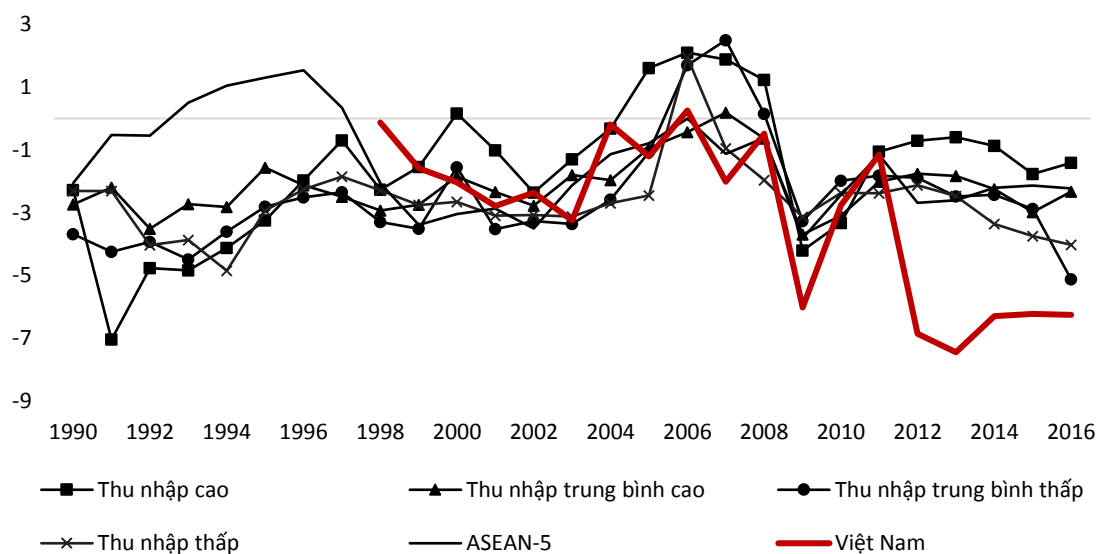
Nguồn: IMF (2018).

Hình 2.6 cho thấy sự tương quan giữa tỷ lệ chi ngân sách các nhóm nước khá giống với tỷ lệ động viên thu ngân sách: nhóm nước giàu có hơn thì tỷ lệ chi thường lớn hơn. Điều này có thể lý giải đơn giản vì các nước giàu thường có nguồn thu dồi dào hơn để thực hiện các mục tiêu chi ngân sách của mình, trong khi các nước nghèo buộc phải cân đối chi tiêu vì nguồn thu ngân sách hạn hẹp hơn. Tuy nhiên, trong nhóm nước ASEAN-5, Việt Nam có tỷ lệ chi ngân sách cao vượt trội so với bốn nước còn lại. Cụ thể, chi tiêu ngân sách những năm gần đây chiếm khoảng 30% GDP mỗi năm, so với chi 16-19% GDP của Indonesia hay 18-20% GDP của Philippines.

2.2.3. Thâm hụt ngân sách

Như đề cập ở trên, nguồn thu ngân sách của Việt Nam khá cao so với các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, nguồn thu NSNN vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu chi ngân sách, dẫn tới hậu quả tất yếu là tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên. Số liệu NSNN của Bộ Tài chính phân chia thâm hụt NSNN thành hai loại: thâm hụt ngân sách theo chuẩn quốc tế (không bao gồm chi trả nợ gốc) và theo chuẩn Việt Nam (bao gồm chi trả nợ gốc). Các con số theo hai cách phân loại này đều tương đối khác so với số liệu từ IMF hay ADB.

Hình 2.7. Cán cân ngân sách (%GDP) trung bình tại các nhóm nước và Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: IMF (2018).

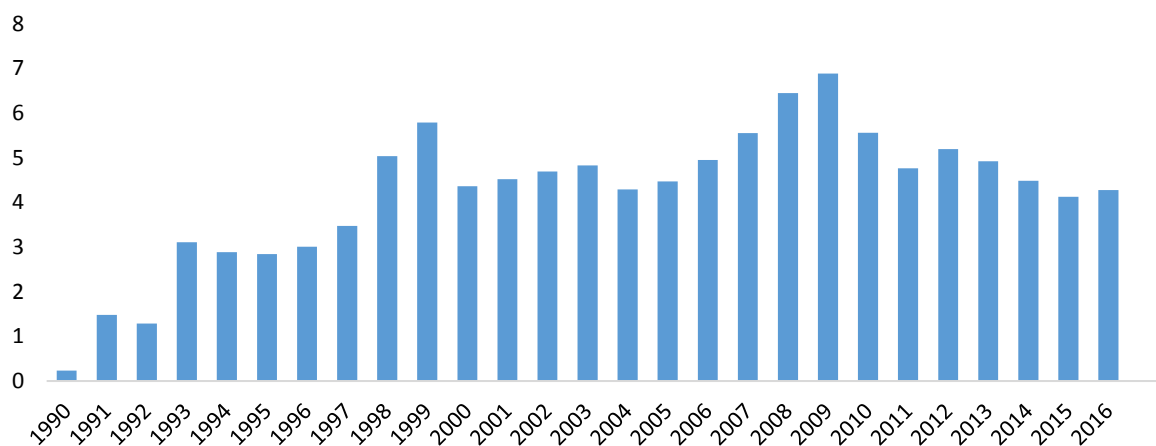
Hình 2.7 cho thấy sự dao động lên xuống khá giống nhau của cán cân ngân sách trung bình tại các nhóm nước. Rất nhiều quốc gia có cán cân ngân sách thặng dư, trước khi chứng kiến sự thâm hụt ngân sách lớn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Việt Nam trong những năm gần đây gánh chịu thâm hụt ngân sách lớn hơn mức trung bình của tất cả các nhóm nước. Nếu so với các nước khác trong nhóm ASEAN-5 thì tính bất ổn định của hiện tượng này càng rõ rệt. Trong khi Philippines và Thái Lan có thâm hụt và thặng dư ngân sách chỉ quanh mức 1% GDP, cán cân ngân sách của Indonesia và Malaysia cũng chỉ thâm hụt không quá 3% GDP. Trong khi đó, Việt Nam liên tục có thâm hụt ngân sách lên tới 6-7% GDP vài năm trở lại đây, thể hiện sự cân đối thu chi kém hiệu quả.

Tính toán từ số liệu Quyết toán Ngân sách của Bộ Tài chính cho thấy tổng tỷ trọng của chi thường xuyên và chi trả nợ (gồm cả nợ gốc và nợ lãi) trên tổng thu ngân sách tăng liên tục từ 76,88% năm 2005 lên tới 98,57% năm 2013, nghĩa là thu hầu như chỉ đủ cho chi thường xuyên và trả nợ. Tỷ trọng này tuy đã giảm dần sau năm 2013 nhưng vẫn đạt trên 90%. Điều này dẫn tới thực tế là Việt Nam phải tăng cường vay nợ ngày càng nhiều để có vốn dành cho đầu tư phát triển.

Theo Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Hồng Ngọc (2017): “Với một nước đang phát triển như Việt Nam, vay nợ có thể xem là một công cụ cần thiết để tài trợ vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư và khuyến khích phát triển sản xuất trong giai đoạn nền kinh tế còn có mức tích lũy thấp.” Tuy nhiên, vấn đề hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng cần được quan tâm. Chỉ số ICOR thường được sử dụng làm thước đo để đánh giá hiệu quả đầu tư, được tính bằng hệ số giữa tỷ lệ đầu tư (% GDP) và tỷ lệ tăng trưởng thực của nền kinh tế. Số liệu trong hình 2.8 cho thấy sự suy giảm về hiệu quả đầu tư tại Việt Nam theo thời gian. Nếu như chỉ cần trung bình 1 đồng vốn tạo ra 1 đồng doanh thu trong những năm 1990-1992 thì giai đoạn những

năm 2000-2005 cần tới xấp xỉ 5 đồng vốn để cho ra 1 đồng doanh thu. Con số này là gần 7 đồng vốn vào những năm khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Điều này thể hiện sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn đầu tư với hiệu quả đầu tư thấp. Những năm gần đây, hệ số ICOR được cải thiện nhưng sự bền vững của khuynh hướng này vẫn còn chưa rõ ràng.

Hình 2.8. Hệ số ICOR của Việt Nam, 1990-2016



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IMF (2018).

2.2.4. Nợ công

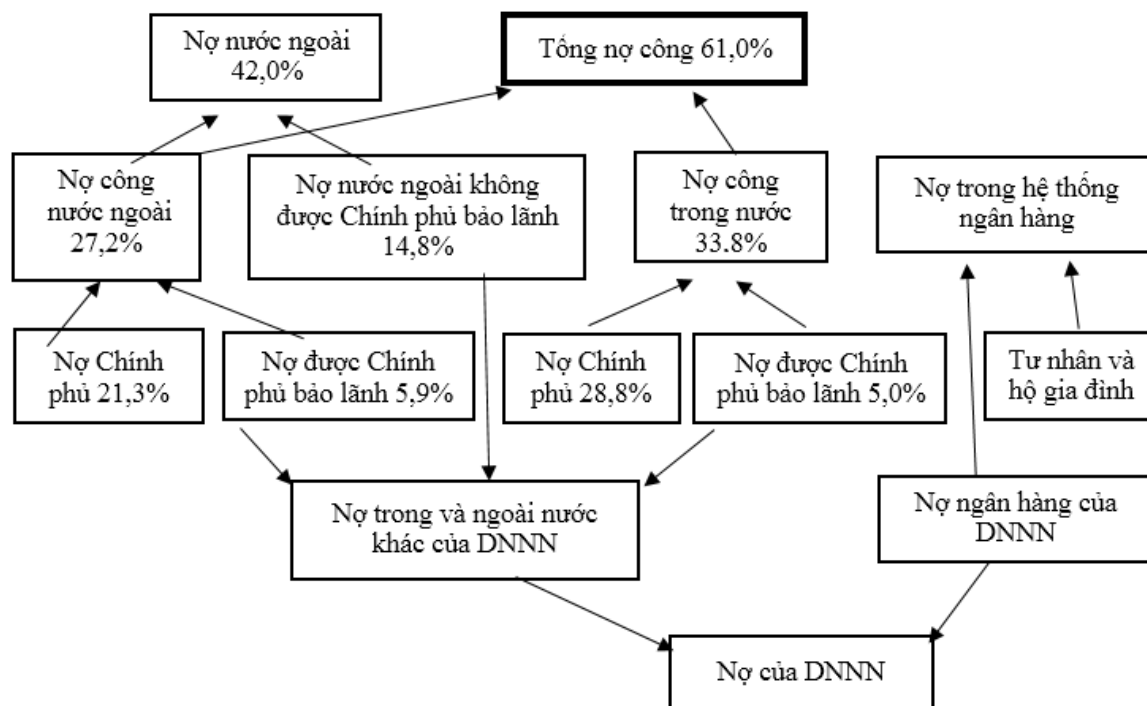
Khái niệm nợ công được các tổ chức định nghĩa khác nhau. Theo định nghĩa của IMF, nợ công bao gồm nợ của chính phủ trung ương và chính phủ địa phương. Trong đó nợ chính phủ trung ương không chỉ bao gồm nợ của các cơ quan ở cấp trung ương như các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan lập pháp, tư pháp, Chủ tịch nước (Tổng thống) mà còn bao gồm các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nằm ngoài Chính phủ (các đơn vị thực hiện một chức năng chuyên biệt của Chính phủ về y tế, giáo dục, an sinh xã hội, xây dựng... được kiểm soát và tài trợ tài chính hoàn toàn bởi Chính phủ trung ương) và các quỹ an sinh xã hội (VEPR, 2015).

Còn theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới WB, nợ công là nghĩa vụ nợ của bốn nhóm chủ thể, bao gồm (1) Chính phủ và các Bộ, ban, ngành Trung ương, (2) các cấp chính quyền địa phương, (3) Ngân hàng Trung ương, và (4) các tổ chức độc lập mà Chính phủ sở hữu trên 50% vốn hoặc việc quyết lập ngân sách phải được sự phê duyệt của Chính phủ hoặc Chính phủ là người chịu trách nhiệm trả nợ trong trường hợp tổ chức đó vỡ nợ.

Khái niệm nợ công tại Việt Nam được quy định tại khoản 2 điều 1 của Luật quản lý nợ công số 29/2009/QH12. Theo đó, nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Có thể nhận thấy khái niệm nợ công của các tổ chức khác nhau về thuật ngữ chứ không khác biệt nhiều về bản chất. Khái niệm nợ công của Việt Nam cũng đã khá hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế. Nợ công ở Việt Nam được hình thành từ ba nguồn chính: (1) tích lũy thâm hụt ngân sách hàng năm; (2) các khoản chi tiêu công cho các công trình/ dự án được đề ngoài bảng hạch toán NSNN; và (3) nợ của các DNNN được Chính phủ bảo lãnh.

Tính đến hết năm 2015, tổng nợ công của Việt Nam đã tăng lên mức 61,0% GDP. Trong đó, nợ Chính phủ Trung ương chiếm 49,2% GDP, nợ được chính phủ bảo lãnh chiếm 10,9% GDP và nợ của Chính quyền địa phương chiếm 0,9% GDP. Nếu phân chia theo nợ công trong nước và nước ngoài thì tổng nợ công trong nước là 33,8% GDP và nợ công nước ngoài đạt 27,2% GDP (Hình 2.9).

Hình 2.9. Cấu trúc nợ của Việt Nam tính đến cuối năm 2015 (% GDP)



Ghi chú: Nợ Chính phủ ở đây được hiểu tổng dư nợ của Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương.

Nguồn: Tính toán từ Bản tin nợ công số 5, BTC (2018).

Ghi chú: Nợ Chính phủ ở đây được hiểu tổng dư nợ của Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương.

Nguồn: Tính toán từ Bản tin nợ công số 5, BTC (2018).

Theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội, nợ công hàng năm không được vượt quá 65% GDP, nợ chính phủ không vượt quá 54% GDP và nợ nước ngoài không vượt quá 50% GDP. Điều đó cho thấy số liệu nợ công vẫn ở trong mức an toàn tính tới năm 2015. Tuy nhiên, mức nợ công cũng đã rất gần ngưỡng trần do Quốc hội đặt ra.

Nợ công có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới tăng trưởng của một nền kinh tế. Như đã đề cập ở trên, việc vay nợ là cần thiết để tài trợ vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư công, khuyến khích phát triển sản xuất. Tuy nhiên, nếu nợ công tăng quá cao vượt qua một ngưỡng nhất định thì tác động tới tăng trưởng kinh tế có thể bị đảo ngược. Nợ công làm giảm tích lũy vốn tư nhân nếu Chính phủ tăng vay nợ, đặc biệt là vay trong nước. Nguồn cung vốn trên thị trường vốn tư nhân giảm dẫn tới lãi suất tăng, đẩy chi phí đầu tư tăng và dẫn tới đầu tư tư

nhân giảm. Mặt khác, Việt Nam cũng giống như các quốc gia phát triển khác phải vay nợ nước ngoài bằng những ngoại tệ mạnh (tình trạng original sin). Việc Việt Nam đã tốt nghiệp vốn vay ODA khi đã trở thành một nước thu nhập trung bình thấp khiến nước ta không còn được vay ưu đãi như trước. Áp lực trả nợ ngày càng lớn làm cho tiết kiệm quốc gia giảm, kéo theo sự suy giảm của đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

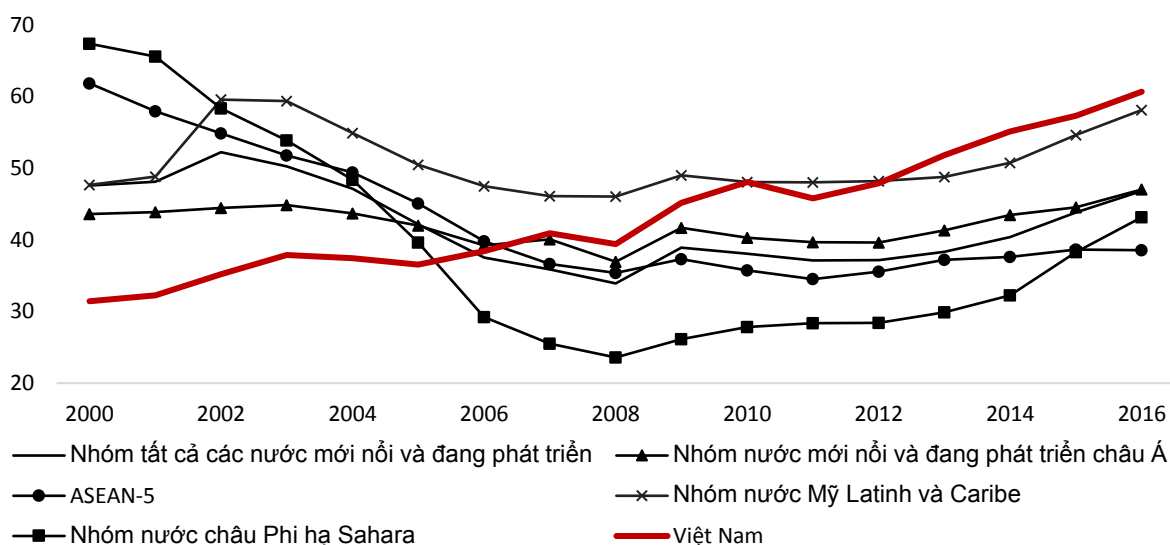
Có khá nhiều nghiên cứu quốc tế về ngưỡng nợ công gây tác động tiêu cực tới nền kinh tế của một quốc gia (Bảng 2.1). Một nghiên cứu của Việt Nam cũng đề cập tới vấn đề ngưỡng nợ công là “Hiệu ứng ngưỡng của nợ công và hàm ý chính sách cho Việt Nam” của Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014). Sử dụng dữ liệu gồm 78 quốc gia mới nổi và đang phát triển trong giai đoạn 2001-2011, các tác giả ước tính rằng nợ công sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế khi nợ ở dưới ngưỡng 33% GDP. Tác động tiêu cực của nợ công bắt đầu có ý nghĩa thống kê khi nợ công vượt ngưỡng 57% GDP. Nếu kết quả của nghiên cứu này đáng tin cậy, nợ công của Việt Nam đã bắt đầu tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế trong vài năm gần đây khi không ngừng tăng cao, trên 60% GDP.

Bảng 2.1. Nghiên cứu về ngưỡng nợ công nguy hiểm

Nghiên cứu	Reinhart & Rogoff (2010)	Reinhart & Rogoff (2010)	Caner, Greenes & Koehler-Gelb (2011)	Caner, Greenes & Koehler-Gelb (2011)	Kumar & Woo (2010)	Presbitero (2010)
Đối tượng	Các nền kinh tế tiến bộ và mới nổi	Các nền kinh tế mới nổi	Các quốc gia đã và đang phát triển	Các quốc gia đang phát triển	Các nền kinh tế tiến bộ và mới nổi	Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình
Ngưỡng nguy hiểm (%GDP)	90% (nợ công)	60% (nợ nước ngoài)	77% (nợ công)	64% (nợ công)	90% (nợ công)	90% (nợ công)

Số liệu nợ công từ IMF cho thấy, nếu so sánh với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển khác, nợ công của Việt Nam có tốc độ tăng nhanh hơn rất nhiều. Trong giai đoạn 2000-2016, từ chỗ có tỷ trọng nợ công/GDP thấp nhất trong nhóm nước đang phát triển, nợ công của Việt Nam đã tăng vọt lên trong những năm gần đây để vượt lên đứng đầu vào năm 2016 (Hình 2.10).

Hình 2.10. Tỷ trọng nợ công/GDP (%) của Việt Nam và các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển, 2000-2016



Nguồn: IMF (2018).

Số liệu mới nhất của Bộ Tài chính cho thấy nợ công nước ta giảm xuống mức 61,3% GDP năm 2017 từ mức 63,6% GDP của năm 2016, thấp hơn con số 62,6% GDP ước tính trước đó. Tuy nhiên, nợ công vẫn ở mức rất gần với ngưỡng nợ công 65% GDP do Quốc hội đề ra. Nếu không có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn vay, mức trần nợ công rất dễ bị phá vỡ trong thời gian tới. Trong bối cảnh Việt Nam đã tốt nghiệp vay vốn ODA, nếu lạm dụng vay nợ thì gánh nặng nợ trong tương lai là rất lớn.

2.3. Hệ thống thuế ở Việt Nam

2.3.1. Thuế trong tổng thu NSNN

Theo Quyết toán thu NSNN của Bộ Tài chính, nguồn thu từ thuế bao gồm những loại thuế chính sau:

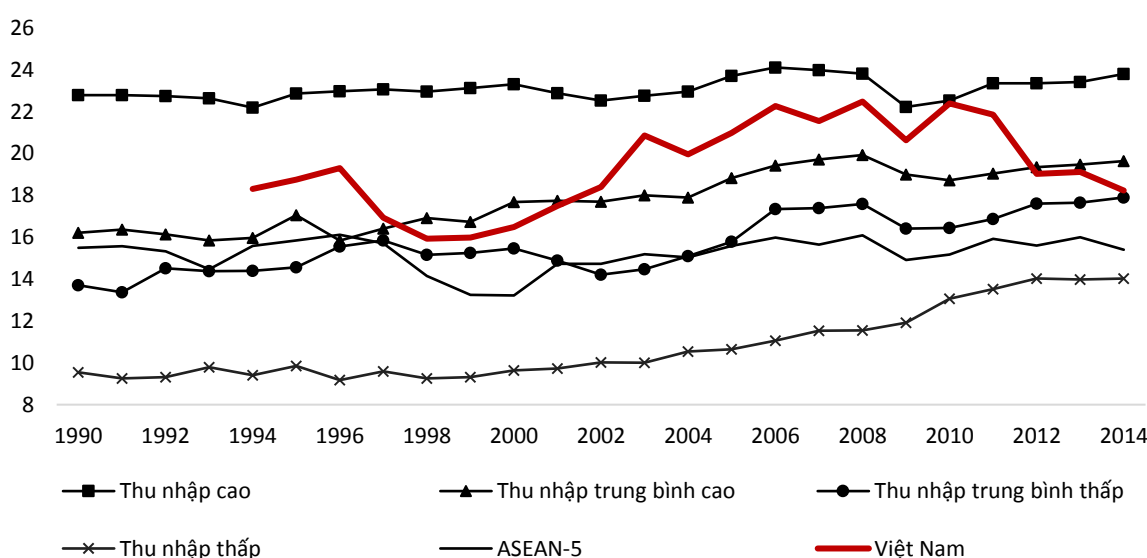
- 1) Thuế TNDN (Corporate income tax) (gồm thu từ dầu thô);
- 2) Thuế TNCN (Personal income tax);
- 3) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Agricultural land-use tax);
- 4) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Land and housing tax);
- 5) Thuế/ Phí môn bài (Business license tax);
- 6) Thuế/ Lệ phí trước bạ (Registration tax);
- 7) Thuế VAT (Value added tax);
- 8) Thuế TTĐB (Excise tax);
- 9) Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (XNK) (Import-Export tax);
- 10) Thuế BVMT (Environmental protection tax);
- 11) Thuế tài nguyên (Natural resources tax) (gồm thu từ dầu thô);

Trong đó, thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng nhập khẩu được gộp chung vào một mục trong quyết toán thu Ngân sách, tượng trưng cho thu thuế từ hoạt động thương mại quốc tế (ngoại trừ thuế VAT hàng nhập khẩu). Các loại thuế trên được áp dụng trên phạm vi cả nước. Các địa phương tuy không có các sắc thuế riêng nhưng thu từ nhiều loại thuế thuộc về Ngân sách địa phương. Phụ lục 1 nêu nội dung của Điều 35 và 37 của Luật NSNN năm 2015 trong đó có quy định rõ khoản thu thuế nào thuộc nguồn thu Ngân sách Trung ương hay địa phương. Phụ lục 2 liệt kê các văn bản pháp lý cao nhất liên quan tới từng loại thuế.

Như đã đề cập ở trên, thuế là nguồn thu ngân sách lớn nhất. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế đạt khoảng trên 20% GDP mỗi năm. Từ năm 2012, tỷ lệ này suy giảm dần xuống chỉ còn xấp xỉ 18% GDP vào năm 2016. Một nguyên nhân quan trọng là do tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của thuế TNDN giảm mạnh do sự giảm dần về thuế suất.

Xét theo các nhóm thu nhập theo phân loại của WB, tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế tăng dần theo nhóm thu nhập, tương tự như tỷ lệ huy động ngân sách nói chung (Hình 2.11). Trong khi các quốc gia thu nhập cao duy trì tỷ lệ động viên thuế trung bình ở mức 22-24% GDP, các nước thu nhập thấp có nguồn thu thuế còn hạn chế ở mức trên dưới 10% GDP. Tình hình tại nhóm nước này trong những năm gần đây được cải thiện khá nhiều khi tỷ lệ động viên từ thuế trung bình lên 14% GDP. Có thể thấy từ hình 2.11 là tỷ lệ động viên thuế của Việt Nam cao hơn khá nhiều so với trung bình ASEAN-5 và trung bình nhóm nước có thu nhập tương đương. Điều này cho thấy gánh nặng thuế lên người dân Việt Nam ở mức cao so với nhóm nước cùng trình độ phát triển.

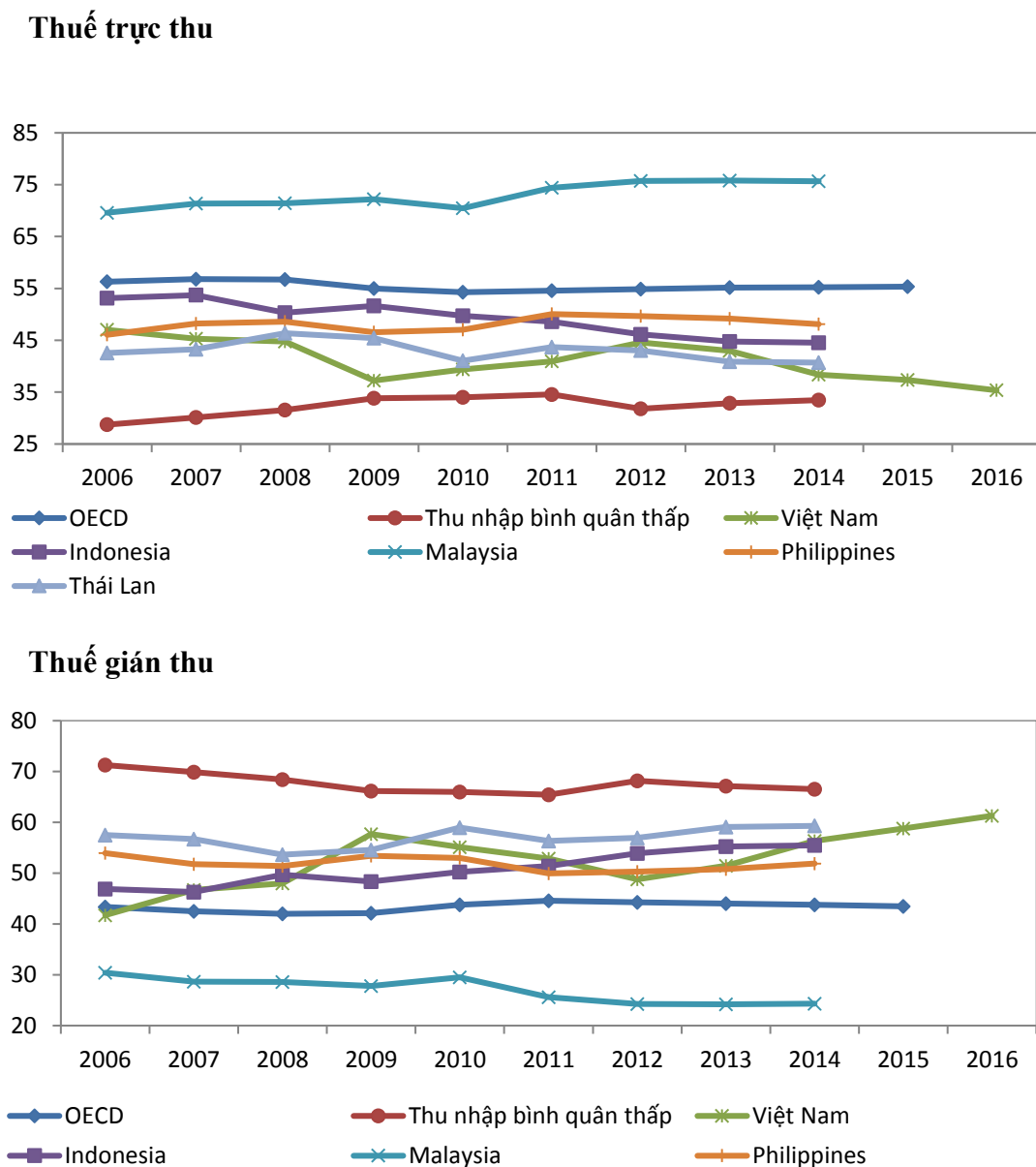
Hình 2.11. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế (% GDP) trung bình tại các nhóm nước và Việt Nam, 1990-2014



Nguồn: IMF (2018).

Kinh tế học chưa có sự phân chia thống nhất giữa thuế trực thu và thuế gián thu, dẫn tới sự khác biệt về định nghĩa hai loại thuế này của các tổ chức lớn như IMF hay OECD. Tại Việt Nam, thuế trực thu bao gồm thuế TNDN, thuế TNCN và các loại thuế tài sản. Thuế gián thu thì được hiểu là bao gồm các loại thuế như thuế VAT, thuế XNK, thuế TTĐB và thuế BVMT.

Hình 2.12. Tỷ trọng thuế trực thu và gián thu trong tổng thu thuế (%) của Việt Nam và các nước, 2006-2016



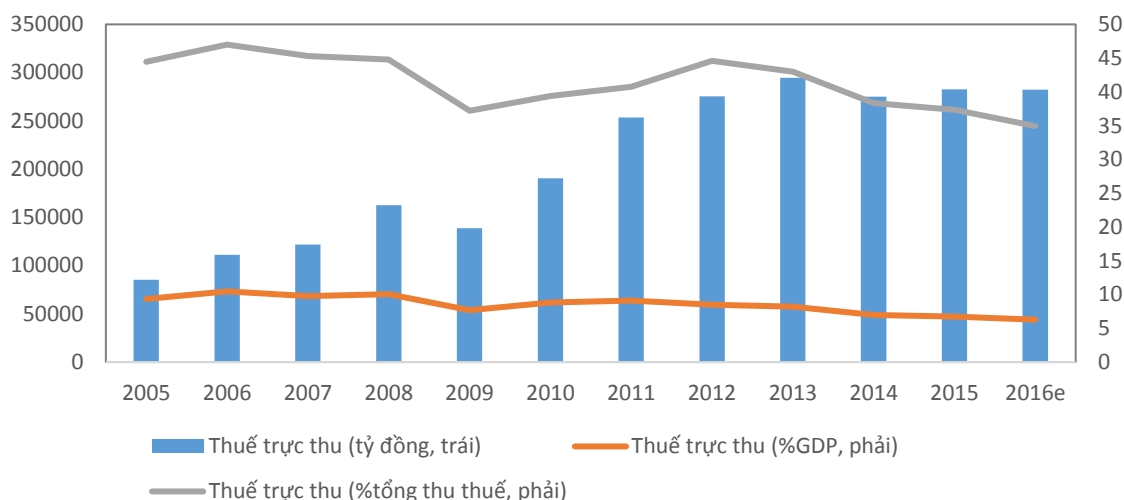
Nguồn: OECD (2018), IMF (2018).

Số liệu hình 2.12 cho thấy Việt Nam đang phụ thuộc ngày nhiều vào thuế gián thu. Tỷ trọng thuế gián thu của Việt Nam đã bắt đầu vượt các nước trong khu vực, tiệm cận với mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình thấp. Trong khi đó, thuế trực thu có xu hướng đóng góp ngày càng ít đi vào tổng thu thuế.

2.3.2. Thuế trực thu

Trong giai đoạn 2005-2016, tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu thuế có xu hướng giảm dần. Thuế trực thu từng chiếm tới 47% tổng thu thuế vào năm 2006, giảm xuống chỉ còn 34,9% vào năm 2006. Xét theo tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế (% GDP), tỷ trọng đóng góp của thuế trực thu cũng giảm khá nhiều. Thu ngân sách từ thuế trực thu chỉ còn chiếm gần 6,3% GDP vào năm 2016, so với mức đỉnh gần 10,5% GDP của năm 2006, dù con số tuyệt đối đã tăng lên hơn gấp đôi (Hình 2.13).

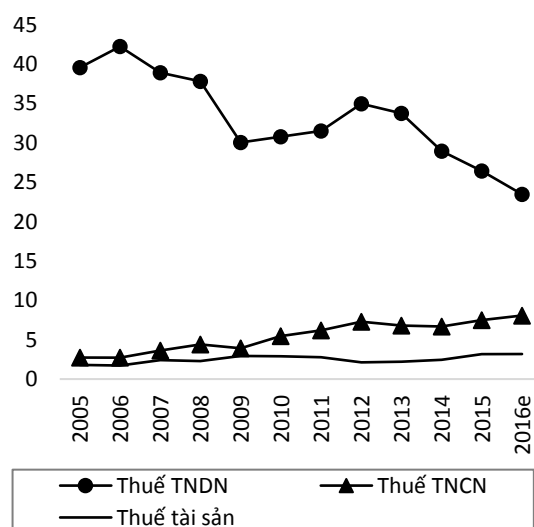
Hình 2.13. Thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016



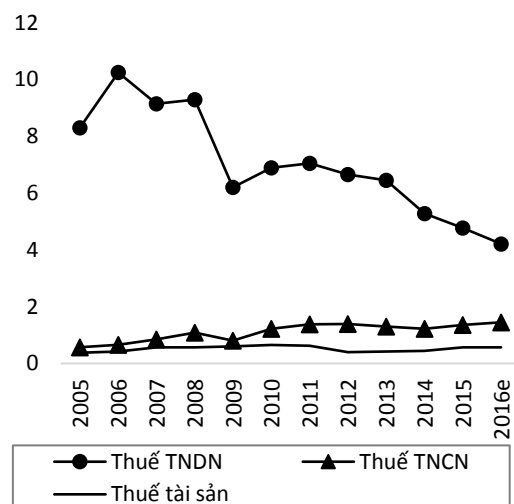
Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

Hình 2.14. Tỷ trọng đóng góp của các thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016

Tỷ trọng trong tổng thu thuế



Tỷ lệ động viên ngân sách (%GDP)



Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

Trong cơ cấu thuế trực thu, thuế TNDN luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 80-90% tổng thu thuế trực thu trong giai đoạn 2005-2013. Tuy đã giảm dần trong vài năm gần đây, tỷ trọng này vẫn ở mức gần 70% vào năm 2016. Trong khi đó, kể từ khi Luật Thuế TNCN đi vào hiệu lực thay cho Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, tỷ trọng đóng góp của loại thuế này có sự gia tăng tích cực, chiếm trên 20% tổng thuế trực thu tại Việt Nam.

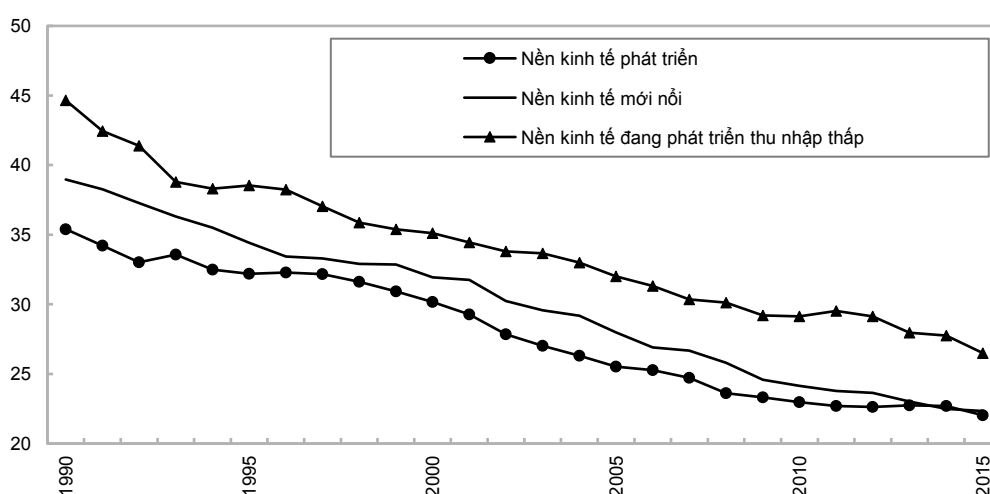
Thuế TNDN

Trước năm 2013, thuế TNDN là nguồn thu thuế quan trọng nhất cho ngân sách, luôn chiếm trên 30% tổng thu thuế và đặc biệt chiếm tới 42,23% tổng thu thuế vào năm 2006. Sau năm 2013, nguồn thu từ loại thuế này giảm cả về số tuyệt đối và tỷ trọng thu trong ngân sách. Tới năm 2016, thu từ thuế TNDN chỉ còn chiếm chưa tới 1/4 tổng thu thuế và chỉ đạt 4,21% GDP (Hình 2.14), đứng sau thuế VAT.

Thuế suất thuế TNDN liên tục được điều chỉnh giảm trong những năm gần đây. Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 giảm thuế suất phổ thông xuống 25%. Các doanh nghiệp khai thác dầu khí và kim loại quý hiếm bị áp dụng mức thuế suất từ 32-50%. Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH13 tiếp tục giảm thuế suất phổ thông xuống 22% và từ năm 2016 trở đi, mức thuế suất phổ thông chỉ còn 20%. Với các doanh nghiệp có doanh thu không vượt quá 20 tỷ, thuế suất phổ thông là 20% ngay từ khi Luật 32/2013/QH13 đi vào hiệu lực.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, hầu như tất cả các quốc gia đều chạy đua cắt giảm thuế TNDN nhằm thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Số liệu từ IMF (2018) đã củng cố cho nhận định này (Hình 2.15). Trong khoảng thời gian 25 năm từ 1990-2015, thuế suất trung bình tại ba nhóm nước theo phân loại của IMF đều giảm trên dưới 40%. Với việc thuế suất phổ thông thuế TNDN được hạ xuống chỉ còn 20% từ năm 2016, Việt Nam có mức thuế suất thấp hơn trung bình tất cả ba nhóm nước.

Hình 2.15. Thuế suất (%) thuế TNDN trung bình tại các nhóm nước, 1990-2015



Nguồn: IMF (2018).

Tuy mức thuế ngày càng giảm, các ưu đãi về thuế của Việt Nam vẫn còn rất nhiều. Ưu đãi thuế TNDN thường được áp dụng với các dự án đầu tư mới trong các lĩnh vực được ưu tiên, trên địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc dự án có tầm quy mô lớn. Mức thuế suất ưu đãi 10% thường được áp dụng trong 15 năm. Dự án trong một số lĩnh vực như giáo dục, y tế... được hưởng thuế suất 10% suốt thời gian hoạt động. Trong khi đó, mức thuế ưu đãi 20% được áp dụng thường trong thời hạn 10 năm. Kể từ năm 2016 khi thuế suất phổ thông hạ xuống còn 20%, dự án trước đây được hưởng mức ưu đãi 20% sẽ được hưởng thuế suất 17% trong thời gian ưu đãi còn lại. Nhiều chuyên gia lo ngại rằng, bên cạnh sự tích cực về mặt thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, việc dành nhiều ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp có thể khiến các công ty đa quốc gia lợi dụng chính sách này để biến Việt Nam thành một “thiên đường thuế”. Mặt khác, thu ngân sách từ thuế TNDN sẽ ngày càng hạn hẹp hơn, dẫn tới việc Chính phủ phải tăng thu các loại thuế khác, đặc biệt là thuế tiêu dùng, gây ra gánh nặng thuế lớn hơn cho người dân.

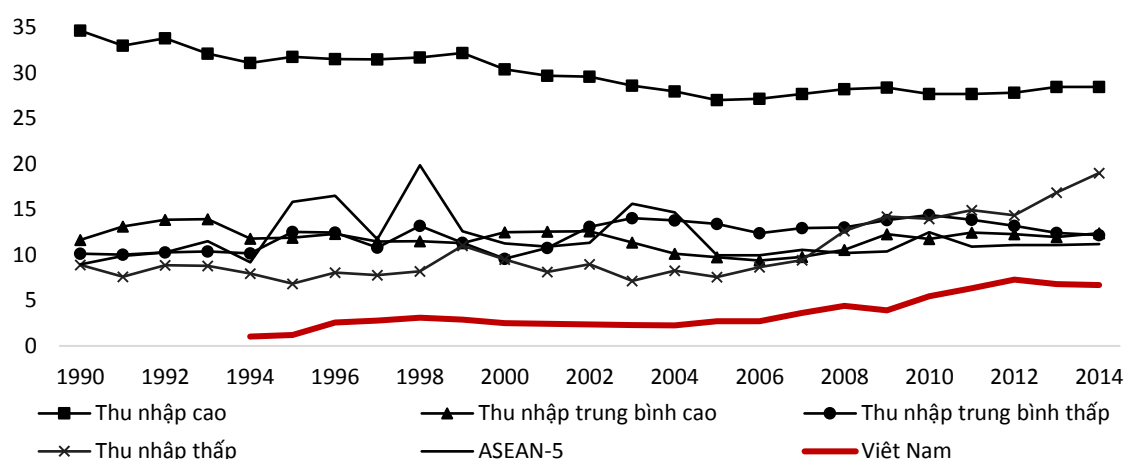
Mới đây, Dự thảo Luật về Đặc khu Kinh tế đang được bàn luận sôi nổi trong giới học thuật. Nhiều chuyên gia lo ngại rằng các đặc khu nếu dành quá nhiều ưu đãi thuế để thu hút đầu tư thì rất dễ trở thành nơi để các doanh nghiệp thực hiện các hành vi trốn tránh thuế, nhất là hoạt động chuyển giá. Theo chuyên gia thuế Susana Ruiz của Oxfam (Vnexpress, 2016), các nước đang phát triển hàng năm chịu thất thu ngân sách 170 tỷ USD do hoạt động chuyển giá, trốn thuế của các tập đoàn đa quốc gia gây ra. Con số này là rất lớn trong bối cảnh thu ngân sách của các nước đang phát triển thu nhập thấp còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, James (2009) đưa ra con số là 85% các nhà đầu tư tại Việt Nam vẫn sẽ quyết định đầu tư dù không có các chính sách ưu đãi thuế. Các nhà hoạch định chính sách cần lưu ý điểm này khi xây dựng Luật Đặc khu Kinh tế hoàn chỉnh để tránh dành cho các doanh nghiệp quá nhiều ưu đãi, gây ra tình trạng dư thừa ưu đãi (redundancy) và thất thu ngân sách lớn.

Thuế TNCN

Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12 đi vào hiệu lực từ ngày 01/01/2009, thay cho Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Thuế TNCN tuy còn đóng góp khiêm tốn cho ngân sách nhưng cũng đã gia tăng một cách tích cực thời gian vừa qua. Khi Luật Thuế TNCN chưa đi vào hiệu lực, đóng góp của thuế TNCN theo Pháp lệnh Thuế thu nhập khá thấp, chỉ ở mức 2,72% tổng thu thuế, đạt 0,57% năm 2005. Sau gần 10 năm đi vào hiệu lực, đóng góp của loại thuế này đã tăng lên đáng kể, ở mức 8,07% tổng thu thuế và đạt tỷ lệ động viên 1,45% năm 2016 (Hình 2.14).

Thu nhập chịu thuế chia ra thành hai nhóm: thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên. Thu nhập thường xuyên sẽ được tính thuế theo biểu thuế lũy tiến theo 7 bậc với các mức thuế suất từ 5% tới 35%. Luật sửa đổi bổ sung số 26/3013/QH13 đã nâng mức giảm trừ gia cảnh đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công lên mức 9 triệu đồng/tháng (cho đối tượng nộp thuế) và 3,6 triệu đồng/tháng (đối với người phụ thuộc). Trong khi đó, thu nhập không thường xuyên thì chịu biểu thuế toàn phần. Phụ lục 3 thể hiện các biểu thuế đối với từng loại thu nhập.

Hình 2.16. Tỷ trọng của thuế TNCN trong tổng thu thuế tại các nhóm nước, 1990-2014



Nguồn: IMF (2018).

Dù đóng góp của thuế TNCN vào ngân sách đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, tỷ trọng này vẫn ở mức thấp nếu so sánh với các nước khác trên thế giới. Tỷ trọng trung bình của thuế TNCN trong tổng thu thuế tại các nước thu nhập cao vượt trội so với các nhóm thu nhập thấp hơn với mức đóng góp bình quân trên dưới 30%. Tỷ trọng trung bình của các nhóm quốc gia còn lại không có nhiều khác biệt, dao động quanh mức 7-14% tổng thu thuế. Trong khi đó, mức đóng góp của thuế TNCN tại Việt Nam thấp hơn hẳn, chỉ ở mức 5-7% vài năm gần đây, thấp hơn cả trung bình của nhóm thu nhập thấp. Trong khi mức thuế suất không thấp so với các quốc gia trong khu vực thì mức đóng góp như vậy có phần không tương xứng.

Trong bối cảnh thâm hụt ngân sách triền miên, thuế TNCN có thể là một mảnh tiềm năng để tăng thu ngân sách. Tuy nhiên, việc thay đổi mức thuế suất nếu cần thiết cũng phải được cân nhắc kỹ lưỡng để đảm bảo công bằng thuế cũng như không làm giảm động lực lao động. Chúng tôi cho rằng việc quan trọng không kém là tăng tính hành thu, giảm thất thu thuế khi mà hệ thống thuế TNCN của Việt Nam còn bị đánh giá là mập mờ, thiếu minh bạch dẫn tới tình trạng lách luật trốn thuế còn phổ biến.

Thuế tài sản

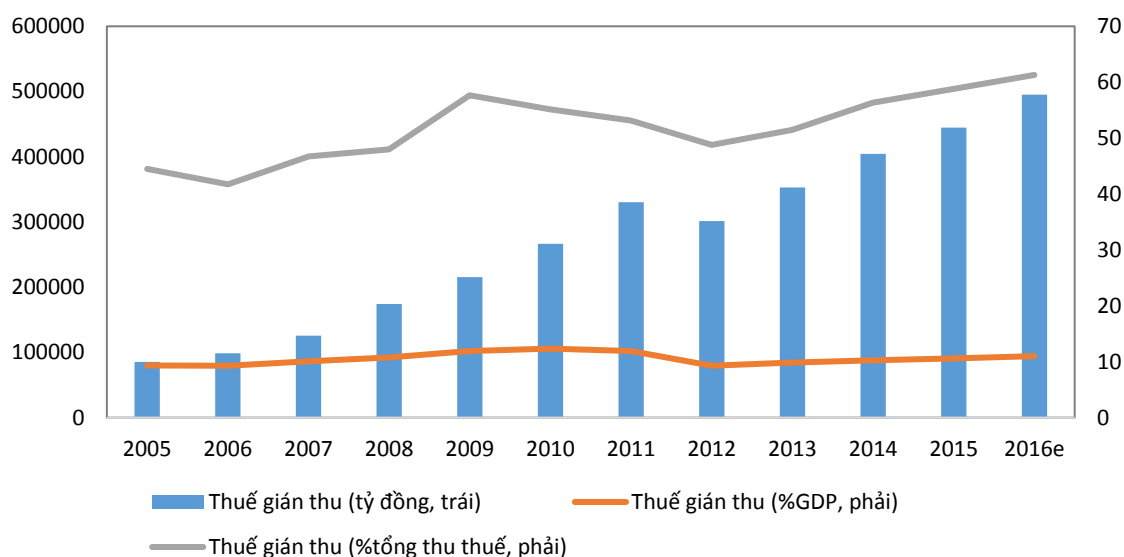
Theo thông lệ quốc tế, các loại thuế thu dựa trên tài sản bao gồm ba loại: thuế khi hình thành tài sản, thuế khi sở hữu tài sản và thuế khi bán (chuyển nhượng tài sản). Ở Việt Nam, hệ thống thuế tài sản chưa được hình thành đầy đủ như các nước phát triển. Các loại thuế hiện hành có chức năng gần giống thuế tài sản bao gồm: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế/phí trước bạ. Đóng góp của các loại thuế tài sản vào ngân sách của Việt Nam còn khá khiêm tốn. Mức đóng góp cao nhất vào năm 2015 cũng chỉ đạt 3,17% tổng thu thuế với tỷ lệ đóng góp ngân sách 0,57% GDP (Hình 2.14).

Bộ Tài chính thời gian gần đây đang xây dựng một Luật Thuế tài sản, nhằm tăng thu ngân sách trong bối cảnh nguồn thu không đủ cho chi tiêu nhiều năm nay. Tuy nhiên, dự thảo Luật Thuế tài sản trong thời gian qua gặp phải nhiều sự không đồng tình của giới chuyên gia cũng như người dân. Đặc biệt, mốc 700 triệu để đánh thuế nhà ở gây nên nhiều tranh cãi về căn cứ của mốc này. Do đó, Bộ Tài chính cần tiếp thu ý kiến của người dân cũng như giới học thuật để xây dựng một Luật Thuế tài sản hợp lý và đảm bảo công bằng. Đây cũng hứa hẹn là mảng tiềm năng để tăng thu ngân sách, bên cạnh thuế TNCN, do mức đóng góp còn khiêm tốn.

2.3.3. Thuế gián thu

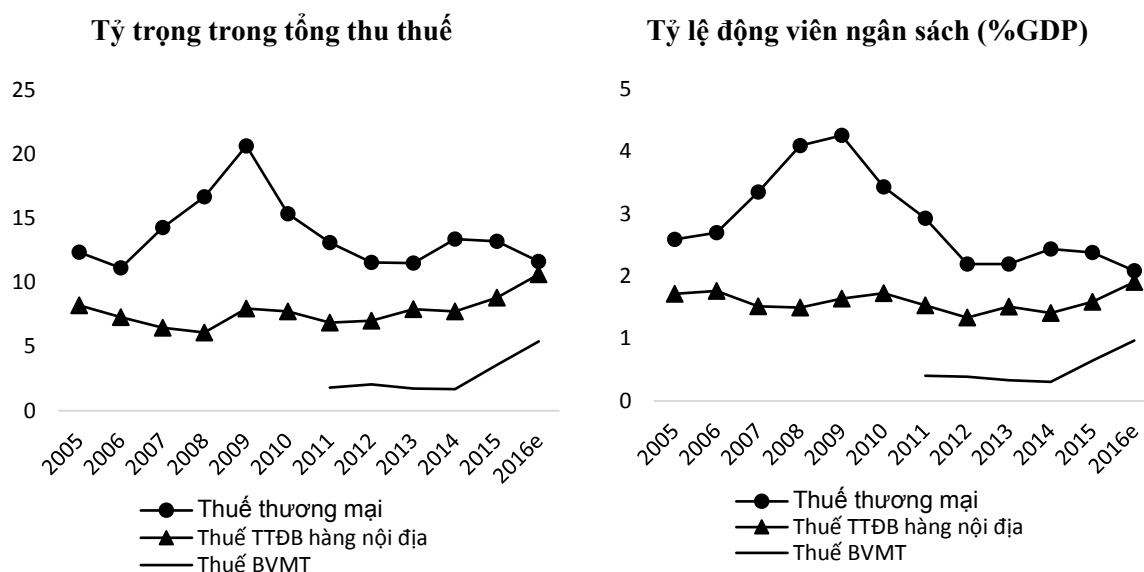
Trái ngược với thuế trực thu, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của thuế gián thu có xu hướng tăng dần lên trong giai đoạn 2005-2016. Mức đóng góp vào tổng thu thuế của thuế gián thu đã tăng mạnh từ 44,5% năm 2005 lên trên 61% vào năm 2016. Tỷ lệ động viên thuế gián thu tính trên GDP cũng tăng từ 9,3% năm 2005 lên 11,0% năm 2016. Đóng góp quan trọng cho sự gia tăng này là sự đóng góp ngày càng quan trọng của thuế VAT, loại thuế mang lại nguồn thu ngân sách lớn nhất hiện nay.

Hình 2.17. Thuế gián thu tại Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

**Hình 2.18. Tỷ trọng đóng góp của các thuế gián thu tại Việt Nam,
2005-2016**



Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2,
Bộ Tài chính.

Thuế XNK

Thuế XNK đang có xu hướng giảm tỷ trọng đóng góp vào tổng thu ngân sách trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với thế giới, thông qua việc ký kết các Hiệp định Thương mại Tự do FTA. Như đã đề cập, trong Quyết toán thu NSNN, thuế XNK được hạch toán chung vào một mục cùng với thuế TTĐB và BVMT hàng nhập khẩu để tượng trưng cho thuế thu từ hoạt động XNK (trừ thuế VAT hàng nhập khẩu được hạch toán chung với VAT hàng sản xuất trong nước). Theo đó, tỷ lệ đóng góp của các loại thuế thương mại đã giảm từ mức cao nhất vào năm 2009 là 20,63% tổng thu thuế, xuống chỉ còn 11,63% tổng thu thuế và đạt tỷ lệ động viên 2,09% GDP năm 2016 (Hình 2.18). Mức đóng góp của các loại thuế này tiếp tục được dự toán giảm dần.

Để thúc đẩy tự do hóa thương mại, IMF trong nhiều năm đã hối thúc các quốc gia trên thế giới gỡ bỏ hàng rào thuế quan thương mại và thay bằng việc tăng thu nội địa, chẳng hạn từ thuế VAT. Tuy nhiên, mức độ hồi phục thu ngân sách khi cắt giảm thuế thương mại thì rất khác biệt ở các nhóm nước. Nghiên cứu của Baunsgaard và Keen (2005) cho thấy trong khi các nước giàu có thể bù đắp hoàn toàn sự mất mát bằng thu nội địa, các nước thu nhập trung bình chỉ có thể hồi phục 45-60% sự suy giảm thuế bằng thu nội địa. Tình hình tại các nước thu nhập thấp có phần kém khả quan hơn khi chỉ có thể hồi phục 30% sự mất mát từ thuế thương mại quốc tế.

Thuế gián thu khác

Những loại hàng hóa Nhà nước không khuyến khích sử dụng hoặc là xa xỉ phẩm thì sẽ bị đánh thuế TTĐB. Những hàng hóa dịch vụ trong quá trình tiêu dùng gây tác động tiêu cực tới môi

trường thì sẽ bị đánh thuế BVMT. Hai loại thuế gián thu này đang ngày càng có đóng góp quan trọng vào nguồn thu NSNN. Tính tới năm 2016, thuế TTĐB hàng nội địa và thuế BVMT đã lần lượt đóng góp 10,62% và 5,40% tổng thu thuế (Hình 2.18).

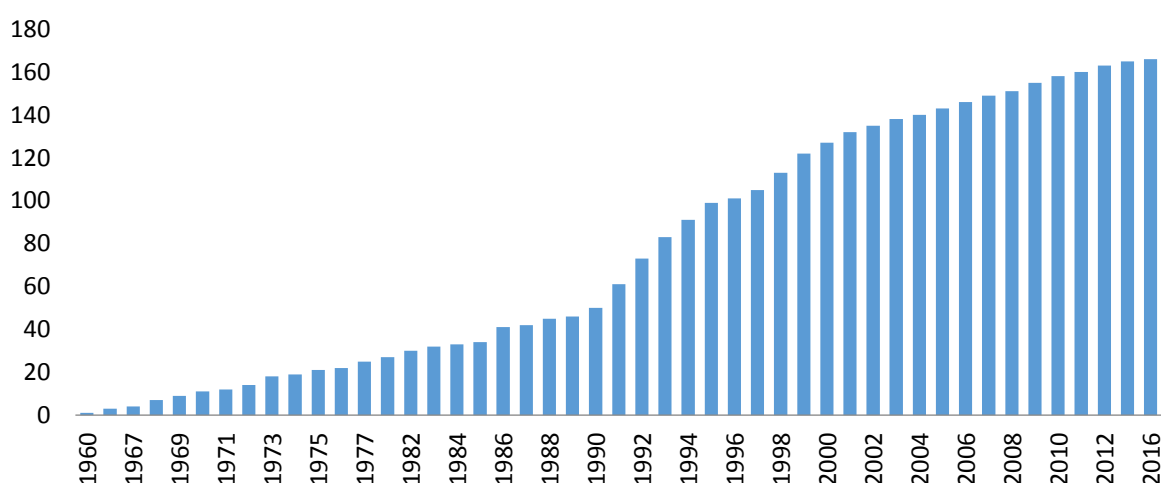
Đây là hai loại thuế tiềm năng có thể khai thác nhằm tăng thu ngân sách vì chúng rất hiệu quả về mặt hành thu. Tuy nhiên, các mặt hàng đánh thuế và mức thuế suất cần được thay đổi cho phù hợp, đặc biệt là xăng dầu. Mặt hàng này chịu cả hai loại thuế TTĐB và BVMT với mức thuế lần lượt là 10% và 3.000 đồng/lít đối với xăng. Trong bối cảnh gần đây khi giá xăng dầu có sự phục hồi mạnh, việc Bộ Tài chính tiếp tục đề xuất tăng thuế BVMT với xăng dầu lên kịch trần 4.000 đồng/ lít. Đây là một nghịch lý khi Việt Nam là nước xuất khẩu dầu mỏ nhưng giá xăng dầu lại liên tục tăng do bị đội các loại thuế phí. Dù đây là mặt hàng gây tác động xấu tới môi trường, nó lại là hàng tiêu dùng thiết yếu và chưa có hàng hóa thay thế. Chính những điều này đã gây nên sự không đồng tình của người dân với đề xuất tăng thuế xăng dầu.

2.4. Thuế VAT

2.4.1. Khái quát chung

Thuế VAT là loại thuế gián thu, tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Tính tới thời điểm năm 2016, có 166 quốc gia và vùng lãnh thổ thi hành thuế VAT (Hình 2.19). Tại Việt Nam, khung pháp lý cao nhất về thuế VAT là Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13.

Hình 2.19. Số quốc gia và vùng lãnh thổ thi hành thuế VAT, 1960-2016

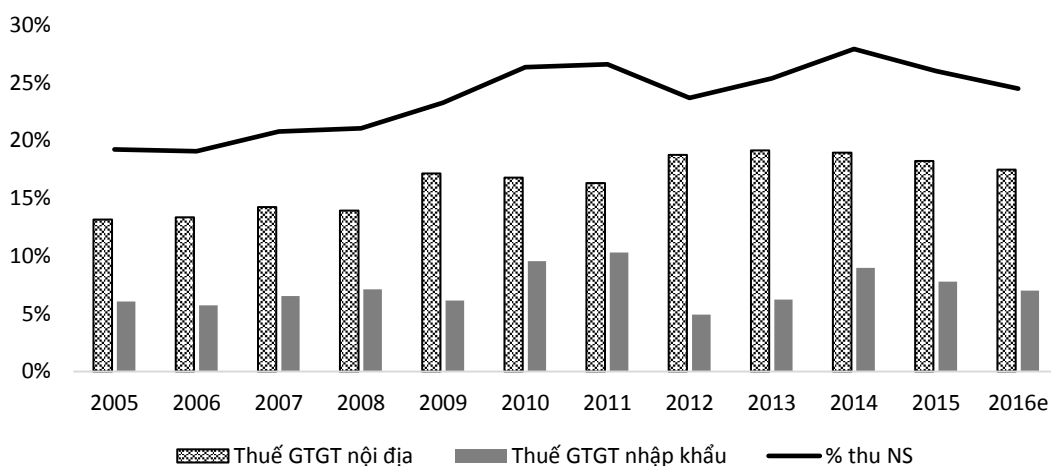


Nguồn: OECD (2016).

Theo Điều 4, Luật Thuế giá trị gia tăng: “người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu)”.

Hình 2.19 cho thấy thuế VAT là nguồn thu NSNN quan trọng ở Việt Nam, chiếm tới trên dưới 25% tổng thu Ngân sách (và chiếm 1/3 tổng thu thuế). Trong đó, tỷ trọng giữa thuế VAT nội địa và VAT hàng nhập khẩu là xấp xỉ 2:1.

Hình 2.20. Tỷ trọng (%) thuế VAT trong thu ngân sách ở Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: Quyết toán NSNN các năm 2005-2015 và Ước thực hiện NSNN năm 2016 lần 2, Bộ Tài chính.

2.4.2. Thuế suất

Tại Việt Nam, có ba mức thuế suất VAT là: 0%, 5% và 10%. Trong đó, mức thuế 10% là thuế suất phổ thông. Điều 8 của Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi, bổ sung năm 2013) có quy định rõ về cách áp dụng thuế suất. Cụ thể:

- Mức thuế suất 0% áp dụng cho hàng hóa dịch vụ xuất khẩu được tiêu dùng ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan. Một số trường hợp ngoại lệ bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính, viễn thông...
- Mức thuế suất 5% chủ yếu đang áp dụng cho các lĩnh vực liên quan tới hàng hóa dịch vụ thiết yếu như nước sạch, phân bón, thức ăn chăn nuôi, một số sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến, thiết bị dụng cụ y tế, giáo cụ giảng dạy...
- Mức thuế suất phổ thông 10% áp dụng cho các trường hợp chịu thuế khác.

2.4.3. Miễn thuế

Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi, bổ sung năm 2013) quy định về các đối tượng không chịu thuế VAT. Một số đối tượng không chịu thuế bao gồm:

- Một số sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế;
- Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê;
- Chuyển quyền sử dụng đất;
- Bảo hiểm nhân thọ;
- Dịch vụ y tế, thú y;

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ;
- Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật;
- Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn NSNN;
- Xuất bản, nhập khẩu, phát hành các loại báo, tạp chí;
- Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh;

Điểm khác biệt giữa hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế với loại chịu mức thuế suất 0% là cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế không được khấu trừ và hoàn thuế VAT đầu vào.

2.4.4. So sánh quốc tế về thuế VAT

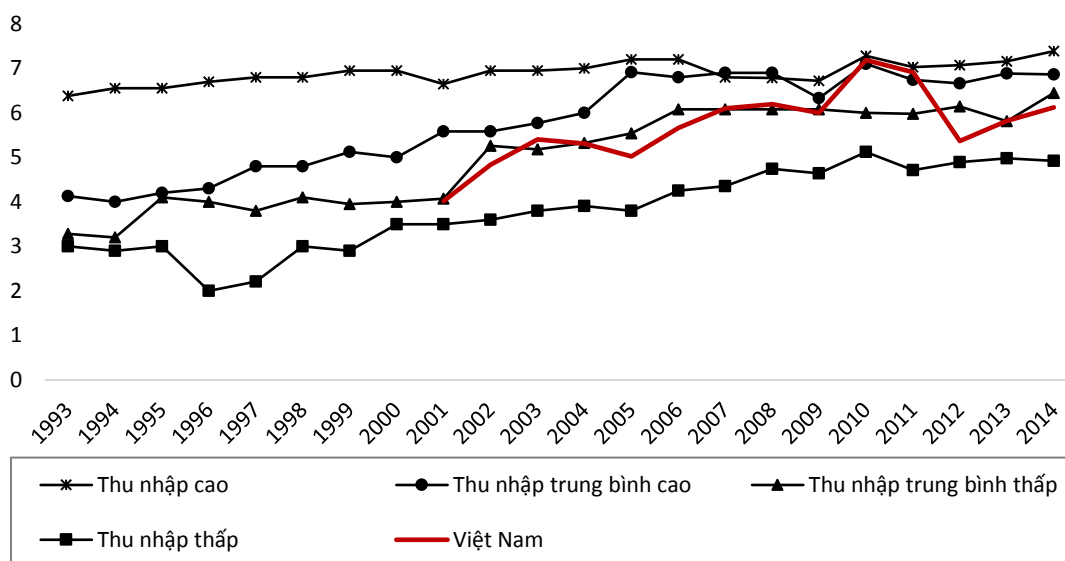
Thuế suất và tỷ lệ động viên ngân sách từ VAT

Số liệu từ Hình 2.21 (a) cho thấy tỷ lệ động viên thuế VAT tại các nhóm thu nhập đều có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 1993-2014. Trong khi nhóm thu nhập cao không có sự tăng quá đáng kể, các nhóm thu nhập khác đều chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của tỷ lệ động viên VAT. Nhóm thu nhập trung bình cao và thấp có tỷ lệ ngày càng tiệm cận mức của nhóm thu nhập cao. Trong khi đó, nhóm thu nhập thấp cũng có tỷ lệ động viên thuế tăng gần gấp đôi cho cả giai đoạn. Nhìn chung, nhóm thu nhập cao hơn vẫn có tỷ lệ động viên VAT cao hơn nhưng sự khác biệt ngày càng bị thu hẹp trong những năm gần đây. Tỷ lệ động viên thuế tại Việt Nam xấp xỉ mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình thấp, thậm chí tiệm cận mức động viên của nhóm thu nhập cao trong những năm 2010-2011.

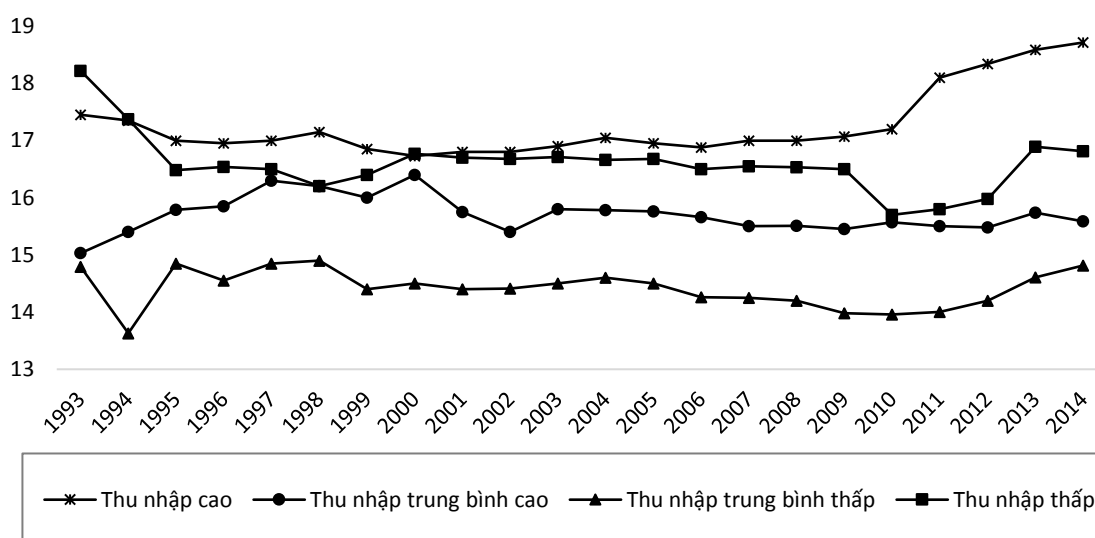
Sự gia tăng về thuế suất phổ thông VAT thường được cho là nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng về tỷ lệ động viên thuế VAT. Tuy nhiên, số liệu từ Hình 2.21 (b) dường như không đồng ý hoàn toàn với luận điểm đó. Trong khi tỷ lệ động viên thuế VAT tại tất cả các nhóm nước có xu hướng tăng theo thời gian, thuế suất trung bình lại có diễn biến phức tạp hơn. Thuế suất VAT trung bình tại nhóm thu nhập cao duy trì khá ổn định quanh mức 17%, trước khi tăng từ năm 2011. Thuế suất VAT tại các nhóm thu nhập còn lại nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 1993-2014. Mức thuế suất phổ thông 10% của Việt Nam thấp hơn nhiều mức trung bình tất cả các nhóm thu nhập, cho thấy việc hành thu thuế VAT ở Việt Nam hiệu quả hơn rất nhiều mức trung bình của các nhóm nước.

Hình 2.21. Tỷ lệ động viên thuế VAT (%GDP) và thuế suất phổ thông trung bình tại các nhóm thu nhập, 1993-2014

(a)



(b)

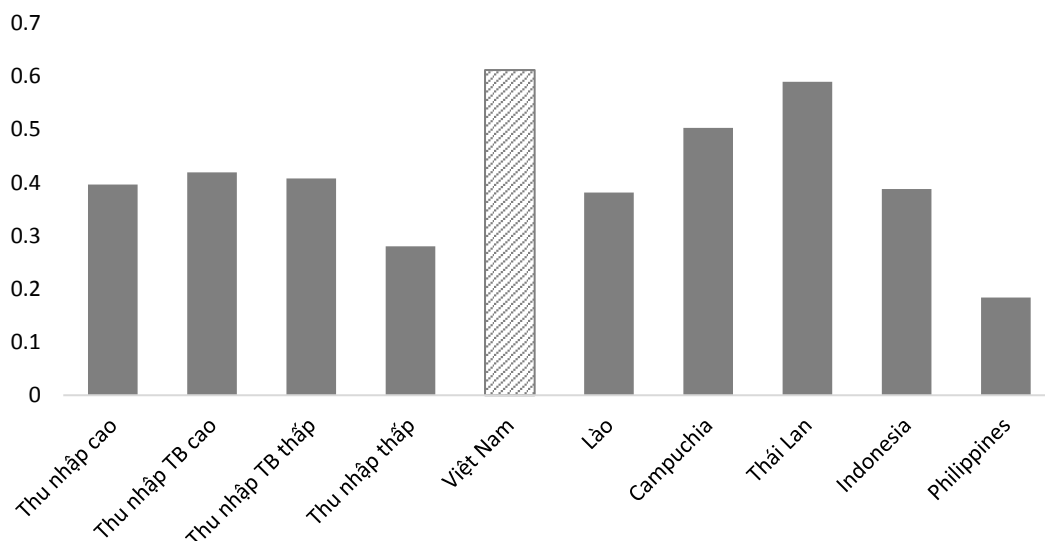


Nguồn: Keen (2013), IMF (2018).

Hiệu quả thu thuế

Có nhiều chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả hành thu của từng loại thuế. Tỷ số hiệu suất (“efficiency ratio”, Ebrill. và cộng sự, 2001) hay tỷ số năng suất thu (“revenue productivity”, ADB, 2016) là một trong những chỉ số thông dụng nhất, sử dụng không chỉ riêng cho thuế VAT. Theo đó, tỷ số năng suất thu VAT (VAT Productivity) được định nghĩa bằng tỷ lệ động viên thuế VAT (% GDP) chia cho thuế suất phổ thông. Một thuế VAT với thuế suất phổ thông là 10% và thu động viên từ thuế đạt 5% GDP sẽ có năng suất thu VAT bằng 0,5.

Hình 2.22. Năng suất thu VAT của Việt Nam và các nước trên thế giới, 2014



Ghi chú: Nếu các quốc gia không có số liệu 2014 thì lấy số năm gần nhất.

Nguồn: IMF (2018).

Tuy có tỷ lệ động viên thuế VAT trung bình cao nhất trong các nhóm nước, nhóm quốc gia thu nhập cao không có năng suất thu VAT cao nhất do thuế suất VAT cũng rất cao. Nhóm quốc gia này và hai nhóm thu nhập trung bình có năng suất thu VAT khá tương đương nhau, ở mức 0,4. Trong khi đó, nhóm thu nhập thấp có năng suất thu thấp nhất do tỷ lệ động viên thuế VAT thấp trong khi thuế suất cao. Việt Nam có tỷ số năng suất thu khá cao trong so sánh tương quan với trung bình các nhóm nước và các quốc gia trong khu vực. Mức năng suất thu 0,61 của Việt Nam cao gần gấp đôi so với Lào và Indonesia, và hơn gấp ba nếu so sánh với Philippines.

Tuy tỷ số năng suất thu thường được sử dụng trong so sánh VAT, việc sử dụng tỷ số này có thể gây ra hiểu lầm về mặt ý nghĩa. Trong khi cơ sở thuế tiềm năng của tỷ số này là tổng GDP, thuế VAT về cơ bản là một loại thuế tiêu dùng, chủ yếu đánh vào tiêu dùng cuối cùng. IMF đã đưa ra một tỷ số có ý nghĩa hơn trong đánh giá hiệu suất thuế VAT, gọi là tỷ số hiệu suất C (C-efficiency ratio). Chi tiết về tỷ số này lần đầu được đề cập trong Ebrill và cộng sự (2001). Thay vì dùng GDP làm cơ sở tính thuế tiềm năng như tỷ số năng suất thu VAT, tỷ số hiệu suất C dùng tiêu dùng cuối cùng làm cơ sở thuế. Một tỷ số hiệu suất C bằng 1 (hay 100%) thể hiện một hệ thống thuế VAT lý tưởng, không có sự mất mát thuế nào từ trốn tránh thuế hay miễn giảm, ưu đãi thuế. Lưu ý là trong thực tế, cơ sở thuế ngoài tiêu dùng cuối cùng, còn có cả hàng đầu tư và hàng hóa trung gian.

Trong Keen (2013), tỷ lệ động viên thuế VAT (% GDP) có thể phân rã như sau:

$$\frac{V}{Y} = \tau_s E^c \frac{C}{Y} \quad (1)$$

Trong đó, V là thu ngân sách từ VAT, τ_s là thuế suất VAT phổ thông, C là tiêu dùng cuối cùng, Y là GDP và E^C chính là tỷ số hiệu suất C

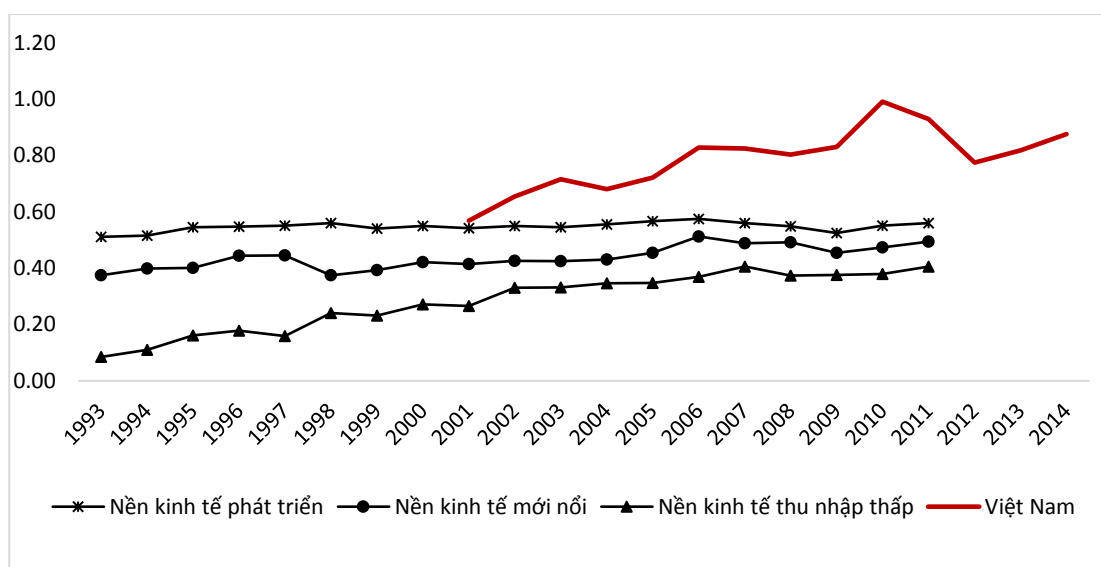
$$E^C = \frac{V}{\tau_s C}$$

Phân rã trên đã phân tách ba thành phần tác động lên thu ngân sách từ VAT: thuế suất phổ thông, tỷ số hiệu suất C và tỷ trọng tiêu dùng trong GDP. Phân rã (1) có thể viết lại dưới dạng thay đổi phần trăm như sau

$$\frac{\hat{V}}{Y} = \hat{\tau}_s + \hat{E}^C + \frac{\hat{C}}{Y}$$

Nghiên cứu của Keen (2013) đã chỉ ra rằng thành phần có tác động mạnh nhất tới sự thay đổi của thu ngân sách từ VAT là tỷ số hiệu suất C. Trong khi đó, sự thay đổi trong thuế suất phổ thông có tác động trực tiếp không nhiều tới sự thay đổi trong tỷ lệ đóng góp ngân sách từ VAT.

Hình 2.23. Xu hướng phát triển của tỷ số hiệu suất C, 1993-2014



Nguồn: IMF (2018), World Bank (2018).

Hình 2.23 cho thấy các xu hướng của tỷ số hiệu suất C tại các nhóm nước khác nhau trong giai đoạn 1993-2011. Một điều dễ nhận thấy là thu nhập cao hơn thì tỷ số hiệu suất C thường cao hơn. Trong khi tỷ số hiệu suất C duy trì sự ổn định quanh mức 0,55 tại nhóm nước phát triển và tăng nhẹ ở nhóm quốc gia mới nổi, tỷ số này tăng rất mạnh trong nhóm các quốc gia thu nhập thấp, dường như cho thấy sự cải cách thuế VAT mạnh mẽ ở nhóm nước này. Tỷ số hiệu suất C năm 1993 của nhóm thu nhập thấp còn kém tới hơn 5 lần so với nhóm kinh tế phát triển, nhưng tới năm 2011 chỉ còn kém chưa tới 1,5 lần. Một điều đáng ngạc nhiên là tỷ số hiệu suất C của Việt Nam lại ở mức rất cao, ngay cả so với nhóm nước thu nhập cao, có những năm lên gần tới 1.

Theo Keen (2013), tỷ số hiệu suất C có thể được phân rã như sau

$$E^C = \frac{V}{\tau_s C} = \frac{V}{V^T}$$

$$= \left(\frac{V}{V^C} \right) \left(\frac{V^C}{V^T} \right) = (1 - \Gamma)(1 - P) \quad (2)$$

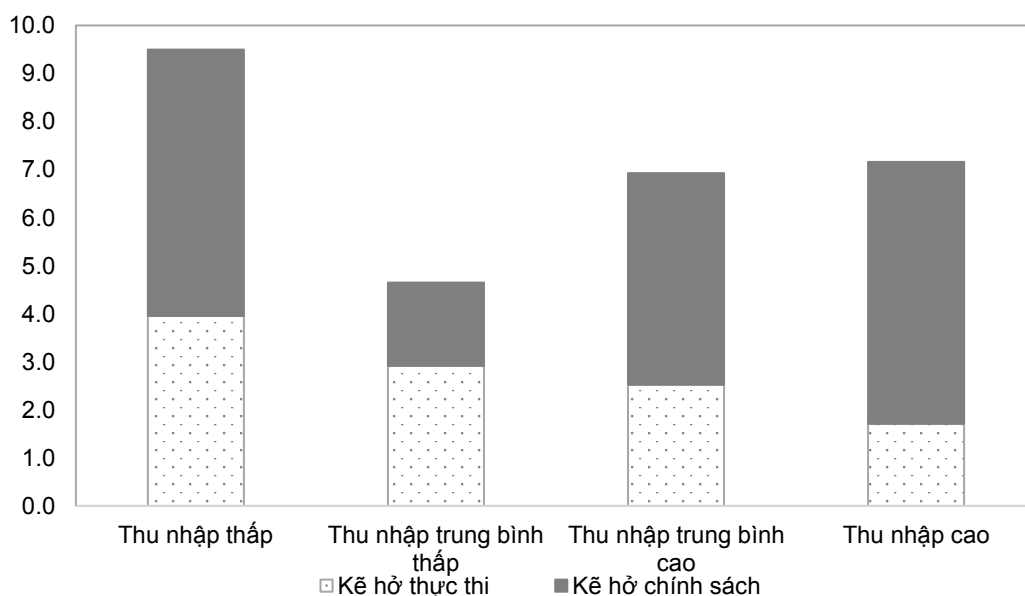
Trong đó, V^C là số thu ngân sách VAT tiềm năng thu được nếu có sự tuân thủ luật 100% dưới hệ thống thuế hiện hành, V^T là số thu ngân sách VAT tiềm năng dưới hệ thống thuế lý tưởng khi mọi tiêu dùng cuối cùng đều chịu mức thuế suất phổ thông.

$\Gamma = 1 - V/V^C$ được Keen gọi là kẽ hở thực thi luật (compliance gap), chỉ phần thuế mất mát do trốn tránh thuế và hành thu không hiệu quả.

$P = 1 - V^C/V^T$ được gọi là kẽ hở chính sách (policy gap), chỉ phần chi tiêu thuế cho miễn giảm và ưu đãi thuế.

Lưu ý trong công thức trên, Γ và P ở dạng phần trăm. Trong các báo cáo của các tổ chức hay quốc gia thì Γ và P còn có thể ở dưới dạng tuyệt đối theo %GDP. Ở Việt Nam, khái niệm thất thu thuế theo cách hiểu thông thường sẽ chỉ bao gồm kẽ hở thực thi luật Γ . Trong khi đó, khái niệm quốc tế về thất thu thuế mà Oxfam đang dùng bao gồm cả phần chi tiêu thuế, nghĩa là bao gồm cả P . Thông thường, kẽ hở chính sách P sẽ được suy ra từ phân rã (2) sau khi tỷ số hiệu suất C và kẽ hở Γ được tính toán. Tổng Γ và P tính theo % GDP được gọi là kẽ hở VAT (VAT gap, nếu tính theo dạng phần trăm: VAT gap = $1 - C$ -efficiency ratio).

Hình 2.24. Kẽ hở VAT (% GDP) tại các nhóm nước, 2015



Ghi chú: Các quốc gia chỉ bao gồm các nước nhận hỗ trợ kỹ thuật của chương trình RA-GAP từ IMF.

Nguồn: IMF (2018).

Từ hình 2.24 có thể thấy kê hờ chính sách tại nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp là thấp nhất, kéo theo kê hờ VAT cũng thấp nhất. Kê hờ thực thi luật như kỳ vọng thấp hơn ở nhóm thu nhập cao hơn do có hệ thống quản lý thuế tốt hơn.

Đáng tiếc là hầu như không có nghiên cứu nào về thất thu thuế VAT (hay nói cách khác về kê hờ VAT) của Việt Nam. Một trong những nghiên cứu hiếm hoi về chủ đề này là Giesecke và Tran (2010). Các tác giả ước tính kê hờ thực thi thuế cho năm 2005 là $\Gamma = 0,15$. Sử dụng số liệu về tỷ số hiệu suất C năm 2005 là $E^C = 0,72$, chúng tôi tính được kê hờ chính sách cho năm đó là $P = 0,153$. Quy đổi theo %GDP, thất thu thuế do trốn tránh thuế và hành thu không hiệu quả vào khoảng 0,89% GDP và chi tiêu thuế vào khoảng 1,07% GDP vào năm 2005, hay kê hờ VAT bằng 1,96% GDP. Do tỷ số hiệu suất C năm 2014 của Việt Nam vào khoảng 0,876, kê hờ thực thi luật $\Gamma \leq 0,124$, nhỏ hơn con số 0,15 của năm 2005. Bằng tính toán đơn giản, kê hờ VAT (tổng thất thu từ trốn tránh thuế và ưu đãi thuế) bằng 0,87% GDP vào năm 2014. Các thống kê về kê hờ VAT của Việt Nam gợi ý rằng không gian cho việc tăng thu ngân sách từ VAT (bằng giảm kê hờ Γ hay P) trong khi giữ nguyên thuế suất là không nhiều và không dễ dàng.

2.5. Kết luận và hàm ý chính sách

Chương này đưa ra cái nhìn tổng quan về tình hình NSNN của Việt Nam. Đi cùng với tỷ lệ huy động ngân sách của Việt Nam thuộc mức cao nhất trong khu vực, chi tiêu ngân sách của Việt Nam cũng thuộc hàng cao nhất. Do cân đối thu chi ngân sách chưa được tốt, Việt Nam phải chứng kiến tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên. Mức thâm hụt ngân sách của Việt Nam trong những năm gần đây luôn cao nhất trong khu vực. Điều này dẫn tới thực tế là nước ta phải đi vay nợ để có tiền đầu tư phát triển, kéo theo khối nợ công ngày càng phình to. Mức nợ công của Việt Nam cao nhất trong các quốc gia trong khu vực và cùng trình độ phát triển, đã bắt đầu vượt ngưỡng gây tiêu cực cho phát triển kinh tế. Nếu không có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn vay, Việt Nam sẽ lún sâu vào nợ nần trước khi kịp cất cánh.

Thuế là nguồn thu NSNN lớn nhất, chiếm tới 4/5 tổng thu ngân sách. Tỷ lệ động viên từ thuế của Việt Nam cao nhất trong khu vực, cho thấy gánh nặng thuế tương đối lớn của người dân. Trong những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của các loại thuế trực thu có xu hướng giảm dần trong khi các loại thuế gián thu thì tăng lên. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế TNDN ngày càng giảm do việc chạy đua giảm thuế suất. Việc dành quá nhiều ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp, một mặt, giảm nguồn thu ngân sách; mặt khác, đẩy gánh nặng thuế cho người dân lao động. Các loại thuế trực thu mà đóng góp vào ngân sách còn khiêm tốn như thuế TNCN, các loại thuế tài sản có thể là những mảng tăng thu ngân sách tiềm năng trong bối cảnh thâm hụt ngân sách của Việt Nam đã tăng mạnh. Trong khi đó, đóng góp của các loại thuế thương mại suy giảm do Việt Nam tham gia ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do.

Thuế VAT là nguồn thu thuế lớn nhất cho NSNN, chiếm khoảng 1/4 tổng thu ngân sách. Trong khi thuế suất VAT phổ thông thuộc mức thấp của thế giới, tỷ lệ đóng viên ngân sách từ thuế VAT của Việt Nam đứng hàng đầu, phản ánh mức hành thu khá hiệu quả của thuế VAT tại Việt Nam. Tỷ số hiệu suất C của VAT rất gần 1, cho thấy việc tăng thêm thu ngân sách từ VAT hầu như chỉ bằng con đường tăng thuế suất. Các chương tiếp theo sẽ đánh giá tác động vĩ mô và vi mô của việc tăng thuế suất VAT lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình.

2.6. Phụ lục

Phụ lục 1. Nguồn thu ngân sách Trung ương và địa phương từ thuế (từ điều 35 và 37 của Luật NSNN 2015)

- Các khoản thuế ngân sách trung ương hưởng 100%:
 - a) Thuế VAT thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
 - c) Thuế TTĐB thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - d) Thuế BVMT thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - e) Thuế tài nguyên, thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí;
- Các khoản thuế phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách trung ương và địa phương:
 - a) Thuế VAT, trừ thuế thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - b) Thuế TNDN, trừ thuế thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí;
 - c) Thuế TNCN;
 - d) Thuế TTĐB, trừ thuế thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - e) Thuế BVMT, trừ thuế thu từ hàng hoá nhập khẩu;
- Các khoản thuế ngân sách địa phương hưởng 100%:
 - a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí;
 - b) Thuế môn bài;
 - c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
 - d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
 - e) Lệ phí trước bạ;

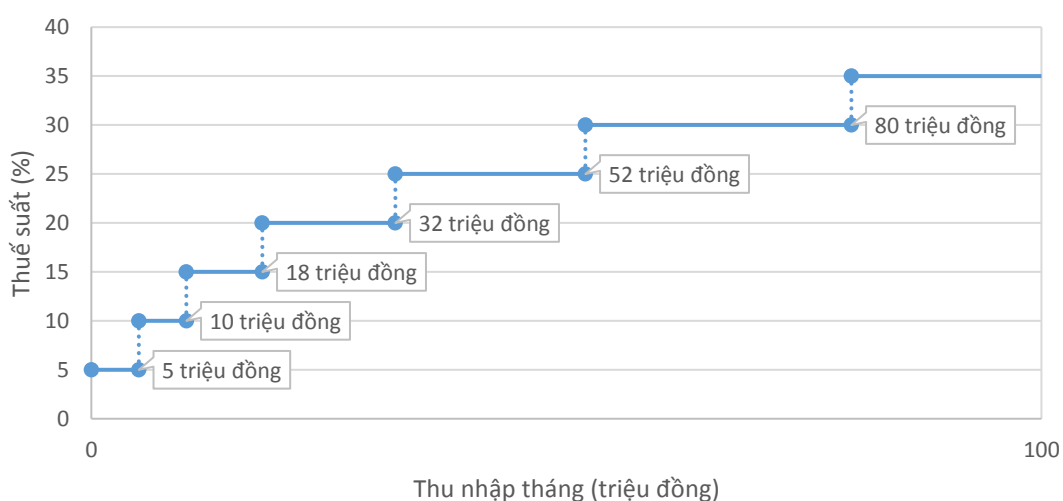
Phụ lục 2. Thuế và văn bản pháp luật liên quan

Số TT	Loại thuế	Văn bản pháp luật
1	Thuế VAT	Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013 và 2016 thông qua các Luật 31/2013/QH13 và 106/2016/QH13)
2	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13
3	Thuế TTĐB	Luật thuế tiêu thu đặc biệt số 27/2008/QH12(được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và 2016 thông qua các Luật 70/2014/QH13 và 106/2016/QH13)
4	Thuế BVMT	Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12
5	Thuế TNDN	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013 thông qua Luật 32/2013/QH13)
6	Thuế TNCN	Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2012 thông qua Luật 26/2012/QH13)
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN năm 1993 (và Nghị quyết 15/2003/QH 11 quy định về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp)
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12
9	Thuế tài nguyên	Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12
10	Thuế môn bài	Nghị định quy định về lệ phí môn bài số 139/2016/NĐ-CP
11	Lệ phí trước bạ	Nghị định về lệ phí trước bạ số 140/2016/NĐ-CP

Nguồn: Website Thư viện Pháp luật.

Phụ lục 3. Biểu thuế TNCN

Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên (%)



Nguồn: Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12.

Biểu thuế toàn phần đối với thu nhập không thường xuyên (%)

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
e) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0,1
f) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (chỉ biết doanh thu)	2

Nguồn: Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12

CHƯƠNG 3: NHỮNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÂN PHỐI CỦA VIỆC TĂNG VAT: MỘT PHÂN TÍCH ÁP DỤNG MÔ HÌNH CGE

3.1. Mở đầu

Giai đoạn mười năm vừa qua đã chứng kiến sự suy giảm mạnh mẽ về tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, cùng với đó là tình trạng bất ổn về kinh tế vĩ mô và tài chính, phát sinh từ sự gia tăng các khoản nợ xấu và nợ công. Thâm hụt tài khóa đã tăng lên từ cuối những năm 2000, chiếm trên 6% GDP trong những năm gần đây (IMF, 2017). Kết quả là, nợ công đã tăng lên nhanh chóng, tiến tới ngưỡng 65% GDP và gây ra những lo ngại nghiêm trọng về tính bền vững tài chính.

Gần đây, Chính phủ Việt Nam đã đề xuất những sửa đổi và điều chỉnh quan trọng trong các luật thuế chủ chốt, bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên. Các thay đổi về chính sách thuế được đề xuất nhằm cải thiện nguồn thu ngân sách và giảm nợ công ở mức bền vững trước tình trạng giảm nguồn thu từ thuế nhập khẩu và dầu thô. Trọng tâm là tăng nguồn thu từ thuế gián thu trong nước bằng cách tăng thuế suất, mở rộng cơ sở thuế và tăng cường quản lý thuế.

Thuế GTGT là đề mục quan trọng nhất trong những điều chỉnh về chính sách thuế. Chính phủ đã đề xuất tăng thuế VAT ở mức 20%, tức là từ 5% đến 6% và từ 10% đến 12% vào năm 2019. Cùng lúc đó, Chính phủ cũng có kế hoạch hạn chế miễn giảm thuế VAT và hạn chế các hàng hoá và dịch vụ chịu thuế suất thuế VAT thấp với mục tiêu áp dụng một mức thuế suất thuế GTGT đồng nhất vào năm 2020. Việc áp dụng một mức thuế suất thuế giá trị gia tăng sẽ dẫn đến việc tăng thuế VAT tăng cao đối với các mặt hàng nông sản.

Đề xuất tăng thuế VAT đã dấy lên nhiều tranh cãi trong công chúng và giới học giả. Các nhà phê bình đề xuất này cho rằng việc tăng thuế VAT sẽ gây ra nhiều tác động đối với các hộ nghèo và làm tăng sự bất bình đẳng trong thu nhập. Trong chương này, chúng tôi áp dụng mô hình CGE tiêu chuẩn để điều tra các tác động về kinh tế vĩ mô và phân phối của việc tăng thuế GTGT như được đề xuất. Chương này sẽ tiếp tục bằng việc mô tả mô hình CGE ở mục 2 và thảo luận về các mô phỏng vĩ mô dựa trên mô hình CGE trong mục 3. Trong mục 4, chúng tôi sử dụng dữ liệu điều tra hộ gia đình và thực hiện phân tích mô phỏng vi mô về tăng thuế VAT. Mục 5 đưa ra kết luận cuối cùng và ý nghĩa chính sách.

3.2. Mô hình CGE

Mô hình CGE tuân theo mô hình CGE tiêu chuẩn của một quốc gia đơn lẻ được phát triển bởi Dervis et al. (1982) và Lofgren et al. (2002). Mô hình CGE của chúng tôi xác định 28 ngành nghề bao gồm 5 ngành nông nghiệp (lúa gạo, các loại cây trồng khác, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản), 2 ngành khai thác mỏ (dầu mỏ và các ngành khai thác mỏ khác), 10 ngành sản xuất (thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá, dệt may, da và giày dép, đồ gỗ,

xăng dầu, các sản phẩm hóa học khác, khoáng sản phi kim loại, kim loại, điện tử và máy móc, phương tiện vận chuyển và các ngành sản xuất khác), dịch vụ công ích (nước và điện), xây dựng và 6 ngành dịch vụ (thương mại, vận tải, truyền thông, tài chính, dịch vụ công và các dịch vụ khác).

Mô hình CGE có năm yếu tố sản xuất, bao gồm hai loại vốn và ba loại lao động. Vốn vật chất được chia thành vốn nông nghiệp và vốn phi nông nghiệp. Yếu tố lao động được phân theo trình độ học vấn thành ba loại: công nhân có trình độ tiểu học trở xuống, người lao động có trình độ trung học, và công nhân có trình độ đại học trở lên. Trong mỗi ngành nghề, đầu ra là một hàm số co giãn thay thế không đổi (CES) của lao động tổng hợp và vốn. Nhu cầu về vốn và lao động được dẫn xuất từ điều kiện bậc nhất (first-order condition).

Thông thường, hai loại vốn vật chất được cố định trong từng ngành nghề. Tuy nhiên, trong một số mô phỏng, chúng tôi cho phép vốn vật chất di chuyển qua các ngành để phân tích những tác động dài hạn của thay đổi chính sách thuế. Vốn phi nông nghiệp được phép di chuyển qua tất cả các ngành, nhưng vốn nông nghiệp chỉ được di động trong các hoạt động nông nghiệp. Không giống như vốn vật chất, lao động được di động giữa các ngành với mức lương đóng vai trò là các biến số cân bằng.

Mô hình CGE có ba tổ chức: hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Có 20 nhóm hộ gia đình được phân loại theo các tiêu chí thành thị/nông thôn/nông nghiệp/phi nông nghiệp và nhóm thu nhập. Các hộ gia đình nhận được thu nhập từ việc cung cấp sức lao động và vốn, lợi nhuận được chuyển về từ các doanh nghiệp, trợ cấp và chuyển giao thu nhập từ chính phủ, và kiều hối từ phần còn lại của thế giới. Các hộ gia đình nộp thuế thu nhập cá nhân, tiết kiệm phần thu nhập cố định trong thu nhập của họ và dành phần còn lại thu nhập chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ. Nhu cầu hộ gia đình về hàng hóa và dịch vụ bắt nguồn từ việc tối đa hóa lợi ích sử dụng hàm lợi ích Cobb-Douglas. Các công ty nhận được một tỷ lệ cố định thu nhập từ vốn và chuyển tiền ròng từ phần còn lại của thế giới. Các công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, tiết kiệm một phần cố định lợi nhuận sau thuế và chuyển phần lợi nhuận còn lại cho chính phủ và các hộ gia đình.

Thu ngân sách gồm các khoản thu từ thuế xuất nhập khẩu, thuế doanh thu, thuế thu nhập vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Chính phủ cũng nhận được các khoản chuyển giao thu nhập từ khu vực doanh nghiệp và viện trợ nước ngoài. Trong hầu hết các phương án mô phỏng mô phỏng, tổng tiêu dùng của chính phủ được cố định bằng theo giá trị thực và được phân bổ cho các hàng hóa và dịch vụ khác nhau theo tỷ lệ cố định. Trong nguyên tắc đóng tài khóa này, điều chỉnh tài khóa chỉ diễn ra với tiết kiệm của chính phủ, và thay đổi về doanh thu thuế chỉ ảnh hưởng đến tiết kiệm của chính phủ. Trong một mô phỏng, chúng tôi cũng thử một nguyên tắc đóng tài khóa thay thế, trong đó chính phủ được giả định phân bổ chi tiêu công giữa tiết kiệm và chi tiêu bằng tỷ lệ cố định.

Trong mỗi ngành sản xuất, đầu ra là hàm co giãn chuyển đổi không đổi (CET) của xuất khẩu và các sản phẩm được bán ở thị trường trong nước. Cung của đầu ra cho thị trường

nước ngoài và trong nước được dẫn xuất từ bài toán tối đa hóa doanh thu. Nhu cầu hàng hoá hỗn hợp bao gồm tiêu dùng gia đình, tiêu dùng của chính phủ, hàng hóa vốn, đầu tư tồn kho và đầu vào trung gian. Nhu cầu hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước được dẫn xuất từ điều kiện tối thiểu hóa chi phí bằng cách sử dụng khuôn khổ Armington.

Mô hình CGE sử dụng nguyên tắc đóng tiết kiệm –đầu tư tẩn cổ điển, trong đó đầu tư được xác định bằng các khoản tiết kiệm có sẵn. Tổng tiết kiệm bao gồm tiền tiết kiệm từ các công ty, hộ gia đình, chính phủ và tiết kiệm nước ngoài. Tiết kiệm nước ngoài được giữ ngoại sinh và tỷ giá hối đoái điều chỉnh để duy trì cân bằng của thị trường ngoại hối. Chỉ số giá tiêu dùng được cố định như tiền chuẩn trong mô hình.

Chúng tôi sửa đổi mô hình CGE chuẩn để bao gồm thuế giá trị gia tăng. Ở Việt Nam, thuế giá trị gia tăng được áp dụng cho mọi hàng hóa và dịch vụ bất kể chúng được sử dụng trong quá trình sản xuất hay để tiêu dùng cuối cùng và đầu tư. Các nhà sản xuất được khấu trừ VAT đã nộp cho các đầu vào trung gian.

Chúng tôi áp dụng phương pháp đề xuất của Go (2004) để mô hình hoá thuế giá trị gia tăng. Cách tiếp cận này tính đến việc khấu trừ thuế GTGT đối với đầu vào trung gian. Cụ thể hơn, việc khấu trừ thuế GTGT được mô hình như sau:

$$PN_i = PX_i(1 - ptax_i) - (\sum_c iocf_{ic} PC_c - REBATE_i / XS_i)$$

Trong đó PN_i là giá giá trị gia tăng;

PX_i là giá nhà sản xuất trong ngành công nghiệp i;

PC_c là giá thị trường của hàng hóa c;

XS_i là giá đầu ra của công nghiệp i;

$REBATE_i$ là lượng VAT được hoàn lại và

$iocf_{ic}$ là hệ số đầu vào-đầu ra.

$ptax_i$ là thuế nhà sản xuất;

Khoản hoàn thuế GTGT là tổng số thuế GTGT trả cho các đầu vào trung gian. Khoản hoàn thuế do đó sẽ được khấu trừ khi tính tổng doanh thu VAT và doanh thu của chính phủ. Khoản khấu trừ của ngành sản xuất i được tính như sau:

$$REBATE_i = \sum_c \frac{vtax_c}{1 + vtax_c} PC_c iocf_{ic} XS_i$$

Ở đây $vtax_c$ là thuế VAT trên hàng hóa c.

Chúng tôi sử dụng Ma trận Kế toán Xã hội 2011 (SAM) được xây dựng cho năm 2011 bởi Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM, 2011). SAM năm 2011 được xây dựng dựa trên Bảng Đầu vào-Đầu ra năm 2007 và Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 (VHLSS). Đây là một SAM có quy mô lớn, với 63 ngành công nghiệp và hàng hóa, 20 nhóm hộ gia đình, hai loại hình doanh nghiệp (nông nghiệp và phi nông nghiệp) và 11 yếu tố sản xuất. SAM gốc được gộp thành 28 ngành công nghiệp, 20 nhóm hộ gia đình và năm yếu tố sản xuất theo mô hình CGE.

Bảng SAM gốc được sửa đổi để bổ sung thêm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể, cột thuế gián thu được chia thành hai loại thuế: thuế giá trị gia tăng và thuế gián thu khác. Thuế giá trị gia tăng được ước tính bằng cách áp dụng mức thuế suất thuế GTGT hợp lý cho từng hàng hóa và dịch vụ. Doanh thu VAT ước tính sử dụng thuế suất thuế GTGT theo luật định cao hơn đáng kể so với doanh thu VAT thực tế. Sự khác biệt giữa thu nhập VAT hợp pháp và thực tế là do các hoạt động trốn thuế cũng như các biện pháp miễn thuế GTGT. Chúng tôi điều chỉnh doanh thu VAT theo luật định để có được doanh thu thực tế, giả định mức độ miễn thuế và sự trốn tránh thuế giống nhau giữa các ngành.

3.3. Phân tích mô phỏng Vĩ mô

Bảy kịch bản mô phỏng được thực hiện để kiểm tra tác động của tăng thuế VAT. Trong mô phỏng đầu tiên (S1), chúng tôi điều tra tác động của đề xuất tăng thuế VAT, trong đó thuế suất thuế giá trị gia tăng được tăng lên thêm 20% đối với tất cả các hàng hóa và dịch vụ. Mô phỏng S2 kiểm tra ảnh hưởng của việc áp dụng một mức thuế VAT thống nhất. Trong mô phỏng này, chúng tôi tăng gấp đôi thuế suất thuế GTGT đối với những hàng hóa và dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nhưng vẫn duy trì mức thuế VAT đối với các mặt hàng khác. Mô phỏng S3 điều tra tác động kết hợp của việc tăng thuế GTGT và áp dụng mức thuế suất thuế GTGT thống nhất. Trong mô phỏng S3, chúng tôi tăng 20% thuế suất thuế giá trị gia tăng như trong S1 và tăng gấp đôi thuế suất thuế GTGT đối với nông sản.

Bảng 3.1. Các kịch bản mô phỏng

Kịch bản mô phỏng	Mô tả
S1	Tăng thuế suất thuế VAT 20% (5% lên 6%, 10% lên 12%).
S2	Áp dụng thuế VAT thống nhất (Gấp đôi mức thuế VAT trên các sản phẩm nông nghiệp).
S3	Kết hợp mô phỏng 1 và 2.
S4	Tăng thuế VAT thêm 20% (giống S1) với tính di động của dòng vốn.
S5	Tăng thuế VAT thêm 20% (giống như S1); Dùng nguyên tắc đóng tài khóa thay thế với tiêu dùng và tiết kiệm của chính phủ có tỷ lệ cố định trên tổng thu ngân sách.

S6	Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt để đạt được mức thu ngân sách giống S1; mức thuế VAT được giữ nguyên như giá trị cơ sở.
S7	Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp để đạt được mức thu ngân sách giống S1; mức thuế VAT được giữ nguyên như giá trị cơ sở.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Ảnh hưởng lâu dài của mức tăng thuế VAT thêm 20% được xem xét trong mô phỏng S4 dưới giả định về tính di động của vốn. Mô phỏng S5 kiểm tra tác động của việc tăng thuế GTGT trong nguyên tắc đóng tài khóa thay thế, trong đó chính phủ được giả thiết là tiết kiệm và tiêu dùng tỷ lệ cố định doanh thu ngân sách. Trong mô phỏng S5, những thay đổi về doanh thu của chính phủ không chỉ ảnh hưởng đến việc tiết kiệm của chính phủ mà cả tiêu dùng của chính phủ. Các mô phỏng còn lại (S6 và S7) xem xét hai chính sách bổ sung cho việc tăng VAT. Trong những mô phỏng này, chúng tôi giữ nguyên thuế suất thuế GTGT nhưng tăng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp để có được mức thu ngân sách như trong mô phỏng S1.

Bảng 3.2 thể hiện kết quả mô phỏng cho các biến số kinh tế vĩ mô chính. Trong mô phỏng S1, tăng thêm 20% thuế VAT làm tăng doanh thu của chính phủ lên 4,9%. Sự gia tăng doanh thu của chính phủ dẫn đến tiết kiệm và đầu tư của chính phủ cao hơn, tăng 1,7% so với phương án cơ sở. Như dự kiến, việc tăng thuế GTGT làm giảm thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình gần 1%. Sản lượng đầu ra phần lớn không bị ảnh hưởng do sự sụt giảm trong tiêu dùng của hộ gia đình được bù đắp bởi sự gia tăng đầu tư. Với khả năng di chuyển vốn trong mô phỏng S4, hiệu quả đầu ra chuyển sang tích cực mặc dù không đáng kể.

Bảng 3.2. Kết quả mô phỏng CGE, Ảnh hưởng vĩ mô
(Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở)

Biến	Kịch bản mô phỏng						
	S1	S2	S3	S4	S5	S6	S7
Sản lượng	0.05	0.06	0.12	0.10	-0.13	-0.05	0.08
GDP thực tế	-0.01	0.03	0.02	0.00	-0.05	-0.05	0.00
Thu ngân sách	4.87	2.07	7.24	4.82	4.54	4.87	4.87
Chi tiêu chính phủ					6.97		
Chi tiêu hộ gia đình	-0.94	-1.00	-2.11	-1.01	-0.96	-0.81	-0.89
Thu nhập hộ gia đình	-0.95	-1.02	-2.13	-1.02	-0.96	-0.88	-0.91
Đầu tư	1.70	1.77	3.76	1.73	0.54	1.63	1.61

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình bị ảnh hưởng nhiều hơn do sự gia tăng mạnh thuế suất thuế GTGT đối với nông sản và áp dụng mức thuế suất thuế GTGT thống nhất. Trong mô phỏng S2, việc tăng gấp đôi thuế suất giá trị gia tăng đánh vào nông sản làm giảm tiêu dùng và thu nhập của các hộ gia đình thôn 1 phân trăm. Sự gia tăng thuế GTGT và thống nhất thuế suất thuế GTGT, khi thực hiện đồng thời, ảnh hưởng mạnh đến tiêu dùng của hộ gia đình với mức giảm hơn 2% trong mô phỏng S3.

Kết quả mô phỏng cho thấy rằng, tăng thuế VAT đánh vào nông sản có tác động mạnh tới tiêu dùng của các hộ gia đình nhưng tác động tới tăng thu ngân sách là hạn chế. Trong mô phỏng S1, tăng thuế suất VAT 20 phần trăm chỉ tăng thu ngân sách thêm 0.5%, tức là chỉ đóng góp khoảng 10 % tổng mức thu ngân sách tăng thêm. Việc tăng gấp đôi thuế VAT đánh vào nông sản trong mô phỏng S2 làm giảm tiêu dùng của các hộ gia đình theo cùng mức độ trong mô phỏng S1. Tuy nhiên, việc tăng gấp đôi thuế VAT đánh vào nông sản chỉ tăng thu ngân sách thêm 2.1 phần trăm, ít hơn nhiều so với mức tăng thu ngân sách 4.9 phần trăm trong mô phỏng S1.

Với sự tiêu dùng và tiết kiệm của chính phủ được phân chia theo tỷ lệ cố định của doanh thu của chính phủ trong mô phỏng S5, sự gia tăng thuế GTGT và sự gia tăng doanh thu của chính phủ dẫn đến sự gia tăng đáng kể gần 7% trong tiêu dùng của chính phủ. Tuy nhiên, chỉ một phần thu ngân sách tăng lên để tiết kiệm, đầu tư chỉ tăng 0,5%.

**Bảng 3.3. Kết quả mô phỏng CGE, Tiêu dùng hộ gia đình
(Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở)**

	Kịch bản mô phỏng						
	S1	S2	S3	S4	S5	S6	S7
Các hộ gia đình thành thị làm nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0.92	-1.84	-3.06	-1.00	-1.12	-0.65	-0.66
Ngũ phân vị 2	-0.84	-1.57	-2.67	-0.92	-1.03	-0.63	-0.71
Ngũ phân vị 3	-0.91	-1.44	-2.59	-0.99	-1.09	-0.75	-0.89
Ngũ phân vị 4	-0.94	-1.18	-2.32	-1.01	-1.00	-0.80	-1.11
Ngũ phân vị 5	-1.04	-0.73	-1.89	-1.09	-1.00	-1.03	-1.26
Các hộ gia đình thành thị phi nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0.85	-1.71	-2.86	-0.93	-1.02	-0.82	-1.20
Ngũ phân vị 2	-0.80	-1.32	-2.35	-0.86	-0.94	-0.75	-1.24
Ngũ phân vị 3	-0.82	-1.03	-2.03	-0.88	-0.88	-0.70	-1.58
Ngũ phân vị 4	-0.88	-0.78	-1.79	-0.94	-0.87	-0.82	-1.39
Ngũ phân vị 5	-1.02	-0.51	-1.62	-1.08	-0.91	-0.90	-1.54
Các hộ gia đình nông thôn làm nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0.85	-1.98	-3.17	-0.94	-1.06	-0.56	-0.22
Ngũ phân vị 2	-0.87	-1.52	-2.64	-0.95	-1.04	-0.62	-0.23
Ngũ phân vị 3	-0.88	-1.33	-2.44	-0.95	-1.01	-0.68	-0.29
Ngũ phân vị 4	-0.90	-1.17	-2.27	-0.98	-0.99	-0.76	-0.36

Ngũ phân vị 5	-1.03	-0.91	-2.08	-1.09	-1.02	-0.99	-0.61
Các hộ gia đình nông thôn phi nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0.77	-1.78	-2.86	-0.84	-0.94	-0.62	-0.22
Ngũ phân vị 2	-0.81	-1.39	-2.43	-0.88	-0.93	-0.64	-0.37
Ngũ phân vị 3	-0.84	-1.11	-2.13	-0.91	-0.89	-0.79	-0.54
Ngũ phân vị 4	-0.92	-0.88	-1.95	-0.98	-0.82	-0.87	-0.80
Ngũ phân vị 5	-1.02	-0.55	-1.66	-1.07	-0.88	-1.15	-1.28

Nguồn: Tính toán của tác giả

Trong hai mô phỏng cuối (S6 và S7), sẽ phải tăng mạnh thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp để tăng thu ngân sách theo cùng mức độ như tăng thuế giá trị gia tăng trong mô phỏng S1. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt tăng gần gấp đôi trong mô phỏng S6, trong khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 18% trong mô phỏng S7. Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt có tác động tiêu cực nhiều hơn đối với GDP thực so với mô phỏng S1. Tuy nhiên, GDP thực không bị ảnh hưởng bởi việc tăng thuế thu nhập doanh nghiệp trong mô phỏng S7. Trong cả hai mô phỏng này, thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình đều giảm ít hơn so với mô phỏng S1.

Bảng 3.3 trình bày tác động phân phối thu nhập của việc tăng VAT khi sử dụng 20 nhóm hộ đại diện. Tất cả các nhóm hộ đều có sự sụt giảm về thu nhập và tiêu dùng, nhưng các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn khi tăng thuế GTGT. Trong mô phỏng S1, tiêu dùng giảm hơn 1% đối với nhóm ngũ phân giàu nhất, nhưng mức giảm xuống trong tiêu dùng chỉ trong khoảng 0,8 đến 0,9 đối với nhóm nghèo nhất. Các nhóm có thu nhập cao cũng chịu thiệt hại lớn hơn trong các mô phỏng S6 và S7 khi tăng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc tăng thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế thu nhập doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến các hộ gia đình ở thành thị hơn là ảnh hưởng đến các hộ gia đình nông thôn.

Tác động phân phối thay đổi trong các mô phỏng S2 và S3 khi thuế suất thuế GTGT đối với nông sản tăng gấp đôi. Kết quả mô phỏng cho thấy các hộ gia đình nghèo bị mất nhiều hơn do tăng thuế VAT nông nghiệp. Tiêu dùng của các nhóm hộ nghèo nhất đều giảm mạnh, từ 2,9 phần trăm đến 3,2 phần trăm. Trong khi đó, mức tiêu dùng giảm khoảng từ 1,6 đến 2% đối với các nhóm giàu nhất. Việc tăng thuế VAT nông nghiệp cũng ảnh hưởng đến các hộ nông nghiệp hơn là ảnh hưởng đến các hộ gia đình phi nông nghiệp. Các hộ gia đình phi nông nghiệp cũng ít bị ảnh hưởng hơn các hộ nông nghiệp trong trường hợp đóng tài chính thay thế trong mô phỏng S5. Trong mô phỏng này, các hộ gia đình phi nông nghiệp có thu nhập trung bình ở cả khu vực nông thôn và thành thị được hưởng lợi nhiều nhất từ sự gia tăng tiêu dùng của chính phủ và họ ít bị ảnh hưởng bởi sự tăng thuế GTGT so với các nhóm khác.

3.4. Phân tích mô phỏng Vi mô

Mô hình CGE là công cụ hữu ích để phân tích tác động phân phối của những thay đổi chính sách kinh tế. Mô hình CGE có thể tính đến hai kênh thông qua việc thay đổi chính sách được

chuyển thành các kết quả phân phối, tức là những thay đổi trong giá nhân tố và sự thay đổi của giá hàng hóa. Sự thay đổi giá nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình, trong khi sự thay đổi của giá cả hàng hóa ảnh hưởng đến tiêu dùng của hộ gia đình.

Mô phỏng CGE với các hộ đại diện, như đã thảo luận ở phần trước, không tính đến sự không đồng nhất trong thu nhập và mức tiêu dùng của hộ gia đình. Các hộ đại diện chỉ cung cấp thông tin trung bình cho các nhóm cụ thể. Trên thực tế, các hộ gia đình khác nhau rất nhiều về các yếu tố sản xuất, nguồn thu nhập và nhu cầu của họ về hàng hóa và dịch vụ. Những khác biệt này quyết định việc các hộ gia đình bị ảnh hưởng như thế nào bởi thay đổi chính sách thuế.

Trong phần này, chúng tôi tiến hành phân tích chi tiết về các ảnh hưởng phúc lợi của việc tăng thuế GTGT ở mức độ hộ gia đình. Chúng tôi sử dụng khuôn khổ hạch toán như đã thảo luận trong Ravallion et al. (2008) và Bussolo et al. (2008) để liên kết phân tích mô phỏng vi mô với mô hình CGE. Trong cách tiếp cận này, những thay đổi về yếu tố và giá cả hàng hóa thu được từ mô phỏng CGE được sử dụng để tính toán lợi ích hoặc tổn thất phúc lợi cho các hộ gia đình cá nhân. Cách tiếp cận hạch toán không tính đến phản hồi từ cung yếu tố sản xuất và cầu về hàng hóa và dịch vụ của hộ gia đình ngược trở lại mô hình CGE vĩ mô hoặc sự thay đổi trong lựa chọn tối ưu của hộ do những thay đổi chính sách. Tuy nhiên, cách tiếp cận đơn giản này có thể đưa ra các ước tính hợp lý về các ảnh hưởng phúc lợi cho các cú sốc chính sách nhỏ. Cách tiếp cận kế toán cũng giúp tránh những khó khăn thiếu dữ liệu và sự thiếu nhất quán giữa các số liệu vi mô và vĩ mô cũng như những khó khăn trong việc tích hợp đầy đủ các hộ gia đình siêu nhỏ vào mô hình CGE.

Số liệu về thu nhập và tiêu dùng cho các hộ gia đình được tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 (VHLSS). VHLSS 2010 bao gồm 9399 hộ trong tổng số, nhưng 85 hộ gia đình thiếu số liệu về thu nhập hay có mức thu nhập âm bị loại khỏi phân tích.

Thu nhập của hộ gia đình bao gồm thu nhập tiền lương, tiền thuê, thu nhập hỗn hợp từ các hoạt động tự làm, chuyển giao thu nhập từ các hộ gia đình khác, chuyển giao thu nhập từ chính phủ và từ nước ngoài. Đối với tiêu dùng hộ gia đình, chúng tôi phân loại 12 hàng hóa và dịch vụ gồm ngũ cốc, các loại cây trồng khác, gia súc, thủy sản và các sản phẩm đánh bắt, thực phẩm chế biến, đồ uống có cồn và không cồn, hàng may mặc, hàng dệt, giày dép, các sản phẩm chế tạo khác, nhiên liệu, khí đốt, nước, điện, và dịch vụ. Chúng tôi cũng phân biệt giữa việc tiêu thụ hàng hóa tự sản xuất và hàng hóa và dịch vụ mua ngoài. Trên thực tế, tiêu thụ ngũ cốc và các sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất chiếm một phần đáng kể trong tiêu dùng hộ gia đình ở nông thôn, đặc biệt là các hộ gia đình có thu nhập thấp ở nông thôn. Ví dụ như đối với nhóm nhóm nghèo nhất ở nông thôn, hơn 60% tiêu dùng ngũ cốc là sản phẩm tự sản xuất. Đối với nhóm hộ nông thôn giàu nhất, gần một phần ba lượng tiêu thụ ngũ cốc là tự sản xuất. Tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm tự sản xuất là bằng không hoặc hầu như không đáng kể đối với sản phẩm và dịch vụ sản xuất.

**Bảng 3.4. Kết quả mô phỏng vi mô, các hiệu ứng phúc lợi
(Phần trăm sự thay đổi)**

	Tiêu dùng hàng hóa tự Sản xuất		Tiêu dùng hàng hóa không tự Sản xuất	
	S1	S2	S1	S2
Cách hộ gia đình thành thị				
Thập phân vị 1	-0.60	-1.48	-0.66	-1.78
Thập phân vị 2	-0.80	-1.40	-0.84	-1.59
Thập phân vị 3	-0.80	-1.32	-0.83	-1.47
Thập phân vị 4	-0.91	-1.43	-0.94	-1.55
Thập phân vị 5	-0.87	-1.20	-0.89	-1.30
Thập phân vị 6	-0.89	-1.19	-0.90	-1.26
Thập phân vị 7	-0.92	-1.17	-0.93	-1.21
Thập phân vị 8	-0.95	-1.03	-0.96	-1.06
Thập phân vị 9	-0.95	-0.95	-0.96	-0.97
Thập phân vị 10	-0.98	-0.82	-0.98	-0.82
Cách hộ gia đình nông thôn				
Thập phân vị 1	-0.45	-1.45	-0.68	-2.57
Thập phân vị 2	-0.64	-1.40	-0.81	-2.29
Thập phân vị 3	-0.73	-1.37	-0.88	-2.09
Thập phân vị 4	-0.79	-1.36	-0.90	-1.93
Thập phân vị 5	-0.82	-1.36	-0.91	-1.83
Thập phân vị 6	-0.86	-1.29	-0.94	-1.67
Thập phân vị 7	-0.87	-1.25	-0.94	-1.56
Thập phân vị 8	-0.91	-1.21	-0.95	-1.41
Thập phân vị 9	-0.94	-1.19	-0.97	-1.35
Thập phân vị 10	-0.99	-1.08	-1.00	-1.15

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3.4 trình bày các hiệu quả phúc lợi được tính ở cấp độ hộ gia đình cá nhân đối với các trường hợp có tính đến và không tính đến tiêu dùng sản phẩm tự sản xuất Sự thay đổi phúc

lợi hộ gia đình được tổng hợp thành 20 nhóm hộ theo khu vực nông thôn / đô thị và 10 mức thu nhập. Các tác động phân phối được quan sát phần lớn phù hợp với những kết quả được tạo ra từ các mô phỏng CGE. Ngoại trừ các hộ gia đình nông thôn có thu nhập thấp, việc tính đến tiêu dùng hàng hoá tự sản xuất không làm thay đổi đáng kể tác động phúc lợi. Trong mô phỏng S1, việc tăng 20 % thuế suất VAT tác động mạnh hơn tới phúc lợi của các hộ gia đình có thu nhập cao so với các hộ nghèo. Tác động phân phối ngược lại được quan sát thấy trong các mô phỏng S2 với việc áp dụng một mức thuế VAT thống nhất. Trong trường hợp áp dụng thuế VAT thống nhất, chính các hộ nghèo bị ảnh hưởng nhiều nhất từ việc tăng mạnh thuế VAT đánh vào nông sản.

Để tiếp tục tìm hiểu về hiệu quả phúc lợi của việc tăng thuế GTGT, chúng tôi tiến hành hồi quy về lợi ích hoặc tổn thất phúc lợi đối với một tập hợp các biến giải thích. Phân tích hồi quy không nhằm mục đích giải thích những lợi ích hay thiệt hại, nhưng để làm rõ hơn mối liên hệ giữa thay đổi về phúc lợi với đặc điểm hộ gia đình. Các biến giải thích bao gồm vị trí địa lý, mức thu nhập, đặc điểm của chủ hộ, quy mô hộ gia đình và thành phần nhân khẩu học của hộ gia đình. Biến phụ thuộc hoặc là giá trị tuyệt đối của sự thay đổi phúc lợi hoặc tỷ lệ lợi ích hoặc tổn thất phúc lợi so với thu nhập hộ gia đình. Biến phụ thuộc đầu tiên là thước đo tuyệt đối về tác động phúc lợi, và biến phụ thuộc thứ hai là thước đo tương đối về tác động phúc lợi.

Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 5 và Bảng 6. Trong mô phỏng S1, các hộ gia đình nông thôn có xu hướng ít bị ảnh hưởng bởi sự tăng thuế GTGT so với các hộ gia đình ở thành thị. Tuy nhiên, mô phỏng S2 cho thấy việc áp dụng một mức thuế VAT duy nhất có ảnh hưởng tiêu cực mạnh hơn ở khu vực nông thôn hơn so với đô thị. Hệ số của các hộ gia đình nông thôn chuyển thành âm trong cả hồi quy với giá trị tuyệt đối hoặc tỷ lệ phúc lợi. Điều này có nghĩa là các hộ gia đình ở nông thôn có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn nhiều hơn do sự gia tăng đáng kể thuế VAT trong nông nghiệp, cả về tuyệt đối và tương đối.

Tác động phúc lợi có liên quan đáng kể với vị trí địa lý. Các hộ gia đình nằm ở Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ít bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng thuế GTGT so với các hộ nằm ở đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, các hộ gia đình cư trú ở khu vực phía Nam, tức là duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, chịu những tổn thất về phúc lợi lớn hơn cả về mặt tương đối và tuyệt đối. Xu hướng tác động này phúc lợi này cũng được quan sát trong mô phỏng S2.

Bảng 3.5. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối

	Viễn cảnh mô phỏng	
	S1	S2
Thành thị/ Nông thôn		
Hộ gia đình nông thôn	0.06*** (0.01)	-0.06*** (0.02)
Vị trí địa lý (đồng bằng sông Hồng là căn cứ)		
Đông Bắc	0.05*** (0.01)	0.10*** (0.02)
Tây Bắc	0.06*** (0.02)	0.04 (0.05)
Bắc Trung Bộ	0.05*** (0.02)	0.08*** (0.02)
Nam Trung Bộ	-0.08*** (0.01)	-0.12*** (0.02)
Tây Nguyên	-0.16*** (0.01)	-0.34*** (0.03)
Đông Nam	-0.13*** (0.01)	-0.23*** (0.02)
ĐBSCL	-0.11*** (0.01)	-0.43*** (0.02)
Theo các nhóm thu nhập (Nhóm đầu tiên là cơ sở)		
Nhóm thứ hai	-0.11*** (0.01)	0.19*** (0.02)
Nhóm thứ ba	-0.16*** (0.01)	0.29*** (0.03)
Nhóm thứ tư	-0.19*** (0.01)	0.40*** (0.03)
Nhóm thứ năm	-0.21*** (0.01)	0.58*** (0.03)
Tuổi của chủ hộ	0.00*** (0.00)	0.00* (0.00)
Dân tộc của chủ hộ (Người Kinh là cơ sở)		
Dân tộc thiểu số	-0.10*** (0.01)	-0.23*** (0.03)
Giới tính của chủ hộ (Nam là cơ sở)		
Nữ	0.05*** (0.01)	0.01 (0.02)

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3.6. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp)

	Simulation Scenarios	
	S1	S2
Tình trạng hôn nhân của người chủ hộ (người đã kết hôn là căn cứ)		
Chủ hộ độc thân	0.03 (0.02)	0.21*** (0.04)
Khác	-0.05*** (0.01)	0.01 (0.02)
Trình độ học vấn (người có trình độ tiểu học là cơ sở)		
Chủ hộ với trình độ cấp hai	0.05*** (0.01)	0.22*** (0.02)
Chủ hộ có trình độ đại học trở lên	0.02* (0.01)	0.32*** (0.02)
Quy mô hộ gia đình	-0.01*** (0.00)	-0.04*** (0.01)
Tỷ lệ thành viên nữ	0.05** (0.02)	-0.00 (0.04)
Tỷ trọng của thành viên dưới 5 tuổi	-0.30*** (0.04)	-0.43*** (0.08)
Tỷ trọng của thành viên từ 6 -14 tuổi	-0.35*** (0.03)	-0.33*** (0.07)
Tỷ trọng của thành viên từ 15 -24 tuổi	-0.51*** (0.03)	-0.15** (0.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 25 -34 tuổi	-0.59*** (0.03)	-0.27*** (0.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 35 -44 tuổi	-0.59*** (0.03)	-0.38*** (0.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 45 -54 tuổi	-0.45*** (0.02)	-0.27*** (0.05)

Tỷ trọng của thành viên từ 55 -64 tuổi	-0.23*** (0.03)	-0.04 (0.04)
Hằng số	-0.31*** (0.04)	-1.00*** (0.09)
Số quan sát	9314	9314
Adjusted R-squared	0.360	0.254

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3.7. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp)

	Viễn cảnh mô phỏng	
	S1	S2
Thành thị/ Nông thôn		
Hộ gia đình nông thôn	-7.87 (63.82)	-119.63 (80.25)
Vị trí địa lý (đồng bằng sông Hồng là căn cứ)		
Đông Bắc	40.64 (25.20)	37.54 (26.03)
Tây Bắc	9.95 (34.49)	-16.33 (43.42)
Bắc Trung Bộ	29.03 (23.74)	42.74* (22.35)
Nam Trung Bộ	-96.74*** (33.70)	-94.51*** (34.99)
Tây Nguyên	-55.24* (31.72)	-173.05*** (37.02)
Đông Nam	-297.14*** (103.00)	-372.55*** (126.04)
ĐBSCL	-80.20*** (27.72)	-266.94*** (28.93)
Theo các nhóm thu nhập (Nhóm đầu tiên là cơ sở)		
Nhóm thứ hai	-73.77*** (11.30)	-115.24*** (11.14)
Nhóm thứ ba	-195.97*** (15.29)	-261.19*** (14.18)
Nhóm thứ tư	-386.77*** (21.78)	-444.80*** (19.29)
Nhóm thứ năm	-1283.73***	-1182.50***

	(74.02)	(84.82)
Tuổi của chủ hộ	5.15**	4.32**
	(2.05)	(2.09)
Dân tộc của chủ hộ (Người Kinh là cơ sở)		
Dân tộc thiểu số	-48.65***	-102.96***
	(12.62)	(16.20)
Giới tính của chủ hộ (Nam là cơ sở)		
Nữ	13.30	46.25
	(33.77)	(32.64)

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 3.8. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp)

	Viễn cảnh mô phỏng	
	S1	S2
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ (người đã kết hôn là cơ sở)		
Chủ hộ độc thân	116.28***	152.73***
	(35.91)	(41.65)
Khác	-54.78	-57.51
	(42.99)	(48.89)
Trình độ học vấn (người có trình độ tiểu học là cơ sở)		
Chủ hộ với trình độ cấp hai	10.14	89.31***
	(18.16)	(15.89)
Chủ hộ có trình độ đại học trở lên	-173.15**	31.88
	(69.42)	(82.58)
Quy mô hộ gia đình	-37.70***	-73.14***
	(10.68)	(10.28)
Tỷ lệ thành viên nữ	152.61**	110.13
	(66.90)	(76.17)

Tỷ trọng của thành viên dưới 5 tuổi	172.75 (143.78)	137.42 (129.39)
Tỷ trọng của thành viên từ 6 -14 tuổi	49.72 (142.40)	28.46 (138.83)
Tỷ trọng của thành viên từ 15 -24 tuổi	177.78 (180.19)	207.37 (201.97)
Tỷ trọng của thành viên từ 25 -34 tuổi	36.96 (155.09)	89.33 (172.17)
Tỷ trọng của thành viên từ 35 -44 tuổi	-50.30 (101.37)	-48.45 (93.06)
Tỷ trọng của thành viên từ 45 -54 tuổi	-169.40*** (51.86)	-147.95*** (47.62)
Tỷ trọng của thành viên từ 55 -64 tuổi	-155.84 (148.18)	-203.02 (186.69)
Hằng số	-247.58* (139.32)	-84.09 (93.96)
Số quan sát	9314	9314
Adjusted R-squared	0.157	0.102

Nguồn: tính toán của tác giả

Các hồi quy dựa trên mô phỏng S1 cho thấy các hộ gia đình có thu nhập cao bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự gia tăng thuế GTGT, và mức độ ảnh hưởng tăng lên cùng với mức thu nhập. Trong mô phỏng S2, hai phương trình hồi quy sử dụng các thước đo phúc lợi tuyệt đối và tương đối tạo ra các kết quả khác nhau. Giá trị tuyệt đối của tác động phúc lợi có tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với các biến số thu nhập, cho thấy các hộ gia đình có thu nhập cao bị tác động nhiều hơn. Tuy nhiên, khi tỷ lệ tác động phúc lợi so với thu nhập được sử dụng làm biến phụ thuộc, thì các nhóm thu nhập thấp bị ảnh hưởng nhiều hơn. Điều này có nghĩa là các hộ gia đình có thu nhập cao có mức thu nhập và tiêu dùng cao, do đó họ bị mất nhiều hơn về mặt tuyệt đối. Trong khi đó, đối với các hộ thu nhập thấp, mức tác động tuyệt đối nhỏ hơn nhưng lại chiếm một tỷ trọng cao hơn trong thu nhập của các hộ này.

Về đặc điểm của chủ hộ, hộ gia đình có đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ hộ chịu ảnh hưởng ít hơn so với hộ gia đình người Kinh. Các hộ gia đình có chủ hộ đã kết hôn bị ảnh

hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế VAT so với những hộ gia đình có chủ hộ độc thân. Trình độ học vấn có xu hướng tương quan dương với tác động phúc lợi, cho thấy những hộ gia đình có trình độ học vấn cao ít bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng thuế GTGT. Trong mô phỏng S1, các hộ gia đình có chủ hộ với trình độ học vấn trung học phổ thông hoặc đại học trở lên chịu tác động nhiều hơn về mặt tuyệt đối nhưng họ ít bị ảnh hưởng về mặt tương đối. Việc tăng thuế VAT đối với nông sản trong mô phỏng S2 cũng có khuynh hướng ảnh hưởng nhiều hơn đến các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp.

Trong cả hai phương trình hồi quy, giới tính của chủ hộ có tương quan dương với tác động phúc lợi, cho thấy rằng các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ ít bị ảnh hưởng hơn so với hộ có chủ hộ là nam giới. Cũng có mối tương quan dương giữa tỷ lệ thành viên nữ trong hộ gia đình và các tác động phúc lợi tuyệt đối và tương đối. Liên quan đến các biến số nhân khẩu học, các hộ gia đình lớn có xu hướng chịu ảnh hưởng nhiều hơn, cả về mặt tuyệt đối và tương đối, từ việc tăng thuế GTGT so với các hộ gia đình nhỏ. Các hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn do tăng thuế GTGT, đặc biệt là mô phỏng S2.

3.5. Kết luận và hàm ý chính sách

Trong chương này, chúng tôi đã tiến hành phân tích mô phỏng các tác động về kinh tế vĩ mô và phân phối của việc tăng thuế GTGT đề xuất. Phân tích mô phỏng vĩ mô sử dụng mô hình CGE cho thấy việc tăng thuế GTGT ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi hộ gia đình, nhưng tác động của việc tăng thuế đối với sản lượng là không đáng kể. Các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn do thuế GTGT tăng lên so với các hộ gia đình nông thôn và hộ nghèo.

Những tác động phúc lợi của việc tăng thuế VAT thay đổi theo vị trí địa lý, trình độ học vấn và đặc điểm nhân khẩu học. Cụ thể, chúng tôi thấy rằng các hộ gia đình sống ở khu vực miền Nam bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự gia tăng thuế GTGT. Các hộ gia đình lớn, hộ gia đình có trình độ học vấn thấp, hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế GTGT.

Thực tế là các sản phẩm nông nghiệp có thuế suất thuế GTGT tương đối thấp là điều quan trọng đối với tính lũy tiến của hệ thống thuế GTGT. Như được thể hiện trong phân tích mô phỏng, việc tăng thuế suất thuế GTGT đánh vào nông sản ảnh hưởng mạnh đến các hộ gia đình nghèo và các hộ gia đình nông thôn nhưng chỉ có tác động hạn chế tới việc tăng thu ngân sách. Các hộ nghèo và các hộ nông thôn phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp như một nguồn thu nhập và các sản phẩm nông nghiệp chiếm một phần lớn trong tiêu dùng của họ.

Phân tích mô phỏng cũng cho thấy những lựa chọn khác để tăng thu ngân sách. Bên cạnh thuế VAT, việc điều chỉnh thuế nội địa khác có thể đóng góp vào việc tạo nguồn thu tài khóa bổ sung và giảm sự phụ thuộc vào việc điều chỉnh VAT. Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt thông qua mở rộng cơ sở thuế, cải thiện quản lý thuế và giảm thất thu thuế có thể tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Tăng thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt cũng ít tác động hơn tới các nhóm có thu nhập thấp, qua đó giảm bớt gánh nặng tăng thuế đối với người nghèo.

CHƯƠNG 4: ẢNH HƯỞNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LÊN PHÚC LỢI VÀ NGHÈO ĐỐI TẠI VIỆT NAM

4.1. Giới thiệu

Thuế giá trị gia tăng (viết tắt là VAT hay Value Added Tax) có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Thuế VAT là một trong các nguồn thu quan trọng của chính phủ, nhưng thuế VAT làm tăng giá mà người tiêu dùng phải trả, và hạn chế tiêu dùng cũng như sản xuất. Hiện nay, Bộ tài chính Việt Nam đang trong quá trình đề xuất dự thảo luật sửa đổi về thuế giá trị gia tăng, mà theo đó, thuế VAT sẽ tăng trên hầu hết các mặt hàng, từ ngày 01/01/2019. Tăng thuế sẽ có ảnh hưởng trực tiếp lên mức sống của các hộ gia đình cũng như doanh thu của các nhà sản xuất, nên đã có nhiều quan ngại về ảnh hưởng tiêu cực đến hộ gia đình và doanh nghiệp, đặc biệt khi tăng trưởng Việt Nam chưa ổn định và khu vực kinh tế tư nhân còn chưa phát triển mạnh.

Khi thuế giá trị gia tăng áp dụng cho một mặt hàng, gánh nặng thuế được chia sẻ cho cả người tiêu dùng và người sản xuất. Người tiêu dùng phải trả giá cao hơn trong khi người sản xuất nhận giá thấp hơn trên mỗi đơn vị sản phẩm. Salanié (2002) chỉ ra rằng sự phân chia gánh nặng thuế sẽ phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu đối với mức giá. Nếu cầu có độ co giãn theo giá thấp hơn so với cung thì gánh nặng thuế sẽ do người tiêu dùng chịu nhiều hơn. Tăng thuế cũng có thể tác động đến nền kinh tế thông qua chi tiêu của chính phủ và ảnh hưởng đến mức thu nhập và hành vi của người tiêu dùng và nhà sản xuất.

Có một số nghiên cứu đánh giá tác động cải cách thuế ở các nước trên thế giới như Auerbach và Kotlikoff (1987), và Emran và Stiglitz (2002). Tuy nhiên các nghiên cứu về tác động của thuế VAT trên thế giới rất hạn chế. Bye, Strom và Avitsland (2003) phân tích tác động của chương trình cải cách thuế VAT năm 2001, khi việc áp dụng cùng một mức thuế giá trị gia tăng (VAT) cho tất cả hàng hoá và dịch vụ, đến mức phúc lợi toàn xã hội cho nền kinh tế Na Uy. Kết quả phân tích cho thấy cải cách thuế dựa trên việc áp dụng thuế không đồng đều sẽ làm suy giảm mức phúc lợi so với việc cải cách thuế dựa trên việc áp dụng thuế đồng đều cho tất cả hàng hoá và dịch vụ.

Trong chương này, chúng tôi sẽ dự báo tác động của việc tăng thuế VAT lên phúc lợi và nghèo đói của hộ gia đình. Chúng tôi sẽ ước lượng hàm cầu theo mô hình Hệ thống hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) được phát triển bởi Deaton và Muellbauer (1980). Chúng tôi sẽ ước lượng độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá, và dự báo tác động tăng giá do tăng thuế VAT lên chi tiêu thực tế của hộ gia đình. Kỹ thuật ước lượng hàm cầu phục vụ mục đích này đã được xây dựng bởi Deaton (1986) và áp dụng cho trường hợp của nước Côte d'Ivoire bởi Deaton (1988).

Chương này bao gồm 6 phần. Phần thứ 2 trình bày nguồn số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này. Phần 3 trình bày hai phương án hay kịch bản tăng thuế VAT mà nghiên cứu

này dự báo tác động. Phần 4 trình bày phương pháp nghiên cứu, và phần thứ 5 trình bày kết quả phân tích. Cuối cùng phần 6 trình bày kết luận và một số khuyến nghị.

4.2. Nguồn số liệu

Nghiên cứu này sử dụng Bộ số liệu Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam (viết tắt là VHLSS) được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) vào năm 2016 với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân hàng Thế giới. VHLSS được thực hiện hai năm một lần. Cuộc điều tra thu thập dữ liệu rất chi tiết về nhân khẩu, mức sống hộ gia đình và các thành viên gia đình. Cụ thể, các dữ liệu thu được trong điều tra bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học cơ bản, việc làm và tham gia lực lượng lao động, giáo dục, y tế, thu nhập, chi tiêu, nhà ở, tài sản cố định và hàng hóa lâu bền, và sự tham gia của các hộ gia đình trong các chương trình xóa đói giảm nghèo. Số liệu về chi tiêu bao gồm chi tiêu của hộ gia đình cho các mặt hàng lương thực và phi lương thực chi tiết trong vòng 30 ngày qua và trong vòng 12 tháng qua.

VHLSS 2016 có quy mô mẫu nghiên cứu bao gồm 9399 hộ gia đình bao gồm 35788 thành viên, đại diện cho cả thành thị và nông thôn và 8 khu vực địa lý. Các hộ gia đình được chọn từ 3133 xã trên cả nước, do vậy VHLSS mang tính đại diện rất tốt cho cả nước.

4.3. Các phương án tăng thuế VAT được nghiên cứu

Trong báo cáo này chúng tôi sẽ dự báo tác động tăng thuế VAT theo hai kịch bản hay phương án như sau:

- Phương án 1: Tăng thuế ở mức 1,2 lần. Theo phương án này thuế VAT sẽ được điều chỉnh tương ứng với các nhóm mặt hàng như sau:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% sẽ chịu thuế 6%.
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 10% sẽ chịu thuế 12%.
 - Các mặt hàng không chịu thuế VAT (thuế suất 0%) vẫn được miễn thuế.
- Phương án 2: Áp dụng mức thuế 10% cho tất cả các mặt hàng (ngoại trừ các mặt hàng đang được miễn thuế). Như vậy:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% sẽ chịu thuế 10%.
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 0% và 10% thì không điều chỉnh.

Phương án 1 là phương án mà Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đề xuất nghiên cứu phương án 2 áp dụng thuế suất chung 10%. Thuế suất chung có ưu điểm là đơn giản hóa việc thu thuế và tránh gian lận trong việc trốn thuế VAT bằng cách điều chỉnh danh mục mặt hàng chịu thuế từ 10% thành 5% trong sản xuất và kinh doanh.

4.4. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi dùng phương pháp phân tích tĩnh để dự báo tác động của việc tăng thuế VAT lên mức sống của hộ gia đình và hoạt động của doanh nghiệp. Vì việc điều

chỉnh thuế là chưa xảy ra nên chúng tôi chỉ dự báo tác động chứ không đo lường được tác động nhân quả của việc tăng thuế VAT. Việc tăng thuế VAT có tác động tương tự như tác động tăng giá bán của hàng hóa. Giả định chính của chúng tôi là trong ngắn hạn, với lượng cung không đổi thì tăng thuế VAT sẽ làm tăng giá bán của sản phẩm. Vì ngân sách chi tiêu của hộ gia đình không thay đổi nên việc tăng giá bán hàng hóa sẽ làm giảm cầu tiêu dùng hàng hóa và phúc lợi của hộ gia đình, và có thể làm tăng tỷ lệ nghèo đói. Giả sử thuế VAT của một mặt hàng hiện nay là 10%. Khi thuế VAT tăng lên 12%, thì giá bán của sản phẩm đó giả sử sẽ tăng lên thêm 1,82%. Như vậy chúng tôi giả định rằng trong ngắn hạn toàn bộ tác động của việc tăng VAT sẽ do người tiêu dùng cuối cùng chịu.

Nếu như thuế VAT được điều chỉnh khác nhau cho các loại mặt hàng thì tác động sẽ phức tạp hơn. Hộ gia đình sẽ điều chỉnh cơ cấu tiêu dùng theo mức độ co giãn của cầu theo giá của sản phẩm đó và mức độ điều chỉnh VAT áp dụng cho sản phẩm đó. Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ước lượng hệ thống hàm cầu theo Mô hình hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) phát triển bởi Deaton và Muellbauer (1980). Đầu tiên chúng ta sẽ ước lượng mô hình sau sử dụng số liệu từ VHLSS 2016:

$$w_i = \alpha_i + \sum_{j=1}^n \gamma_{ij} \ln(p_j) + \beta_i \ln(X/P) \quad (1)$$

Trong đó w_i là tỷ trọng chi tiêu cho sản phẩm i trong tổng mức chi tiêu, p_j là giá của sản phẩm j trong tổng số n sản phẩm. X là tổng mức chi tiêu hay còn gọi là tổng ngân sách chi tiêu của hộ gia đình. P là chỉ số giá chung được tính bằng trung bình giá của các sản phẩm với quyền số là tỷ trọng mức chi tiêu tương ứng cho sản phẩm đó. Chúng ta ước lượng mô hình 1 với các ràng buộc theo lý thuyết hàm cầu tiêu dùng:

$$\sum_{j=1}^n \gamma_{ij} = 0; \sum_{j=1}^n \alpha_i = 1; \sum_{j=1}^n \beta_i = 1 \quad (2)$$

Chúng tôi ước lượng mô hình (1) bằng phương pháp Ước lượng hợp lý cực đại (Maximum-Likelihood Estimation) sử dụng phần mềm Stata. Sau khi ước lượng mô hình (1) thì chúng ta tính độ co giãn cầu của sản phẩm i theo giá của sản phẩm theo công thức sau:¹

$$\epsilon_{ij} = \frac{\gamma_{ij} - \beta_i [w_j - \beta_i \ln(\frac{X}{P})]}{w_i} - \delta_{ij}, \quad (3)$$

trong đó $\delta_{ij} = 1$ nếu $i = j$, và $\delta_{ij} = 0$ nếu $i \neq j$.

Thông thường hàm cầu được ước lượng cho một số hàng hóa thuộc một nhóm nhất định như hàng lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên trong nghiên cứu này chúng ta phải dự báo tác động của việc tăng thuế VAT lên tất cả các mặt hàng. Số lượng mặt hàng được điều tra trong VHLSS 2016 là 138. Ước lượng hàm cầu với số lượng lớn như vậy là rất phức tạp. Bên cạnh đó, một số hộ gia đình không chi tiêu cho một số sản phẩm và sẽ làm cho mẫu quan sát

¹ Độ co giãn của hàm cầu Marshall, trong đó người tiêu dùng sẽ chọn lựa giỏ hàng hóa để tối ưu hóa độ thỏa dụng, trong điều kiện giá hàng hóa và thu nhập cho trước.

bị sai lệch. Vì vậy trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ước lượng hàm cầu theo nhóm các mặt hàng tiêu dùng. Các mặt hàng được nhóm lại theo mức thuế suất VAT cho đơn giản:

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm thuộc nhóm chịu thuế suất VAT 5%: đây là các mặt hàng thiết yếu như gạo, rau, quả và thịt cá.
- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm thuộc nhóm chịu thuế suất VAT 10%: đây là các mặt hàng thực phẩm mua ngoài, đã qua chế biến, sữa, chè, rượu bia, đồ uống có ga, dầu, mỡ, nước chấm và gia vị.
- Các mặt hàng phi lương thực thuộc nhóm chịu thuế suất VAT 0%: bao gồm các mặt hàng liên quan đến y tế và giáo dục.
- Các mặt hàng phi lương thực thuộc nhóm chịu thuế suất VAT 10%: Ngoại trừ đồ chơi cho trẻ em và sách truyện thì các mặt hàng phi lương thực đều có thuế suất 10%. Để đơn giản thì chúng tôi vẫn nhóm mặt đồ chơi cho trẻ em và sách truyện vào nhóm mặt hàng chịu thuế suất 10%.

Sau khi ước lượng độ co giãn của cầu theo giá sản phẩm, chúng ta có thể dự báo mức chi tiêu của hộ gia đình thay đổi do giá của sản phẩm tăng lên theo mô hình sau:

$$dX = \frac{\partial X_1}{\partial p_1} dp_1 + \frac{\partial X_2}{\partial p_2} dp_2 + \frac{\partial X_3}{\partial p_3} dp_3 + \frac{\partial X_4}{\partial p_4} dp_4, \quad (4)$$

trong đó dp là mức độ thay đổi giá của từng nhóm sản phẩm do mức tăng thuế VAT, còn $\partial X/\partial p$ là độ co giãn tương ứng của nhóm sản phẩm đấy. Chú ý rằng chúng tôi không ước tính độ co giãn chéo vì độ co giãn chéo giữa các nhóm mặt hàng rất khó giải thích ý nghĩa kinh tế. Chúng ta chỉ có 4 nhóm mặt hàng, với nhiều loại mặt hàng trong mỗi nhóm. Như vậy sẽ rất khó để giải thích các nhóm mặt hàng này là thay thế hay bổ sung cho nhau.

Tăng thuế VAT sẽ làm giảm mức tiêu dùng thực tế của hộ và làm tăng nguy cơ rơi vào nghèo đói của hộ gia đình. Mức chi tiêu thực tế của hộ sau khi tăng thuế VAT sẽ được sử dụng để dự báo tỷ lệ nghèo. Từ đó chúng ta có thể ước lượng được tác động của tăng thuế VAT lên tỷ lệ nghèo của hộ sau khi tăng thuế và số lượng người nghèo.

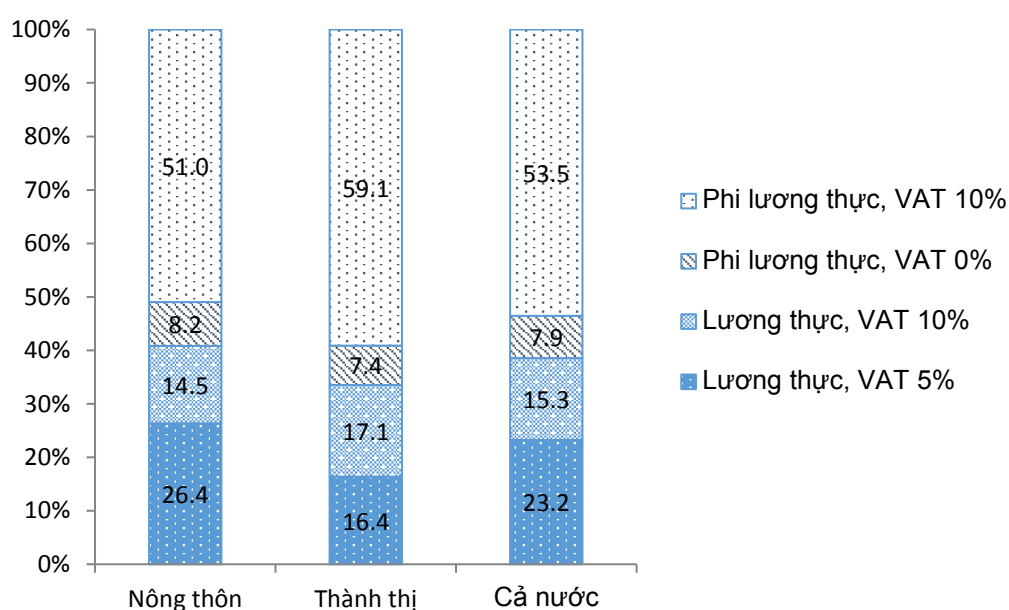
4.5. Kết quả phân tích

4.5.1. Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình

Theo số liệu VHLSS 2016 thì chi tiêu bình quân đầu người của Việt Nam là 34551 nghìn đồng/người/năm (hay xấp xỉ khoảng 2,9 triệu đồng/người/tháng). Như trình bày ở trên, chúng tôi phân các mặt hàng mà hộ tiêu thụ theo 4 nhóm. Hình 4.1 cho thấy tỷ trọng của các nhóm mặt hàng trên tổng chi tiêu của hộ. Tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất VAT 5% trong tổng mức chi tiêu của hộ là 23,2%, còn tỷ trọng cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất VAT 10% là 15,3%. Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế chiếm 7,9%. Chi tiêu cho các mặt hàng phi lương thực chiếm 53,5%. Tỷ lệ chi tiêu cho lương thực và thực phẩm ở nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị.

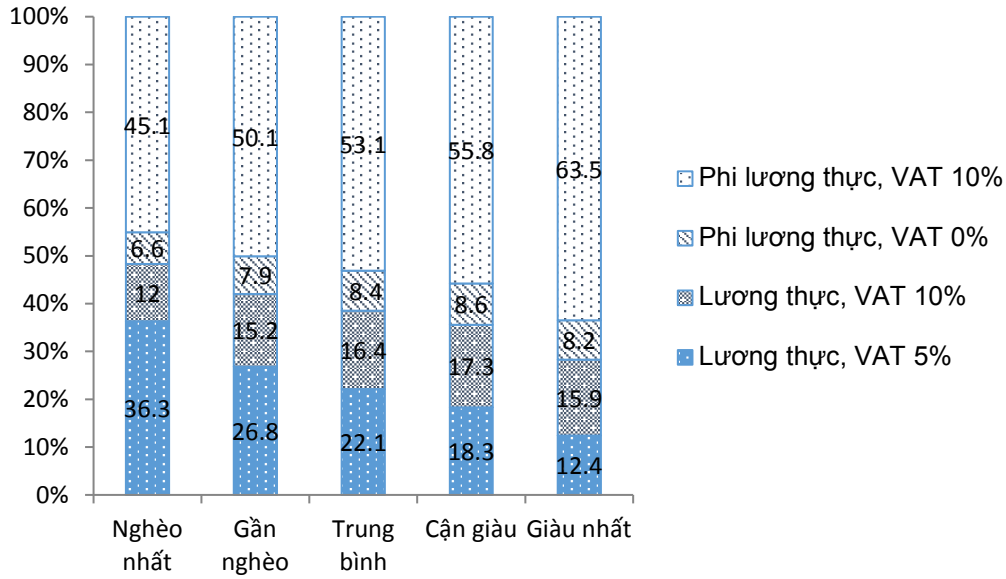
Cơ cấu chi tiêu có tương quan rõ rệt với mức sống của hộ gia đình. Các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu cao nhất chỉ chi 12,4% cho các mặt hàng như gạo, rau và thịt cá (nhóm mặt hàng lương thực chịu thuế VAT 5%), trong khi đó các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu thấp nhất thì chi tới 36,3% tổng mức chi tiêu cho các mặt hàng này (Hình 4.2). Các hộ giàu có tỷ trọng chi tiêu cho phi lương thực, y tế và giáo dục cao hơn đáng kể các nhóm hộ nghèo hơn. Các hộ gia đình có cơ cấu chi tiêu khác nhau thì sẽ bị ảnh hưởng của tác động điều chỉnh thuế VAT với mức độ khác nhau, vì mức thuế VAT của các mặt hàng này là khác nhau.

Hình 4.1. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Hình 4.2. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ



Nguồn: ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

4.5.2. Ước lượng hàm cầu và độ co giãn

Để ước lượng được hàm cầu cho 4 nhóm hàng hóa, chúng ta cần ước lượng được giá bình quân của các nhóm hàng hóa này. Giá đơn vị của các sản phẩm lương thực và thực phẩm có thể được tính bằng mức chi tiêu cho một mặt hàng chia số lượng hay khối lượng mặt hàng đó (thông tin này được thu thập cho từng hộ gia đình trong VHLSS 2016). Mức giá trung bình của nhóm hàng hóa lương thực và thực phẩm được tính bằng trung bình có quyền số của giá đơn vị các mặt hàng trong nhóm với quyền số là tỷ trọng chi tiêu của từng mặt hàng, chẳng hạn giá trung bình của nhóm mặt hàng lương thực chịu thuế VAT 5% được tính như sau:

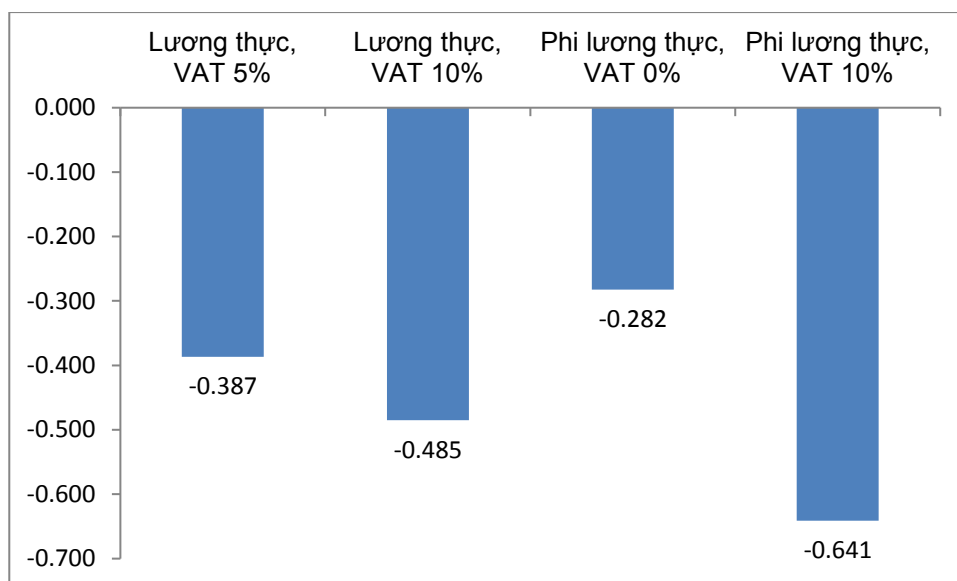
$$P_{LT_5\%} = \sum_{i=1}^n w_i p_i, \quad (5)$$

trong đó w_i and p_i là tỷ trọng và giá đơn vị của mặt hàng i trong nhóm hàng này. Các mặt hàng lương thực chịu thuế VAT 10% cũng được tính tương tự như vậy. Một khó khăn chính được đặt ra là các mặt hàng phi lương thực không có thông tin về khối lượng tiêu thụ, vì vậy không thể tính được giá đơn vị cho nhóm mặt hàng này. Trong nghiên cứu này chúng tôi ước lượng giá đơn vị của nhóm hàng phi lương thực dựa vào giá của hàng lương thực, và theo tỷ lệ của tỷ trọng chi tiêu của các nhóm hàng, cụ thể là:

$$P_{PLT} = (W_{LT_5\%} P_{LT_5\%} + W_{LT_10\%} P_{LT_10\%}) / W_{PLT}, \quad (6)$$

trong đó W là tỷ trọng của các nhóm mặt hàng lương thực và phi lương thực tương ứng trong tổng mức chi tiêu. Giá của mặt hàng lương thực thì được ước lượng theo công thức (5).

Hình 4.3. Độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá



Nguồn: ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Bảng P.1 ở phần Phụ lục trình bày ước lượng của các tham số của hàm cầu theo mô hình (1) sử dụng số liệu từ VHLSS 2016. Độ co giãn của cầu của 4 nhóm mặt hàng theo giá trung bình của nhóm hàng đó được ước lượng dựa vào công thức (3). Hình 4.3 trình bày ước lượng của độ co giãn này. Các mặt hàng phi lương thực có độ co giãn cao nhất. Nếu như giá bán tăng lên 1% thì cầu của nhóm hàng này giảm đi 0,641%. Độ co giãn của chi tiêu cho y tế và giáo dục thấp hơn đáng kể, bằng 0,282, phản ánh mức độ quan trọng của y tế và giáo dục đối với hộ gia đình. Cầu cho các mặt hàng lương thực chịu thuế VAT 5% có độ co giãn bằng 0,387 thấp hơn so với cầu các mặt hàng lương thực chịu thuế VAT 10%. Các mặt hàng chịu thuế VAT 5% là các mặt hàng thiết yếu như gạo, thịt, rau và hoa quả nên có mức co giãn với giá thấp. Việc tăng giá không làm giảm nhiều chi tiêu cho các mặt hàng này.

4.5.3. Tác động tăng thuế VAT lên hộ gia đình theo khu vực địa lý

Bảng 4.1 trình bày dự báo tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo khu vực địa lý. Chi tiêu bình quân của hộ gia đình là 34551 nghìn đồng/người/năm vào năm 2016. Theo phương án 1 với mức tăng thuế VAT 1,2 lần (lên 6% và 12%) thì chi tiêu của hộ gia đình giảm xuống còn 34245 nghìn đồng/người/năm, tương ứng với mức giảm 0,89%. Theo phương án 2 với mức thuế VAT áp dụng chung là 10% thì mức độ ảnh hưởng thấp hơn: chi tiêu bình quân giảm đi 0,32%. Tác động của phương án 2 thấp hơn vì phương án này chỉ tác động lên nhóm hàng hóa lương thực và thực phẩm đang chịu thuế suất 5%, và nhóm hàng này chỉ chiếm 23% tổng chi tiêu của hộ gia đình.

Chúng ta chú ý rằng mô hình CGE trong chương 4 dự báo rằng tác động lên chi tiêu bình quân của hộ của Phương án 2 cao hơn một chút so với Phương án 1. Mô hình CGE có tính đến các tác động lan tỏa như tác động của điều chỉnh thuế lên thu ngân sách Nhà nước. Phương án 1 có tác động tích cực lên thu ngân sách cao hơn Phương án 2. Vì vậy nếu thu ngân

sách được sử dụng hiệu quả thì có thể mang lại tăng trưởng và bù đắp được tác động tiêu cực lên chi tiêu của hộ gia đình trong ngắn hạn.

Xét theo khu vực nông thôn, thành thị và các vùng địa lý thì tác động của tăng thuế VAT theo phương án 2 nhỏ hơn theo phương án 1 cho tất cả các nhóm. Tuy nhiên trong từng phương án thì mức độ ảnh hưởng lên các khu vực có độ lớn khác nhau. Theo phương án 1, khu vực thành thị và các vùng giàu như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chịu tác động lớn hơn khu vực nông thôn và các vùng nghèo. Tuy nhiên theo phương án 2 thì khu vực nông thôn và các vùng nghèo như vùng miền núi Đông Bắc và Tây Bắc chịu tác động lớn hơn, do phương án 2 điều chỉnh chủ yếu thuế VAT của các mặt hàng thiết yếu mà hộ nghèo tiêu dùng nhiều hơn.

Nhìn chung các hộ gia đình có mức chi tiêu cao thường sẽ chịu tác động lớn hơn ở phương án 1 nhưng chịu tác động nhỏ hơn ở phương án 2 so với các hộ gia đình có mức chi tiêu thấp, vì những hộ gia đình có mức chi tiêu cao có tỷ trọng chi tiêu cho hàng hóa phi lương thực lớn và tỷ trọng chi tiêu cho hàng lương thực thiết yếu nhỏ.

Bảng 4.1. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo khu vực địa lý

	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% thay đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình đầu	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% thay đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình đầu
Cả nước	34551	34245	-0.89		34439	-0.32	
<i>Thành thị/Nông thôn</i>							
Nông thôn	26084	25863	-0.85		25978	-0.40	
Thành thị	52655	52165	-0.93		52529	-0.24	
<i>Vùng địa lý</i>							
Đồng bằng sông Hồng	45096	44687	-0.91		44970	-0.28	
Đông Bắc	26638	26409	-0.86		26522	-0.44	
Tây Bắc	18801	18646	-0.83		18708	-0.50	
Bắc Trung Bộ	25159	24948	-0.84		25056	-0.41	
Nam Trung Bộ	30901	30632	-0.87		30799	-0.33	
Tây Nguyên	27121	26886	-0.87		27026	-0.35	
Đông Nam Bộ	47635	47195	-0.92		47516	-0.25	

	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% đổi tiêu quân người	thay chi bình đầu	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% đổi tiêu quân người	thay chi bình đầu
Đồng bằng sông Cửu Long	27661	27424	-0.86		27555	-0.38	

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Do tăng thuế VAT làm giảm chi tiêu nên có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo. Trong nghiên cứu này chúng tôi đo lường nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới. Theo đó một hộ được coi là nghèo nếu có mức chi tiêu bình quân nhỏ hơn chuẩn nghèo ở mức 11630 nghìn đồng/người/năm. Theo chuẩn nghèo này thì tỷ lệ người nghèo của nước ta vào năm 2016 là 10,1%. Tỷ lệ nghèo này sẽ dự báo tăng thêm 0,26 điểm phần trăm nếu như thuế VAT được tăng theo phương án 1, và tăng thêm 0,22 điểm phần trăm nếu như thuế VAT được tăng theo phương án 2. Số lượng người nghèo tăng lên theo hai phương án tương ứng vào khoảng là 240 nghìn và 202 nghìn người.

Nếu như tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu xảy ra cho tất cả các nhóm hộ gia đình theo khu vực địa lý thì tác động lên nghèo đối chủ yếu xảy ra ở nông thôn và các vùng nghèo. Miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung là các vùng có số lượng người nghèo tăng lên chủ yếu do thuế VAT tăng lên.

Bảng 4.2. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đối theo khu vực địa lý

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Cả nước	10.06	0.26	239925	0.22	202356
<i>Thành thị/Nông thôn</i>					
Nông thôn	13.95	0.36	225901	0.29	186595
Thành thị	1.75	0.05	14024	0.05	15761
<i>Vùng địa lý</i>					

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Đồng bằng sông Hồng	1.26	0.00	0	0.	0
Đông Bắc	15.36	0.72	79216	0.67	73156
Tây Bắc	43.80	0.33	11064	0.33	11064
Bắc Trung Bộ	17.91	0.67	79139	0.73	85639
Nam Trung Bộ	8.98	0.43	29922	0.22	15336
Tây Nguyên	23.51	0.00	0	0.00	0
Đông Nam Bộ	1.64	0.04	6447	0.00	0
Đồng bằng sông Cửu Long	9.21	0.20	34137	0.10	17161

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

4.5.4. Tác động tăng thuế VAT lên hộ gia đình theo đặc điểm nhân khẩu

Bảng 4.3 dự báo tác động của tăng thuế VAT theo nhóm dân tộc. Tăng thuế VAT theo phương án 1 ảnh hưởng mạnh đến mức chi tiêu của các nhóm dân tộc có mức chi tiêu cao như Kinh, Tày, Mường. Tuy nhiên tăng thuế VAT theo phương án 2 lại có mức độ ảnh hưởng mạnh hơn đến các nhóm dân tộc nghèo như H'Mông, Dao và Thái. Tuy nhiên, xét theo mức độ tác động thì phương án 1 có mức độ tác động lớn hơn phương án 2 cho tất cả các nhóm dân tộc.

Bảng 4.3. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo nhóm dân tộc

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân người	thay chi bình đầu	Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình đầu
Nhóm dân tộc							
Cả nước	34551	34245	-0.89		34439	-0.32	

Kinh	37988	37648	-0.89	37871	-0.31
Tày	25655	25436	-0.85	25541	-0.44
Thái	14762	14646	-0.78	14673	-0.60
Khmer	18821	18665	-0.83	18722	-0.52
Mường	20816	20638	-0.85	20724	-0.44
Nùng	19689	19525	-0.83	19591	-0.49
H'Mong	10175	10104	-0.69	10082	-0.91
Dao	14221	14112	-0.77	14120	-0.71
Khác	17602	17451	-0.86	17521	-0.46

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Mức độ ảnh hưởng lên tỷ lệ nghèo của việc tăng thuế VAT có xu hướng cao hơn ở các nhóm dân tộc nghèo. Tuy nhiên xét theo số lượng người nghèo tăng thêm thì dân tộc Kinh có số người người nghèo tăng thêm lớn nhất, tiếp theo là Thái và Mường, vì đây là các nhóm dân tộc có dân số lớn.

Bảng 4.4. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo nhóm dân tộc

Nhóm dân tộc	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Cả nước	10.06	0.26	239925	0.22	202356
Kinh	3.68	0.16	122826	0.13	99403
Tày	15.03	0.28	5220	0.28	5220
Thái	50.31	1.81	41305	0.92	21030
Khmer	21.18	0.00	0	0.00	0
Mường	29.61	1.49	24120	1.49	24120
Nùng	21.37	0.58	6060	0.00	0
H'Mong	80.28	0.43	7866	1.88	34641
Dao	40.33	1.43	12366	1.43	12366
Khác	46.64	0.41	20162	0.11	5576

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Bảng 4.5 trình bày dự báo tác động của tăng thuế VAT lên các nhóm hộ phân theo các đặc điểm nhân khẩu của hộ. Các hộ gia đình đông nhân khẩu thì có chỉ tiêu bình quân thấp hơn các hộ gia đình ít nhân khẩu. Tuy nhiên tác động của việc tăng thuế VAT không khác biệt nhiều giữa các hộ gia đình có quy mô (số nhân khẩu) khác nhau. Tác động cũng không biến động nhiều giữa các hộ gia đình có tỷ lệ nữ trên tổng số thành viên trong độ tuổi lao động khác nhau.

Hộ gia đình có nhiều trẻ em thì có mức chi tiêu thấp, tuy nhiên các hộ gia đình có nhiều người cao tuổi thì lại có mức chi tiêu cao hơn các hộ khác. Nhìn chung, tác động của tăng thuế VAT lên mức chi tiêu không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm hộ gia đình với cơ cấu đặc điểm nhân khẩu khác nhau.

Hộ gia đình có chủ hộ là nữ có mức chi tiêu bình quân cao hơn hộ gia đình của chủ hộ là nam do các hộ chủ hộ nữ thường có chồng đi di cư hoặc chủ hộ độc thân. Hộ gia đình với chủ hộ nữ cũng có quy mô nhỏ hơn và đây là một trong những lý do dẫn đến các hộ này có chi tiêu bình quân cao hơn hộ có chủ hộ nam giới. Các hộ chủ hộ là nữ chịu ít tác động hơn trong phương án tăng thuế thứ 2, vì họ có mức chi tiêu cao hơn.

Tương tự các hộ gia đình mà chủ hộ ly dị hay chưa kết hôn cũng có mức chi tiêu bình quân cao hơn các hộ khác. Do mức chi tiêu cao hơn nên họ chịu ảnh hưởng nhiều hơn trong phương án tăng thuế 1 và chịu ít ảnh hưởng hơn trong phương án tăng thuế 2.

**Bảng 4.5. Tác động của tăng thuế VAT lên
chỉ tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ**

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi	thay chi bình đầu quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi	thay chi bình quân đầu người
<i>Số nhân khẩu trong hộ</i>							
1	55332	54816	-0.93		55170	-0.29	
2	47046	46617	-0.91		46894	-0.32	
3	39642	39286	-0.90		39512	-0.33	
4	34619	34316	-0.88		34508	-0.32	
5	31861	31581	-0.88		31759	-0.32	
6	27898	27654	-0.87		27802	-0.34	

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân người	thay chi bình đầu	Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân người	thay chi bình đầu
7 +	26128	25895	-0.89		26042	-0.33	
<i>Tỷ lệ thành viên nữ 15-65 tuổi</i>							
0-0.2	42030	41642	-0.92		41904	-0.30	
0.2-0.4	35083	34775	-0.88		34969	-0.32	
0.4-0.6	33073	32779	-0.89		32962	-0.34	
0.6-0.8	34889	34582	-0.88		34783	-0.30	
0.8-1	37983	37639	-0.90		37863	-0.32	
<i>Tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi</i>							
0	43197	42810	-0.90		43065	-0.31	
0-0.2	30407	30135	-0.90		30313	-0.31	
0.2-0.5	31571	31293	-0.88		31467	-0.33	
0.5-1	27750	27507	-0.87		27649	-0.36	
<i>Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên</i>							
0	33739	33443	-0.88		33626	-0.33	
0-0.2	30086	29815	-0.90		29993	-0.31	
0.2-0.5	35234	34918	-0.90		35128	-0.30	
0.5-1	41001	40631	-0.90		40867	-0.33	
<i>Tỷ lệ người từ 80 tuổi trở lên</i>							
0	34897	34587	-0.89		34785	-0.32	

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình đầu	Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình đầu
0-0.3	29079	28829	-0.86		28980	-0.34	
0.3-1	35703	35386	-0.89		35582	-0.34	
<i>Giới tính chủ hộ</i>							
Chủ hộ nam	32845	32555	-0.88		32733	-0.34	
Chủ hộ nữ	40670	40302	-0.91		40555	-0.28	
<i>Tuổi của chủ hộ</i>							
Dưới 31 tuổi	24690	24474	-0.87		24595	-0.38	
31-50 tuổi	32466	32183	-0.87		32356	-0.34	
51-60 tuổi	38125	37781	-0.90		38007	-0.31	
61-80 tuổi	36689	36359	-0.90		36575	-0.31	
Trên 80 tuổi	34072	33770	-0.89		33957	-0.34	
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>							
Kết hôn	34166	33864	-0.88		34054	-0.33	
Góa	34619	34310	-0.89		34507	-0.32	
Ly dị	46455	46022	-0.93		46342	-0.24	
Ly thân	33175	32883	-0.88		33074	-0.31	
Chưa kết hôn	41072	40686	-0.94		40956	-0.28	

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Nếu như tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm dân cư thì tác động lên nghèo đói có sự khác biệt rõ rệt lên các nhóm dân cư khác nhau. Các hộ gia đình có số nhân khẩu là 5 và 6 chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Chẳng hạn Phương

án 1 làm tỷ lệ nghèo của nhóm hộ 6 thành viên tăng thêm 0.78 điểm phần trăm. Số người nghèo tăng lên là 96,5 nghìn người cho nhóm hộ này.

Các hộ gia đình có tỷ lệ nữ trên tổng số thành viên 15-65 tuổi nằm trong khoảng 0.6-0.8 chịu nhiều ảnh hưởng của thuế VAT lên tỷ lệ nghèo. Các hộ mà không có thành viên nữ hay thành viên nam chịu tác động nhỏ hơn vì các hộ này thường có quy mô hộ nhỏ. Các hộ gia đình đông trẻ em và có người cao tuổi từ 80 trở lên cũng chịu tác động lớn hơn.

Bảng 4.6. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người
		nghèo thay đổi (điểm %)	nghèo tăng thêm	nghèo thay đổi (điểm %)	nghèo tăng thêm
Số nhân khẩu trong hộ					
1	3.48	0.00	0	0.11	1737
2	3.41	0.00	0	0.00	0
3	4.55	0.16	22569	0.11	16122
4	7.61	0.12	34408	0.09	26220
5	10.36	0.35	69300	0.30	59215
6	14.00	0.78	96456	0.66	81870
7 +	28.22	0.20	17192	0.20	17192
Tỷ lệ thành viên nữ trong nhóm 15-65 tuổi					
0-0.2	5.75	0.00	0	0.00	0
0.2-0.4	9.08	0.11	17748	0.11	17748
0.4-0.6	11.24	0.21	96863	0.22	102943
0.6-0.8	9.61	0.57	117058	0.35	71672
0.8-1	7.81	0.16	8256	0.16	8256
Tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi					
0	3.53	0.03	9428	0.04	11165
0-0.2	11.38	0.26	12774	0.26	12774
0.2-0.5	10.63	0.37	150261	0.23	92368
0.5-1	19.66	0.39	67462	0.49	86049

<i>Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên</i>					
0	10.72	0.30	173237	0.26	148517
0-0.2	16.50	0.78	44892	0.53	30306
0.2-0.5	8.98	0.10	21796	0.10	21796
0.5-1	4.31	0.00	0	0.02	1737
<i>Tỷ lệ người từ 80 tuổi trở lên</i>					
0	10.21	0.26	223349	0.22	185780
0-0.3	9.36	0.14	8320	0.14	8320
0.3-1	6.48	0.35	8256	0.35	8256
<i>Giới tính chủ hộ</i>					
Chủ hộ nam	10.84	0.30	216333	0.24	177027
Chủ hộ nữ	7.27	0.12	23592	0.12	25329
<i>Tuổi của chủ hộ</i>			Sum		Sum
Dưới 31 tuổi	28.97	0.14	5058	0.89	31833
31-50 tuổi	11.63	0.37	161105	0.25	109610
51-60 tuổi	6.47	0.16	38620	0.16	38620
61-80 tuổi	7.53	0.19	35142	0.12	22293
Trên 80 tuổi	9.90	0.00	0	0.00	0
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>					
Kết hôn	10.37	0.27	216333	0.22	177027
Góa	8.58	0.00	0	0.02	1737
Ly dị	5.67	0.00	0	0.00	0
Ly thân	18.63	0.00	0	0.00	0
Chưa kết hôn	7.33	1.43	23592	1.43	23592

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

4.5.5. Tác động tăng thuế VAT lên hộ gia đình theo các yếu tố đặc điểm kinh tế xã hội

Tác động tăng thuế VAT có tương quan rõ rệt với trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ. Các hộ gia đình có chủ hộ có học vấn cao và nghề nghiệp quản lý và kỹ năng cao thì chịu

ảnh hưởng ảnh nhiều hơn trong phương án 1, nhưng chịu tác động ít hơn trong phương án 2 so với các hộ có chủ hộ có học vấn thấp và nghề nghiệp kỹ năng thấp. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong phân tích theo ngũ phân vị chi tiêu. So với các hộ nghèo thì các hộ giàu chịu tác động nhiều hơn trong phương án 1 nhưng ít hơn trong phương án 2.

Bảng 4.7. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân người	thay chi bình đầu	Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình đầu
Trình độ học vấn chủ hộ							
Dưới tiểu học	22485	22294	-0.85		22388	-0.43	
Tiểu học	28764	28512	-0.87		28660	-0.36	
THCS	33064	32775	-0.88		32950	-0.34	
THPT	45870	45460	-0.89		45745	-0.27	
Cao đẳng, ĐH	70203	69537	-0.95		70055	-0.21	
Nghề của chủ hộ							
Quản lý, chuyên môn cao cấp	63481	62883	-0.94		63339	-0.22	
Thư ký	45360	44945	-0.91		45240	-0.26	
Nông nghiệp	23213	23019	-0.84		23110	-0.44	
Lao động có kỹ năng	33828	33534	-0.87		33714	-0.34	
Lao động không có kỹ năng	27768	27529	-0.86		27667	-0.37	
Không làm việc	44990	44577	-0.92		44872	-0.26	
Ngũ phân vị chi tiêu							
Nhóm chi tiêu thấp nhất	11109	11023	-0.77		11037	-0.64	
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	19227	19069	-0.82		19132	-0.49	
Nhóm chi tiêu trung bình	26776	26549	-0.85		26667	-0.41	

Nhóm chi tiêu gần cao nhất	37991	37660	-0.87	37864	-0.33
Nhóm chi tiêu cao nhất	77742	77009	-0.94	77582	-0.21

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động lên nghèo đói của việc tăng thuế VAT chủ yếu cho nhóm có thu nhập thấp, các nhóm hộ gia đình có chủ hộ với học vấn thấp và làm việc không có kỹ năng và làm trong nông nghiệp. Các hộ gia đình có chi tiêu gần chuẩn nghèo sẽ có nguy cơ bị ảnh hưởng cao nhất, vì vậy tác động lên nghèo đói của tăng VAT chỉ xảy ra đối với các hộ gia đình trong nhóm chi tiêu 20% thấp nhất. Các hộ gia đình có mức chi tiêu cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo.

Bảng 4.8. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Trình độ học vấn chủ hộ					
Dưới tiểu học	24.53	0.39	79278	0.26	52181
Tiểu học	10.70	0.26	59917	0.23	53470
THCS	5.65	0.35	100730	0.34	96705
THPT	2.00	0.00	0	0.00	0
Cao đẳng, ĐH	0.25	0.00	0	0.00	0
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	0.59	0.00	0	0.00	0
Thư ký	1.24	0.33	36949	0.24	26424
Nông nghiệp	19.98	0.50	180085	0.46	165939
Lao động có kỹ năng	2.61	0.00	0	0.00	0
Lao động không có kỹ năng	10.95	0.33	22891	0.14	9993
Không làm việc	5.12	0.00	0	0.00	0

Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	50.32	1.29	239925	1.08	202356
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	0.00	0.00	0	0.00	0
Nhóm chi tiêu trung bình	0.00	0.00	0	0.00	0
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	0.00	0.00	0	0.00	0
Nhóm chi tiêu cao nhất	0.00	0.00	0	0.00	0

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

4.6. Kết luận

Nghiên cứu này dự báo tác động của việc tăng thuế VAT lên phúc lợi hộ gia đình được đo lường bằng chi tiêu bình quân và tỷ lệ nghèo ở Việt Nam. Chúng tôi dự báo tác động của hai kịch bản hay phương án điều chỉnh thuế VAT. Phương án 1 là tăng thuế VAT lên 1,2 lần, tức là các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% và 10% sẽ chịu thuế 6% và 12%. Phương án 2 áp dụng mức thuế suất chung 10% cho các mặt hàng, theo đó các mặt hàng đang chịu thuế 5% sẽ chịu thuế 10%.

Để dự báo tác động thì chúng tôi ước lượng hàm cầu và độ co giãn của các mặt hàng theo giá. Giả định chính của chúng tôi là trong ngắn hạn, với lượng cung không đổi thì tăng thuế VAT sẽ làm tăng giá bán của sản phẩm. Vì ngân sách chi tiêu của hộ gia đình không thay đổi nên việc tăng giá bán hàng hóa sẽ làm giảm cầu tiêu dùng hàng hóa và phúc lợi của hộ gia đình, và có thể làm tăng tỷ lệ nghèo đói. Chúng ta chú ý rằng việc điều chỉnh thuế là chưa xảy ra nên chúng tôi chỉ dự báo tác động trong ngắn hạn chứ không đo lường được tác động nhân quả của việc tăng thuế VAT.

Kết quả cho thấy là phương án 1 có tác động mạnh hơn lên hộ gia đình so với phương án 2. Cụ thể phương án 1 làm chi tiêu bình quân của hộ giảm đi 0,89%, còn phương án 2 thì làm chi tiêu hộ giảm đi 0,32%. Tỷ lệ nghèo tăng thêm 0,26 điểm phần trăm nếu như thuế VAT được tăng theo phương án 1, và tăng thêm 0,22 điểm phần trăm nếu như thuế VAT được tăng theo phương án 2. Số lượng người nghèo tăng lên theo hai phương án tương ứng vào khoảng là 240 nghìn và 202 nghìn người.

Tác động của phương án 1 lớn hơn phương án 2 ở tất cả các nhóm dân số. Tuy nhiên, các hộ gia đình có mức chi tiêu cao thường sẽ chịu tác động lớn hơn ở phương án 1, nhưng chịu tác động nhỏ hơn ở phương án 2 so với các hộ gia đình có mức chi tiêu thấp, vì những hộ gia đình có mức chi tiêu cao có tỷ trọng chi tiêu cho hàng hóa phi lương thực lớn và tỷ trọng chi tiêu cho hàng lương thực thiết yếu nhỏ. Phương án 2 sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến

các nhóm nghèo vì phương án này điều chỉnh tăng VAT ở các mặt hàng lương thực và thực phẩm thiết yếu. Tuy nhiên xét về giá trị tuyệt đối thì phương án 2 vẫn có ảnh hưởng ít hơn phương án 1 ở các nhóm nghèo.

Xét về tác động lên nghèo đói thì VAT chỉ có tác động lên nhóm thu nhập thấp ở cận chuẩn nghèo. Các hộ gia đình có mức sống cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo. Các hộ gia đình đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, bị ảnh hưởng nhiều nhất về nghèo đói. Các hộ gia đình mà chủ hộ có học vấn thấp, nghề nghiệp kỹ năng thấp và trong nông nghiệp cũng chịu nhiều tác động về nghèo đói.

Nhìn chung thì tăng thuế VAT theo phương án 2 có tác động nhỏ hơn phương án 1. Việc áp dụng thuế suất chung cũng tạo thuận lợi cho việc thu thuế. Tuy nhiên phương án 2 cũng sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến các hộ có thu nhập thấp. Do vậy nhà nước cần cân nhắc việc điều chỉnh thuế VAT trong thời gian tới, vì đây là việc đánh đổi giữa tăng ngân sách với tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của Việt Nam.

4.7. Phụ lục

Bảng P.1. Ước lượng các tham số của hàm cầu

	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf.Interval]	
alpha						
alpha_1	0.4029	0.0033	123.51	0.0000	0.3965	0.4093
alpha_2	0.1555	0.0035	45.01	0.0000	0.1487	0.1623
alpha_3	0.1656	0.0018	93.33	0.0000	0.1622	0.1691
alpha_4	0.2759	0.0020	136.12	0.0000	0.2720	0.2799
beta						
beta_1	-0.0828	0.0019	-43.72	0.0000	-0.0865	-0.0790
beta_2	0.0292	0.0020	14.38	0.0000	0.0252	0.0332
beta_3	0.0196	0.0011	18.45	0.0000	0.0175	0.0216
beta_4	0.0340	0.0011	30.60	0.0000	0.0318	0.0362
gamma						
gamma_1_1	0.0871	0.0013	69.01	0.0000	0.0847	0.0896
gamma_2_1	0.0153	0.0013	12.19	0.0000	0.0129	0.0178
gamma_3_1	-0.0182	0.0005	-38.36	0.0000	-0.0191	-0.0173
gamma_4_1	-0.0842	0.0007	-121.84	0.0000	-0.0856	-0.0829
gamma_2_2	0.0748	0.0016	46.36	0.0000	0.0717	0.0780
gamma_3_2	-0.0036	0.0006	-6.49	0.0000	-0.0047	-0.0025
gamma_4_2	-0.0865	0.0008	-107.49	0.0000	-0.0881	-0.0850
gamma_3_3	0.0545	0.0004	136.60	0.0000	0.0538	0.0553
gamma_4_3	-0.0327	0.0004	-89.23	0.0000	-0.0334	-0.0320
gamma_4_4	0.2035	0.0007	273.03	0.0000	0.2020	0.2050
Number of obs		9205				
Log-likelihood		41982				

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

CHƯƠNG 5: TÁC ĐỘNG GIỚI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ở VIỆT NAM²

5.1. Giới thiệu

Cải cách hệ thống thuế nhằm bảo đảm huy động đủ nguồn lực cho công tác giảm nghèo và chi tiêu cho các dịch vụ công cơ bản là nỗ lực của nhiều quốc gia qua nhiều thập kỷ. Các chính sách tài khoá, bao gồm chính sách thuế, nằm ở trung tâm của sự tranh luận về việc dịch vụ nào chính phủ cần cung cấp và ai là người chi trả, bao gồm phần chi trả bởi phụ nữ và nam giới với vai trò là người tiêu dùng, người lao động hay chủ sử dụng lao động. Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đưa hàng triệu người trở lại đói nghèo trên toàn thế giới đã nhấn mạnh yêu cầu cần có những hệ thống thuế hiệu quả, công bằng và mạnh hơn để bảo đảm sự ổn định các dịch vụ công, kể cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế (Caren 2010).

Một trong những nền tảng quan trọng của chính sách thuế, và là trung tâm của các nỗ lực cải cách các hệ thống thuế là vấn đề CÔNG BẰNG cùng với vấn đề hiệu suất và sự thông thoáng của công tác hành chính thuế. Thách thức chính của các quốc gia đang phát triển là khả năng tăng các nguồn lực công một cách hiệu quả nhưng lại không đặt gánh nặng quá sức lên người nghèo và những người bị lề hoá.

Việt Nam đã phê chuẩn và nỗ lực thực hiện bảy trong chín công ước của Liên Hợp Quốc về quyền con người³ trong đó bình đẳng giới thực chất và không phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và giới là một trong những nguyên tắc xuyên suốt mà Nhà nước có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ. Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) là một trong những công cụ được sử dụng để phân tích và đưa ra các khuyến nghị liên quan đến bình đẳng giới trong quản trị công bao gồm các chính sách tài khoá. Bên cạnh đó, việc thực hiện 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) cũng giúp đạt được mục tiêu bình đẳng giới và công bằng xã hội (Mục tiêu 5 và Mục tiêu 10).

Phụ nữ là nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương trước nghèo đói. Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đang nỗ lực cải cách hệ thống thuế để tăng thu ngân sách thì cần có những đánh giá thiết thực và có hệ thống để lựa chọn những phương án nhằm đảm bảo công bằng giới trong phân phối thu nhập và tiêu dùng ở cả cấp độ quốc gia và cấp độ gia đình.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về tác động giới của công tác cải cách thuế và các sắc thuế khác nhau được thực hiện ở các quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên Kathleen và Hiền (2016) cho rằng các học giả và các cơ quan xây dựng chính sách còn thiếu

² Báo cáo do nhóm chuyên gia thuộc Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) và Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và Nâng cao năng lực cho phụ nữ (CEPEW) thực hiện

³ Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá; Công ước chống phân biệt chủng tộc; Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; Công ước về quyền trẻ em; Công ước về quyền của người khuyết tật; và Công ước chống tra tấn

sự quan tâm tới việc nghiên cứu thuế và các khoản thu ngân sách khác dưới góc độ giới do thiếu nguồn lực tài chính cũng như kỹ năng chuyên ngành, dữ liệu thống kê và số liệu thu ngân sách cần thiết cho các phân tích tài khoá.

Báo cáo này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu về “Thuế và Bình đẳng giới” được thực hiện trên thế giới và ở Việt Nam trong đó tập trung vào tác động giới của cải cách thuế VAT cũng như dựa trên kết quả phân tích Bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (viết tắt là VHLSS) được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) vào năm 2016 với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân hàng Thế giới.

Báo cáo được chia thành hai phần chính. **Phần một** tổng quan một số nghiên cứu về bình đẳng giới và thuế trong đó tập trung vào thuế VAT như là một sắc thuế gián thu để từ đó có khung phân tích các tác động giới của việc tăng thuế VAT ở Việt Nam. **Phần hai** tập trung phân tích một số tác động giới của việc tăng thuế VAT ở Việt Nam theo lộ trình đề xuất bởi bộ tài chính. Do thiếu số liệu thống kê có tách biệt giới nên phần hai chỉ tập trung vào phân tích tác động giới tới các nhóm dân cư có trình độ học vấn và nghề nghiệp khác nhau cũng như tác động giới tới những nhóm có thu nhập thấp.

5.2. Công bằng thuế và bình đẳng giới thực chất

5.2.1. Các khía cạnh giới cần được phân tích trong các chính sách thuế

Sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới được quan sát trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình không phải là vấn đề giới tính (mang tính sinh học) mà là kết quả của các mối quan hệ xã hội để trên cơ sở đó gán cho phụ nữ và nam giới vai trò, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ khác nhau. Phân tích giới bao gồm xem xét sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới do các mối quan hệ quyền lực trong gia đình và xã hội. Các mối quan hệ quyền lực không chỉ dựa trên yếu tố giới mà còn trên cơ sở tầng lớp, chủng tộc, dân tộc, đẳng cấp và nơi sinh sống mà những yếu tố này lại có thể thay đổi. Giới là việc một tầng lớp xã hội có quyền lực ảnh hưởng tới những tầng lớp xã hội có quyền lực khác. Khi phân tích những tác động cộng hưởng của các hệ thống thuế, điều quan trọng là cần vượt ra ngoài mà không chỉ tập trung vào phụ nữ như một nhóm riêng biệt trong mối quan hệ với nam giới và cần kết hợp chặt chẽ với các phân tầng xã hội có liên quan.

Barnett và Grown (2004) đã chỉ ra bốn khía cạnh cần sử dụng để hiểu tác động của việc đánh thuế tới phụ nữ và nam giới, bao gồm:

- 1) *Sự khác biệt giới trong lao động có trả lương* - bao gồm lao động chính thức và phi chính thức, tiền lương và sự phân chia về nghề nghiệp. Theo đó, ở tất cả các quốc gia, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với nam giới mặc dù phụ nữ đóng góp nhiều thời gian hơn cho cả công việc được trả công và không được trả công (UNDP 1995, UNFEM 2000 và UNs 2009). Phụ nữ và tham gia và ra khỏi lực lượng lao động thường xuyên hơn so với nam giới. Điều này cho thấy công việc của phụ nữ làm không liên tục và thường là công việc bán thời gian hay theo mùa vụ trong khi

nam giới tập trung nhiều hơn ở các công việc toàn thời gian (ILO 2009). Trong khi đó, phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới và tỷ lệ phụ nữ làm việc trong khu vực phi chính thức cao hơn so với nam giới ở các quốc gia đang phát triển (UNs 2009).

- 2) *Công việc do phụ nữ làm trong nền kinh tế chăm sóc không được trả công.* Ở mọi quốc gia trên thế giới, phụ nữ làm hầu hết các công việc chăm sóc không được trả công như công việc nhà, nấu ăn, chăm sóc trẻ nhỏ và người cao tuổi cũng như người bệnh mà không được trả công. Vấn đề này ảnh hưởng đến thu nhập và hệ quả dẫn đến những diễn giải liên quan đến gánh nặng thuế.
- 3) *Khác biệt giới trong chi tiêu cho các hàng hoá tiêu dùng.* Có bằng chứng chỉ ra rằng các mối quan hệ giới và quyền lực thương thảo giữa các thành viên gia đình ảnh hưởng đến cách chi tiêu của hộ gia đình, số lượng và cách tiết kiệm cũng như các quyết định phân bổ thu nhập khác. Điều này đặc biệt quan trọng để phân tích sự tác động của các sắc thuế đánh vào hàng hoá trong đó có thuế VAT. Ở các nền văn hoá khác nhau, các nghiên cứu trên thế giới đều chỉ ra rằng có sự khác biệt về giới trong chi tiêu (Haddad 1997, Lundberg 1997, Browning and Bonke 2006, Doss 2006). So với nam giới, phụ nữ có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho các hàng hoá thiết yếu như thức ăn, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ nhằm cải thiện phúc lợi và năng lực của trẻ em (Thomas 1993, Haddad 1997, Maluccio và Quisumbing 2000). Điều này rất quan trọng để phân tích tác động của việc tăng giá các hàng hoá và dịch vụ tới việc chi tiêu của phụ nữ và nam giới và phúc lợi hộ gia đình.

Các nghiên cứu tác động giới của các sắc thuế gián thu thường được thu thập ở cấp độ hộ gia đình trong đó phân tách hộ gia đình theo giới tính của chủ hộ. Đây là phương pháp phân tích được sử dụng bởi Bird và Miller (1989). Tuy nhiên, có vấn đề trong việc xác định chủ hộ hay người trụ cột trong gia đình. Lý tưởng là, phân tích tác động giới đối với thuế gián thu cần dựa trên số liệu chi tiêu bởi các cá nhân mặc dù các khoản chi tiêu này có thể dùng cho cá nhân, gia đình hoặc ngoài xã hội. Số liệu cũng cần được hiểu dưới góc độ mối quan hệ giới, theo đó các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá tiêu dùng cho phụ nữ hay nam giới, bao gồm phân bổ chi tiêu cho từng cá nhân cụ thể. Tuy nhiên, số liệu chi tiêu ở cấp độ cá nhân không tồn tại ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt ở các nước đang phát triển hoặc các số liệu có tồn tại nhưng lại không có thông tin được phân tích giới một cách thấu đáo.

Do đó, Grown (2010) đã sử dụng số liệu chi tiêu hộ gia đình để phân tích tác động giới của các sắc thuế trong đó có thuế VAT. Theo đó, số liệu về người trưởng thành làm nam và nữ hay số lao động là nam hay nữ trong hộ gia đình, hộ gia đình có phụ nữ hay nam giới làm trụ cột (trong khi người phối ngẫu không có việc làm), hộ gia đình có cả hai người là trụ cột, hộ gia đình có người lớn thất nghiệp... đã được sử dụng để phân tích.

- 4) *Khác biệt giới đối với quyền tài sản và sở hữu tài sản.* Ở các quốc gia đang phát triển, phụ nữ thường từ chối quyền sở hữu và thừa kế tài sản. Do đó, một số quốc gia như Ấn Độ đã sử dụng hệ thống thuế để cung cấp các ưu đãi thuế nhằm tăng sở hữu tài sản

cho phụ nữ. Bên cạnh đó, phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào lĩnh vực kinh doanh nhưng hệ thống thuế có thể không ghi nhận sự sở hữu các doanh nghiệp có quy mô khác nhau với số liệu có tách biệt giới. Khác biệt giới trong kinh doanh và sở hữu tài sản ngày càng trở nên quan trọng nhưng không được giải quyết một cách có hệ thống trong các nghiên cứu về thuế.

5.2.2. Thiên vị giới trực tiếp và thiên vị giới gián tiếp trong các chính sách thuế

Stotsky (1997) đã mở đường cho một trong những đánh giá đầu tiên về tác động giới của các hệ thống thuế ở các quốc gia đang phát triển. Đánh giá này đã cung cấp một khung hữu dụng cho việc phân tích sự thiên vị giới trong các hệ thống thuế.

Stotsky tách biệt giữa thiên vị giới gián tiếp (implicit bias) và thiên vị giới trực tiếp (explicit bias). Các dạng thiên vị giới trực tiếp có thể nhìn thấy được liên quan đến những quy định hoặc những điều khoản cụ thể trong các luật thuế mà những quy định này ứng xử với phụ nữ và nam giới khác nhau. Thiên vị giới trực tiếp thường nằm trong các quy định về thuế thu nhập cá nhân hơn là các sắc thuế khác ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Các dạng thiên vị giới gián tiếp liên quan tới những quy định trong các sắc thuế mà do sự sắp xếp hay những thói quen trong lĩnh vực kinh tế và xã hội có phân biệt giới mang tính hệ thống, có ảnh hưởng khác nhau đối với phụ nữ và nam giới. Thiên vị giới gián tiếp có thể được tìm thấy trong các sắc thuế hàng hoá như là kết quả của sự khác biệt về giới đối với hành vi chi tiêu.

Elson (2006) chỉ ra rằng một hệ thống thuế không có thiên vị giới sẽ ứng xử với phụ nữ và nam giới giống nhau. Và Elson lập luận rằng một phân tích chính sách thuế có yếu tố giới phải vượt ra khỏi nguyên tắc giống nhau để thừa nhận rằng phân biệt đối xử và thiên vị trên cơ sở giới ở nhiều dạng khác nhau. Theo đó, để đạt được bình đẳng thực chất, các nhóm khác nhau trong xã hội cần được đối xử khác nhau. Sự đối xử khác nhau là, theo đó, không nhất thiết là sự đối xử mang tính thiên vị.

5.2.3. Thuế và công ước CEDAW nhằm đạt được bình đẳng thực chất

Bình đẳng giới thực chất

Không phân biệt đối xử và bình đẳng giới thực chất các nguyên tắc cơ bản của Công ước CEDAW. Elson (2006) đã phát triển những luận điểm liên quan của Công ước CEDAW với các hệ thống thuế. Điều 1 Công ước CEDAW nhấn mạnh rằng tình trạng hôn nhân không được xem là căn cứ được chấp nhận cho bất kỳ “sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế” nào làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền con người và các tự do cơ bản. Mặc dù không có một đề cập cụ thể nào trong công ước CEDAW với việc đánh thuế, nhưng CEDAW yêu cầu các gia đình dựa trên “nguyên tắc công bằng, công lý và bảo đảm đủ điều kiện về mặt cá nhân cho mỗi thành viên gia đình”. Điều này nhấn mạnh rằng phụ nữ phải được đối xử bình đẳng với nam giới trong các chính sách thuế: như là một cá nhân và công dân tự chủ mà không phụ thuộc vào nam giới.

Công ước CEDAW cũng thừa nhận rằng để đạt được bình đẳng thực chất, sự đối xử khác biệt với phụ nữ và nam giới có thể cho phép nhằm mục đích xoá bỏ sự phân biệt đối xử. Điều 5 Công ước CEDAW “yêu cầu các quốc gia thành viên sửa đổi khuôn mẫu văn hoá, xã hội về hành vi của nam giới và nữ giới nhằm xoá bỏ các thành kiến, phong tục tập quán và các thói quen khác dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, giới kia là kém, hoặc dựa trên những kiểu mẫu rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ”. Theo đó, một người có thể tranh luận rằng các hệ thống thuế nên tìm kiếm sự giúp đỡ để chuyển đổi vai trò giới truyền thống trong xã hội mà không bảo đảm công bằng. Hay nói cách khác, hệ thống thuế thu nhập cá nhân nên được thiết kế để thúc đẩy sự chia sẻ một cách bình đẳng giữa công việc được trả công và không được trả công do phụ nữ và nam giới đảm nhận cũng như xoá bỏ những điều kiện phù hợp làm cho vai trò giới bất công tồn tại một cách lâu dài.

Diễn giải công bằng dọc và công bằng ngang từ quan điểm CEDAW

Ý tưởng được đưa ra bởi Elson và Stotsky có thể được sử dụng để tái đánh giá khái niệm CÔNG BẰNG trong lý thuyết và chính sách thuế. Lý thuyết và thực hành tài chính công đã chỉ rõ công bằng như là một trụ cột của việc đánh thuế (Musgrave 1989). Công bằng trong đánh thuế thể hiện ý tưởng cho rằng các sắc thuế nên công bằng và là một khái niệm được sử dụng trong tất cả các phân tích thuế. Tuy nhiên, công bằng là một khái niệm mang tính chuẩn tắc và dựa trên giá trị. Công bằng thuế thường được thảo luận dựa trên hai khái niệm về công bằng: công bằng ngang và công bằng dọc. Công bằng ngang cho rằng người đóng thuế được đặt trong các mối quan hệ về kinh tế nên cần được đối xử bình đẳng trong nghĩa vụ thuế. Công bằng dọc cho rằng người đóng thuế không đồng nhất về xuất phát điểm và chỗ đứng trong nền kinh tế nên cần được đối xử khác nhau trong nghĩa vụ thuế. Một số quốc gia đã đạt được công bằng dọc ở vài mức độ khác nhau nhưng công bằng ngang gần như là không thể đạt được.

Các sắc thuế gián thu được hiểu là cách thức đẩy công bằng ngang mà không đạt được công bằng dọc. Các sắc thuế này trông có vẻ mang lại công bằng ngang mà không mang lại công bằng dọc bởi vì so với người giàu thì người nghèo có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho những hàng hoá thiết yếu do đó học trả nhiều thuế hơn tương đương với khoản thu nhập của họ.

Thiên vị giới trực tiếp và gián tiếp trong các sắc thuế gián thu

Stotsky (1997) lưu ý rằng các sắc thuế đánh vào hàng hoá và dịch vụ như thế VAT, thuế bán lẻ, thuế môn bài có xu hướng không thể hiện thiên vị trực tiếp bởi vì gánh nặng thuế dựa trên việc mua sắm hay sản xuất một sản phẩm hàng hoá. Tuy nhiên, các sắc thuế gián thu như VAT có xu hướng thể hiện thiên vị giới gián tiếp dựa trên thuế suất khác nhau của các hàng hoá khác nhau bao gồm thuế suất bằng 0 mà những hàng hoá này thường được chi tiêu bởi phụ nữ và nam giới dựa trên khía cạnh giới tính và vai trò giới của họ.

Thiên vị giới trực tiếp xảy ra khi luật thuế có những điều khoản đối xử với phụ nữ và nam giới khác nhau. Trong các hệ thống mà thu nhập của các thành viên hộ gia đình được

đánh thuế riêng rẽ thì phân biệt đối xử trực tiếp xảy ra khi các khoản phụ cấp, các khoản khấu trừ thuế và thu nhập hình thành từ tài sản được phân bổ cho một thành viên nhất định của hộ gia đình. Ví dụ, hệ thống thuế Morocco phân bổ thu nhập cho trẻ em thông qua nam giới. Điều này giúp làm giảm gánh nặng thuế của nam giới hơn là phụ nữ. Người đóng thuế nữ chỉ đòi được khoản phụ cấp này chỉ khi họ chứng minh được chồng và con phụ thuộc họ về tài chính.

Trong khi đó, thiên vị giới gián tiếp xảy ra ở nơi có luật thuế giao thoa với các mối quan hệ giới, khuôn mẫu giới và hành vi kinh tế trên cơ sở giới. Chẳng hạn, vì khuôn mẫu giới còn tồn tại nên phụ nữ được phân công phần lớn các công việc chăm sóc không được trả công. Do đó, phụ nữ có xu hướng sử dụng phần lớn thu nhập của họ cho các hàng hoá cơ bản như đồ ăn và quần áo. Những hệ thống đánh thuế thuế cho các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu do đó có thể đặt gánh nặng thuế lên vai người phụ nữ.

Khung phân tích thiên vị giới trực tiếp và gián tiếp cho chúng ta một cách tiếp cận để nhận biết các chính sách thuế liệu có mang lại công bằng giới hay không bằng cách phân tích việc ứng xử khác nhau hay giống nhau giữa phụ nữ và nam giới trong các sắc thuế. Bên cạnh đó, sử dụng khung phân tích CEDAW cho phép các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quy định để có những ứng xử khác nhau giữa nam giới và phụ nữ miễn rằng sự ứng xử khác nhau này nhằm xoá bỏ phân biệt đối xử về giới và giúp đạt được bình đẳng thực chất.

5.3. Một số tác động giới của việc tăng thuế VAT ở Việt Nam

5.3.1. Các phương án tăng thuế VAT được sử dụng để phân tích

Hệ thống thuế VAT ở Việt Nam hiện đang áp dụng ba mức thuế suất khác nhau: 0%, 5% và 10%. Thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu bao gồm cả hàng hoá bán cho các doanh nghiệp không có cơ sở thường trú ở Việt Nam, gia công hàng hoá xuất khẩu hoặc để bán tại cửa hàng miễn thuế, dịch vụ xuất khẩu và xây dựng, lắp đặt được thực hiện ở nước ngoài hoặc cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Thuế suất 5% được áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ thiết yếu gồm nước sạch, sản xuất phân bón, dạy học, sách, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và dịch vụ y tế, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp và các dịch vụ, dịch vụ kỹ thuật/khoa học, mũ cao su, đường và các sản phẩm từ đường, nhà ở xã hội. Thuế suất 10% được áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ không quy định được miễn thuế hoặc chịu mức thuế suất 0% và 5%. Nhiều hàng hoá, dịch vụ trong danh sách kể trên có mục tiêu xã hội và có lợi cho những người có thu nhập thấp như bảo hiểm y tế và các dịch vụ y tế, vật tư nông nghiệp, hàng hoá và dịch vụ được bán bởi các cá nhân có doanh thu hàng năm là 100 triệu hoặc ít hơn.

Việc Chính phủ đề xuất dự án sửa đổi, bổ sung các luật thuế trong đó có Luật Thuế VAT đặt ra một yêu cầu cần có phân tích tác động giới của sắc thuế VAT. Trong báo cáo này, hai phương án dự báo tăng thuế sẽ được áp dụng để phân tích. Trong đó:

- Phương án 1: Tăng thuế ở mức 12%. Theo phương án này thuế VAT sẽ được điều chỉnh tương ứng với các nhóm mặt hàng như sau:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% sẽ chịu thuế 6%;
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 10% sẽ chịu thuế 12%;
 - Các mặt hàng không chịu thuế VAT (thuế suất 0%) vẫn được miễn thuế.
- Phương án 2: Áp dụng mức thuế 10% cho tất cả các mặt hàng (ngoại trừ các mặt hàng đang được miễn thuế). Theo đó:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% sẽ chịu thuế 10%.
 - Các mặt hàng đang chịu thuế VAT 0% và 10% thì không điều chỉnh.

Phương án 1 do Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất nghiên cứu phương án 2 - áp dụng thuế suất chung 10%. Thuế suất chung có ưu điểm là đơn giản hóa việc thu thuế và tránh gian lận trong việc trốn thuế VAT bằng cách điều chỉnh danh mục mặt hàng chịu thuế từ 10% thành 5% trong sản xuất và kinh doanh.

5.3.2. Tác động giới của việc tăng thuế VAT đối với người có trình độ học vấn thấp và nghề nghiệp có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp

Cường (2018) cho rằng, tác động tăng thuế VAT có tương quan rõ rệt với trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ. Các hộ gia đình có chủ hộ có học vấn cao và nghề nghiệp quản lý và kỹ năng cao thì chịu ảnh hưởng ảnh hưởng nhiều hơn trong phương án 1, nhưng chịu tác động ít hơn trong phương án 2 so với các hộ có chủ hộ có học vấn thấp và nghề nghiệp kỹ năng thấp. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong phân tích theo nhóm phân vị chi tiêu. So với các hộ nghèo thì các hộ giàu chịu tác động nhiều hơn trong phương án 1 nhưng ít hơn trong phương án 2.

Bảng 5.1. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân người	thay chi bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% đổi tiêu quân đầu người	thay chi bình quân đầu người
Trình độ học vấn chủ hộ							
Dưới tiểu học	22485	22294	-0.85		22388	-0.43	
Tiểu học	28764	28512	-0.87		28660	-0.36	
THCS	33064	32775	-0.88		32950	-0.34	

THPT	45870	45460	-0.89	45745	-0.27
Cao đẳng, ĐH	70203	69537	-0.95	70055	-0.21
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	63481	62883	-0.94	63339	-0.22
Thư ký	45360	44945	-0.91	45240	-0.26
Nông nghiệp	23213	23019	-0.84	23110	-0.44
Lao động có kỹ năng	33828	33534	-0.87	33714	-0.34
Lao động không có kỹ năng	27768	27529	-0.86	27667	-0.37
Không làm việc	44990	44577	-0.92	44872	-0.26
Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	11109	11023	-0.77	11037	-0.64
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	19227	19069	-0.82	19132	-0.49
Nhóm chi tiêu trung bình	26776	26549	-0.85	26667	-0.41
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	37991	37660	-0.87	37864	-0.33
Nhóm chi tiêu cao nhất	77742	77009	-0.94	77582	-0.21

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động lên nghèo đói của việc tăng thuế VAT chủ yếu cho nhóm có thu nhập thấp, các nhóm hộ gia đình có chủ hộ với học vấn thấp và làm việc không có kỹ năng và làm trong nông nghiệp. Các hộ gia đình có chi tiêu gần chuẩn nghèo sẽ có nguy cơ bị ảnh hưởng cao nhất, vì vậy tác động lên nghèo đói của tăng VAT chỉ xảy ra đối với các hộ gia đình trong nhóm chi tiêu 20% thấp nhất. Các hộ gia đình có mức chi tiêu cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo.

Bảng 5.2. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1			Phương án 2		
	Tỷ lệ nghèo	Số người nghèo tăng thêm	người	Tỷ lệ nghèo	Số người nghèo tăng thêm	người

		thay đổi (điểm %)		thay đổi (điểm %)	
Trình độ học vấn chủ hộ					
Dưới tiểu học	24.53	0.39	79278	0.26	52181
Tiểu học	10.70	0.26	59917	0.23	53470
THCS	5.65	0.35	100730	0.34	96705
THPT	2.00	0.00	0	0.00	0
Cao đẳng, ĐH	0.25	0.00	0	0.00	0
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	0.59	0.00	0	0.00	0
Thư ký	1.24	0.33	36949	0.24	26424
Nông nghiệp	19.98	0.50	180085	0.46	165939
Lao động có kỹ năng	2.61	0.00	0	0.00	0
Lao động không có kỹ năng	10.95	0.33	22891	0.14	9993
Không làm việc	5.12	0.00	0	0.00	0
Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	50.32	1.29	239925	1.08	202356
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	0.00	0.00	0	0.00	0
Nhóm chi tiêu trung bình	0.00	0.00	0	0.00	0
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	0.00	0.00	0	0.00	0
Nhóm chi tiêu cao nhất	0.00	0.00	0	0.00	0

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động lên nghèo đói của việc tăng thuế VAT chủ yếu cho nhóm có thu nhập thấp, các nhóm hộ gia đình có chủ hộ với học vấn thấp và làm việc không có kỹ năng và làm trong nông nghiệp.

Nhìn dưới góc độ giới, phụ nữ chịu tác động lên nghèo đói do tăng thuế VAT nhiều hơn do trình độ học vấn của phụ nữ nhìn chung thấp hơn so với nam giới. Theo tổng điều tra dân số năm 1999, cả nước có 11,8% phụ nữ không biết chữ, nam là 5,69%, tỷ lệ này ở nông

thôn là 13,5% và 6,59%. Tính trên tổng số thanh thiếu niên chưa bao giờ đi học thì thanh thiếu niên dân tộc thiểu số chiếm tới 52%, trong đó tỷ lệ nữ chưa bao giờ đi học ở mức cao nhất 19% và nam là 10%, còn tỷ lệ chưa bao giờ đi học đối với nam và nữ thanh thiếu niên dân tộc Kinh đều là 2%. Bên cạnh đó, Báo cáo quốc gia về giáo dục cho mọi người ở Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện năm 2015 cho thấy, trong giai đoạn 2000 - 2013, tuy tỷ lệ trẻ em gái nhập học ở bậc tiểu học cao hơn so với trẻ em trai nhưng nhập học ở bậc trung học cơ sở luôn thấp hơn so với trẻ em trai và thấp hơn so với trung bình chung.

Trên cơ sở trình độ học vấn thấp, lao động nữ ở các nghề không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao như nông - lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ... luôn chiếm tỷ trọng cao, việc làm không ổn định, dễ bị tổn thương⁴. Chiếm trên 70% lực lượng lao động của các ngành xuất khẩu chính như dệt may, da giày, điện tử và 64% lao động trong các khu công nghiệp nhưng lao động nữ chỉ được hưởng một phần rất nhỏ trong toàn bộ giá trị của chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, có tới 7,8 triệu lao động nữ đang làm việc trong khu vực phi chính thức, với điều kiện lao động không bảo đảm. Đây cũng chính là nơi thể hiện rõ sự bất bình đẳng giới, khi tỷ lệ lao động nữ trong khu vực này phải làm công việc dễ bị tổn thương lên tới 59,6%, cao hơn nhiều so với mức 31,8% của lao động nam. Lao động nữ cũng chiếm đa số trong nhóm lao động thất nghiệp: phụ nữ chiếm tới 57,3% số người thất nghiệp ở nhóm lao động chưa qua đào tạo và 50,2% trong nhóm đã được đào tạo nghề. Đặc biệt, tỷ trọng lao động nữ trong nhóm thất nghiệp có trình độ đại học lên tới 55,4%. Điều này cho thấy khả năng tiếp cận việc làm đối với lao động nữ khó khăn hơn nam ở hầu hết mọi nhóm trình độ, đặc biệt ở nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất.⁵

Đối chiếu Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy, mặc dù người có trình độ học vấn thấp và làm công việc có chuyên môn, tay nghề thấp sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi phương án 1. Tuy nhiên, phụ nữ là người chịu tác động tiêu cực nhiều hơn dù lựa chọn phương án 1 hay phương án 2 vì phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn so với nam giới, chủ yếu làm việc trong các ngành nghề có thu nhập thấp và khu vực phi chính quy cũng như chiếm tỷ lệ cao trong nhóm lao động thất nghiệp.

5.3.3. Tác động giới của việc tăng thuế VAT tới các nhóm có thu nhập thấp

Theo số liệu VHLSS 2016 thì chi tiêu bình quân đầu người của Việt Nam là 34.551 nghìn đồng/người/năm (hay xấp xỉ khoảng 2,9 triệu đồng/người/tháng). Như trình bày ở trên, nhóm nghiên cứu phân các mặt hàng mà hộ tiêu thụ theo 4 nhóm. Hình 5.1 cho thấy tỷ trọng của các nhóm mặt hàng trên tổng chi tiêu của hộ. Tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất VAT 5% trong tổng mức chi tiêu của hộ là 23,2%, còn tỷ trọng

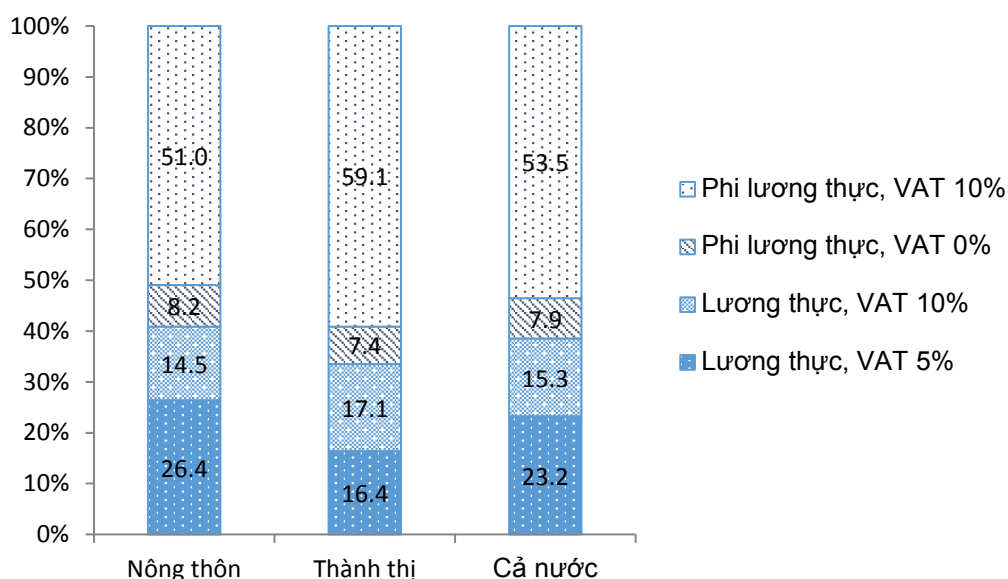
⁴ Bộ LĐ-TB-XH, Nghiên cứu thực nghiệm xác định nguyên nhân dẫn đến khoảng cách tiền lương theo giới, 2015

⁵ Trong ngành may, chi phí lao động chỉ chiếm 2% giá bán buôn của một sản phẩm, bằng 12,5% lợi nhuận của các nhãn hàng, và còn có thể thấp hơn nữa

cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất VAT 10% là 15,3%. Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế chiếm 7,9%. Chi tiêu cho các mặt hàng phi lương thực chiếm 53,5%. Tỷ lệ chi tiêu cho lương thực và thực phẩm ở nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị.

Cơ cấu chi tiêu có tương quan rõ rệt với mức sống của hộ gia đình. Các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu cao nhất chỉ chi 12,4% cho các mặt hàng như gạo, rau và thịt cá (nhóm mặt hàng lương thực chịu thuế VAT 5%), trong khi đó các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu thấp nhất thì chi tới 36,3% tổng mức chi tiêu cho các mặt hàng này (Hình 5.2). Các hộ giàu có tỷ trọng chi tiêu cho phi lương thực, y tế và giáo dục cao hơn đáng kể các nhóm hộ nghèo hơn. Các hộ gia đình có cơ cấu chi tiêu khác nhau thì sẽ bị ảnh hưởng của tác động điều chỉnh thuế VAT với mức độ khác nhau, vì mức thuế VAT của các mặt hàng này là khác nhau.

Hình 5.1. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng

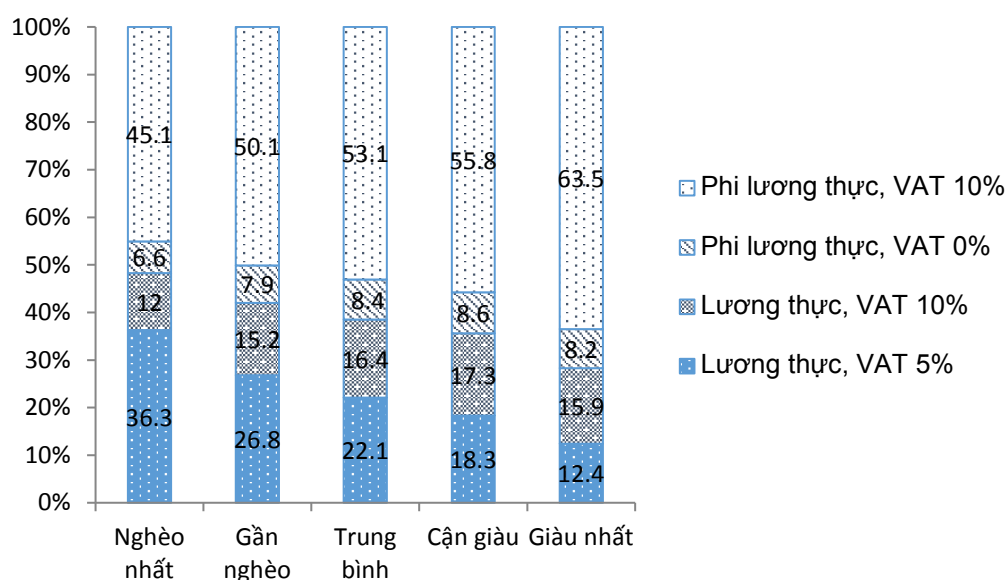


Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Nhìn dưới góc độ giới, tăng thuế VAT sẽ tác động nhiều hơn tới phụ nữ do phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới. Trên phạm vi cả nước, thực trạng khoảng cách tiền lương vẫn tồn tại và khác biệt giữa lao động nam và nữ. Giai đoạn 2004 - 2014, tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam vẫn chênh lệch khá lớn. Năm 2004 bình quân tiền lương của lao động nữ chỉ bằng $\frac{3}{4}$ của nam, đến giai đoạn 2012 - 2014, mức chênh lệch tuy có giảm nhưng còn rất chậm – khoảng 20% vào năm 2012. Khoảng cách tiền lương theo giới ở thành thị có độ giãn cách lớn hơn ở nông thôn. Khoảng cách này càng có xu hướng nới rộng ở các nhóm lao động có trình độ cao. Nếu thu nhập của lao động nữ chưa qua đào tạo chỉ thấp hơn nam cùng trình độ là 8,1% thì ở nhóm trình độ đại học trở lên, mức chênh lệch lên tới 19,7%. Nếu tính theo vị thế việc làm, hầu hết các nhóm đều tồn tại khoảng cách tiền lương theo giới, chỉ duy nhất nhóm lao động nữ là chủ cơ sở SXKD có khoảng cách tiền lương theo giới hầu như không

có.⁶ Bên cạnh đó, tuổi nghỉ hưu của lao động nữ thấp hơn so với lao động nam cũng ảnh hưởng tới thu nhập của phụ nữ. Nghỉ hưu ở độ tuổi này khiến cho phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập trong khi lương hưu được hưởng lại thấp hơn so với nam giới trong cùng độ tuổi (Kathleen và Hiền, 2016).

Hình 5.2. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Không có số liệu thống kê có tách biệt giới về các hàng hoá, dịch vụ do phụ nữ và nam giới chi tiêu ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam đều khẳng định phụ nữ có thu nhập thấp hơn so với nam giới trong khi lại chi tiêu chủ yếu cho các hàng hoá thiết yếu như nước sạch, thực phẩm, giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Do đó, áp dụng thuế suất thấp hay miễn thuế cho các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu là một giải pháp giảm nghèo và thúc đẩy bình đẳng giới thực chất thay vì miễn trừ các mặt hàng đắt tiền như phần mềm, vốn, quyền sử dụng đất, thiết bị giao thông vận tải là những miễn trừ làm giảm chi phí tiêu dùng của nam giới và các doanh nghiệp vì phụ nữ ít có khả năng chi trả các mặt hàng này.

Việc này có thể cân nhắc xem xét trong bối cảnh mức độ đói nghèo của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm gần đây nhưng tính dễ bị tổn thương của nghèo đói vẫn còn là vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em. Ít nhất có khoảng 14% phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ thiếu máu, 19% trẻ em dưới năm tuổi được chẩn đoán còi xương và 5,7% là ốm yếu.

⁶ Bộ LĐ-TB-XH và Mnet, Các nghiên cứu đã dẫn và Ibid, 58 bảng 3-10

5.3.4. Tác động của việc tăng thuế VAT tới các hộ gia đình do phụ nữ và nam giới làm chủ

Hộ gia đình có chủ hộ là nữ có mức chi tiêu bình quân cao hơn hộ gia đình có chủ hộ là nam do các hộ chủ hộ nữ thường có chồng đi di cư hoặc chủ hộ độc thân. Hộ gia đình với chủ hộ nữ cũng có quy mô nhỏ hơn và đây là một trong những lý do dẫn đến các hộ này có chi tiêu bình quân cao hơn hộ có chủ hộ nam giới. Các hộ chủ hộ là nữ chịu ít tác động hơn trong phương án tăng thuế thứ 2, vì họ có mức chi tiêu cao hơn.

Bảng 5.3. Tác động của tăng thuế VAT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1			Phương án 2		
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	
<i>Tỷ lệ thành viên nữ 15-65 tuổi</i>							
0-0.2	42030	41642	-0.92		41904	-0.30	
0.2-0.4	35083	34775	-0.88		34969	-0.32	
0.4-0.6	33073	32779	-0.89		32962	-0.34	
0.6-0.8	34889	34582	-0.88		34783	-0.30	
0.8-1	37983	37639	-0.90		37863	-0.32	
<i>Giới tính chủ hộ</i>							
Chủ hộ nam	32845	32555	-0.88		32733	-0.34	
Chủ hộ nữ	40670	40302	-0.91		40555	-0.28	
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>							
Kết hôn	34166	33864	-0.88		34054	-0.33	
Góa	34619	34310	-0.89		34507	-0.32	
Ly dị	46455	46022	-0.93		46342	-0.24	
Ly thân	33175	32883	-0.88		33074	-0.31	
Chưa kết hôn	41072	40686	-0.94		40956	-0.28	

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Các hộ gia đình có tỷ lệ nữ trên tổng số thành viên 15-65 tuổi nằm trong khoảng 0.6-0.8 chịu nhiều ảnh hưởng của thuế VAT lên tỷ lệ nghèo. Các hộ mà không có thành viên nữ hay thành viên nam chịu tác động nhỏ hơn vì các hộ này thường có quy mô hộ nhỏ.

Bảng 5.4. Tác động của tăng thuế VAT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số người
		nghèo thay đổi (điểm %)	nghèo tăng thêm	nghèo thay đổi (điểm %)	nghèo tăng thêm
Tỷ lệ thành viên nữ trong nhóm 15-65 tuổi					
0-0.2	5.75	0.00	0	0.00	0
0.2-0.4	9.08	0.11	17748	0.11	17748
0.4-0.6	11.24	0.21	96863	0.22	102943
0.6-0.8	9.61	0.57	117058	0.35	71672
0.8-1	7.81	0.16	8256	0.16	8256
Giới tính chủ hộ					
Chủ hộ nam	10.84	0.30	216333	0.24	177027
Chủ hộ nữ	7.27	0.12	23592	0.12	25329
Tình trạng hôn nhân chủ hộ					
Kết hôn	10.37	0.27	216333	0.22	177027
Góa	8.58	0.00	0	0.02	1737
Ly dị	5.67	0.00	0	0.00	0
Ly thân	18.63	0.00	0	0.00	0
Chưa kết hôn	7.33	1.43	23592	1.43	23592

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

5.3.5. Tác động giới của việc tăng thuế VAT tới tích lũy vốn

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP bình quân đầu người năm 2016 khoảng 2.188 USD, tăng 25% so với năm 2012 (1.755 USD), trong đó thu nhập từ sản xuất bình quân của người lao động chỉ tăng 1,2% (khoảng 870 USD năm 2016 so với 860 USD năm 2012). Trong

khi đó, tổng thu nhập bình quân đầu người năm 2016 khoảng 1.648 USD. Có nghĩa là, khoản thu nhập bình quân đầu người ngoài sản xuất (từ sở hữu và từ chuyển nhượng) khoảng 778 USD. Nếu tỷ lệ giữa thu nhập từ sản xuất so với tổng thu nhập năm 2012 khoảng 74-75% thì đến năm 2016 đã giảm xuống còn 53%, phần còn lại là thu nhập kiếm được từ ngoài quá trình sản xuất (47%). Thu nhập kiếm được từ ngoài sản xuất một phần đến từ lượng kiều hối chuyển về Việt Nam tăng đều trong những năm gần đây.

Mặt khác, cũng theo số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy tỷ lệ giữa tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ năm 2010-2016 và 9 tháng năm 2017 luôn ổn định ở mức 70 – 72% GDP. Như vậy, mức tiêu dùng bình quân đầu người năm 2016 khoảng 2.572.000/đồng/người/tháng, trong khi thu nhập từ sản xuất bình quân khoảng 2.386.000 đồng/người/tháng. Điều này cho thấy đa số người dân phải đi vay một phần để tiêu dùng (Trinh 2017).

Không có số liệu tách biệt giới về sở hữu tài sản nên khó đánh giá khoảng cách giới từ những khoản thu nhập bình quân đầu người ngoài sản xuất. Tuy nhiên, số liệu phân tích ở các phần trên cho thấy thu nhập trung bình của phụ nữ thấp hơn so với nam giới và khoảng cách giới trong thu nhập tăng trong một số khu vực và ngành nghề, trình độ học vấn. Trong khi đó, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ngày càng giảm và với đề xuất tăng thuế VAT cho phép nam giới được hưởng lợi từ nguồn nhân lực, nguồn vốn và các lợi ích tiết kiệm nhiều hơn so với phụ nữ. Tăng VAT một mặt nào đó sẽ gia tăng bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế và xã hội do ngay cả những người phụ nữ có thể tiết kiệm một phần sau thuế và sau tiêu dùng thì cũng không có khả năng tiết kiệm ở mức tương đương nam giới (Kathleen và Hiền 2016).

5.4. Kết luận và hàm ý chính sách

Mặc dù cải cách hệ thống thuế là một việc làm tất yếu của các quốc gia trong đó có Việt Nam nhằm tăng huy động nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo và chi trả cho các dịch vụ công. Việc điều chỉnh tăng thuế suất VAT dù ở phương án nào đều có những tác động giới khác nhau lên các nhóm phụ nữ và nam giới có trình độ học vấn, việc làm và thu nhập khác nhau.

Các cải cách thuế gián thu trong đó có VAT không đưa lại các thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ do phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn so với nam giới. Theo đó, việc không điều chỉnh tăng mà thậm chí điều chỉnh giảm thuế suất VAT đối với các mặt hàng thiết yếu là một cách trợ cấp xã hội thông qua thuế trong bối cảnh tính dễ bị tổn thương của nghèo đói vẫn là vấn đề quan trọng đối với phụ nữ, trẻ em.

Do đó, Nhà nước cần cân nhắc giữa việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế VAT nhằm tăng thuế suất VAT đối với các hàng hoá, dịch vụ trong đó có các mặt hàng thiết yếu hay cải cách hệ thống hành chính thuế nhằm thúc đẩy công bằng xã hội và bình đẳng giới thực chất.

CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Tăng thuế luôn là một vấn đề gây tranh cãi trong công luận ở mọi quốc gia. Không nằm ngoài quy luật ấy, đề xuất tăng thuế VAT của Bộ Tài chính Việt Nam năm 2017 cũng nhận được nhiều ý kiến trái chiều nhau. Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra nhiều phát hiện đáng chú ý để góp thêm một lời bàn vào cuộc tranh luận này.

Có một lập luận được thừa nhận rất rộng rãi, VAT là một trong những loại thuế đánh vào tiêu dùng. Các loại thuế đánh vào tiêu dùng thường có ưu điểm là tính hiệu quả về mặt hành thu cao hơn các loại thuế thu nhập, nhất là với một nước đang phát triển như Việt Nam. Vì việc trả thuế tiêu dùng sẽ đi kèm với hành động mua hàng hóa dịch vụ. Còn với thuế thu nhập, người nộp thuế có nhiều cách làm sai lệch thu nhập của mình, điều này càng dễ dàng hơn với một nền kinh tế rất ưa thích dùng tiền mặt như Việt Nam. Thuế tiêu dùng cũng được nhiều lập luận cho rằng là loại thuế ít “đau đớn” hơn thuế thu nhập đối với người nộp thuế. Vì thuế được tính luôn vào giá thành sản phẩm và nhiều khi người tiêu dùng ít để ý xem thực tế mình phải trả bao nhiêu tiền thuế tiêu dùng. Với thuế thu nhập, người nộp thuế phải lấy tiền từ túi ra để đưa cho cán bộ thuế và dễ dàng biết được tổng số thuế phải nộp và tỷ lệ của nó trong tổng thu nhập của mình.

Với các nhà phát triển và các nhà hoạt động xã hội, một điểm rất đáng chú ý của thuế tiêu dùng, đó là tính lũy thoái của loại thuế này. Vì thuế suất của thuế tiêu dùng là giống nhau cho cùng một loại hành hóa mà không căn cứ vào thu nhập của từng người mua. Do đó, người có thu nhập thấp hơn sẽ thường phải trả tỷ lệ thuế tiêu dùng tính trên thu nhập của họ cao hơn nhóm người thu nhập cao. Vì theo nhiều nghiên cứu, người nghèo thường bỏ nhiều tiền trong tổng thu nhập của họ ra để tiêu dùng hơn người giàu. Người giàu thường có các khoản tiết kiệm lớn hơn người nghèo. Cho nên, có thể số tiền thuế mà người giàu nộp cao hơn người nghèo, nhưng tính trên tổng thu nhập, tỷ lệ thuế trên thu nhập của người nghèo lại cao hơn người giàu.

Trong những năm gần đây, ngân sách của Việt Nam đã dựa rất nhiều vào các loại thuế tiêu dùng. Các loại thuế tiêu dùng của Việt Nam gồm có VAT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường và thuế tiêu thụ đặc biệt. Năm 2016, số thu của thuế tiêu dùng trên tổng số thu thuế là gần 70%. Trong khi đó, tổng số thu của thuế TNDN, thuế TNCN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí môn bài và lệ phí trước bạ chỉ chiếm trên 30% tổng số thu thuế (2016). So với các nước ASEAN 5, năm 2014, tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu thuế của Việt Nam và Thái Lan là thấp nhất. Và ngược lại, tỷ trọng thuế gián thu trong tổng số thu thuế của hai nước này là cao nhất. Tỷ trọng thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng số thu thuế của Việt Nam năm 2016 đã bằng với các tỷ lệ này của nhóm nước có thu nhập trung bình năm 2014. Ngược lại với các nước OECD, tỷ trọng thuế trực thu của các nước này thường chiếm trên 55% và tỷ trọng thuế gián thu thường chiếm dưới 45% trong giai đoạn 2006-2016.

VAT đang làm loại thuế đóng góp nhiều nhất vào tổng số thu thuế của Việt Nam. Năm 2006, thuế TNDN chiếm trên 42% tổng số thu thuế, đến năm 2016, con số này chỉ còn 23%. Ngược lại, năm 2006, tỷ trọng của VAT trong tổng số thu thuế là 23%, đến năm 2016, con số này đã tăng lên gần 1,5 lần và ở mức 33%. Thuế TNCN của Việt Nam có tỷ trọng trong tổng số thu thuế khá khiêm tốn khoảng 6%. Trong khi, mức trung bình của các nước ASEAN 5 là 11%, con số của các nước thu nhập thấp là 19% và các nước thu nhập cao là 28%. Với các loại thuế gián thu khác (thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu), tỷ trọng của tổng số thu các loại thuế này trên tổng số thu thuế ở Việt Nam năm 2016 là 22%. Các loại thuế tài sản của Việt Nam có tỷ trọng rất khiêm tốn (gần 3% năm 2016).

Sự dịch chuyển về cơ cấu các loại thuế của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016 là do hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, Việt Nam đã gia nhập nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương làm số thu của thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu sụt giảm rất mạnh. Thứ hai, thuế suất của thuế TNDN đã giảm khá mạnh trong giai đoạn này (từ mức 28% xuống mức 20%) để tạo môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Những sự thay đổi này không chỉ làm thay đổi cơ cấu các loại thuế mà còn làm tỷ lệ thu ngân sách trên GDP của Việt Nam đã giảm đáng kể từ năm 2011. Tuy nhiên, chi ngân sách trên GDP vẫn có xu hướng gia tăng nhẹ từ năm 2012. Do vậy, ngân sách của Việt Nam đã phải đối mặt với thâm hụt nặng nề và tình trạng nợ công tăng mạnh. Theo IMF (2018), tỷ lệ thâm hụt ngân sách của Việt Nam luôn duy trì ở trên mức 6%GDP từ năm 2012 đến năm 2016. Con số này cao hơn mức trung bình của các nước ASEAN 5, các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp trong giai đoạn 2012-2016. Tương ứng với nó, tỷ trọng nợ công trên GDP của Việt Nam đã cao hơn mức trung bình của các nhóm nước kể trên từ năm 2013.

Nguồn thu ngân sách đã giảm từ năm 2011 nhưng các nhiệm vụ chia ngân sách không giảm. Ngân sách nhà nước thâm hụt triền miên và nợ công tăng cao đến mức đáng báo động. Bộ Tài chính đã tìm cách để giải bài toán về ngân sách bằng cách tăng thuế thay vì thực hiện mạnh mẽ các biện pháp cắt giảm chi ngân sách. Năm 2011, Bộ Tài chính thực hiện thu thuế Bảo vệ môi trường (một loại thuế mới), đến năm 2016, số thu của loại thuế này chiếm hơn 5% tổng số thu thuế. Con số này gần bằng tỷ trọng của thuế TNCN và cao hơn đáng kể tỷ trọng của tổng số thu các loại thuế tài sản. Nhưng các số về thâm hụt và nợ công năm 2012 đến 2016 cho thấy, thuế Bảo vệ môi trường vẫn chưa thể giải quyết được bài toán về sức ép ngân sách. Trong nỗ lực để gỡ khó cho ngân sách nhà nước, năm 2017, Bộ Tài chính tiếp tục đưa ra đề xuất tăng thuế suất VAT.

Về góc độ bình đẳng giới, các cải cách thuế gián thu trong đó có VAT không đưa lại các thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ do phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn so với nam giới. Theo đó, việc không điều chỉnh tăng mà thậm chí điều chỉnh giảm

thuế suất VAT đối với các mặt hàng thiết yếu là một cách trợ cấp xã hội thông qua thuế trong bối cảnh tính dễ bị tổn thương của nghèo đói vẫn là vấn đề quan trọng đối với phụ nữ, trẻ em.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đánh giá rất cao thiết kế về thuế VAT của Việt Nam, và cho rằng chính thiết kế này sẽ làm giảm đáng kể tác động của việc tăng thuế VAT đến phúc lợi của người nghèo. Các loại hàng hóa – dịch vụ cơ bản sẽ chịu thuế 5% hoặc không thuộc diện chịu thuế, trong khi đó mức thuế phổ thông là 10%. Các nghiên cứu này cho rằng phần lớn thu nhập của nhóm người có thu nhập thấp dành để mua những hàng hóa – dịch vụ cơ bản. Ngược lại, người có thu nhập cao lại thường hay mua những loại hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất 10%. Theo phương án thứ nhất trong đề xuất tăng thuế VAT của Bộ Tài chính năm 2017 (Kịch bản 1), thuế suất VAT của nhóm này tăng từ 5% lên 6%, trong khi các mặt hàng khác sẽ tăng từ 10% lên 12%. Do đó, phúc lợi của người thu nhập thấp không bị ảnh hưởng nhiều theo phương án thứ nhất này.

Nghiên cứu này không đồng tình với lập luận trên. Tính toán từ bộ số liệu VHLSS 2016 cho thấy nhóm người nghèo nhất (trong ngũ phân vị) đã dành 57% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 10%. Trong khi đó, nhóm người giàu nhất dành 12% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 5% và hơn 8% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ không thuộc diện chịu thuế. Nếu phân chia theo nông thôn và thành thị, người dân nông thôn dành 65% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 10%, con số này với người dân thành thị là gần 76%. Con số với hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 5% và không chịu thuế lần lượt là 26% và 8% đối với người dân nông thôn. Các con số tương ứng với người dân thành thị là 16% và 7%.

Nghiên cứu cũng sử dụng bộ số liệu VHLSS 2016 để chỉ ra tác động của việc tăng thuế suất VAT theo Kịch bản 1. Tuy nhiên, phân tích này dựa trên giả định người tiêu dùng phải chịu hoàn toàn gánh nặng thuế và người tiêu dùng chưa thay đổi cơ cấu tiêu dùng của mình mặc dù thuế đã tăng có thể làm thay đổi mức giá tương đối. Kết quả cho thấy tăng thuế suất theo phương án này đã làm giảm sức mua của người tiêu dùng đi gần 0,9%. Tỷ lệ nghèo tăng thêm 0,26 điểm phần trăm tương ứng với khoảng là 240 nghìn người đang ở ngưỡng cận nghèo sẽ rơi vào tình trạng nghèo đói. Các hộ gia đình có đặc điểm như đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, chủ hộ có học vấn thấp và kỹ năng thấp, hộ làm việc trong nông nghiệp, sẽ dễ rơi vào nghèo đói khi tăng thuế suất hơn các nhóm khác.

Ngoài việc ước tính tác động của tăng thuế theo Kịch bản 1, nghiên cứu cũng ước tính tác động của một phương án khác là thống nhất thuế suất VAT (Kịch bản 2). Thay vì duy trì hai mức thuế suất 5% và 10%, thuế của các hàng hóa – dịch vụ ở mức 5% sẽ được tăng lên mức 10% để tăng hiệu quả thu thuế và giảm gian lận thuế. Tăng thuế theo Kịch bản 2 làm giảm sức mua của người tiêu dùng đi hơn 0,3%, bằng 1/3 tác động của Kịch bản 1. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo tăng thêm của Kịch bản 2 cũng cao gần bằng với Kịch bản 1 (0,22 điểm phần trăm) và có 202 nghìn người sẽ chuyển từ mức cận nghèo sang mức nghèo đói. Vì tăng thuế suất

theo Kịch bản 2 là tăng thuế suất của các hàng hoá - dịch vụ cơ bản lên 5% (từ mức thuế suất 5% lên mức thuế suất 10%).

Tuy nhiên, không thể phủ nhận dùng bộ số liệu của VHLSS sẽ bị một hạn chế là không thể nhìn thấy hết được tác động của sự dịch chuyển hành vi tiêu dùng và sản xuất trong nền kinh tế khi tăng thuế. Do đó, nghiên cứu cũng sử dụng thêm mô hình cân bằng tổng thể (CGE) kết hợp với Ma trận Kết toán xã hội (SAM 2011). Mô hình CGE cho phép đánh giá tác động của tăng thuế VAT trong trường hợp hành vi tiêu dùng và sản xuất sẽ thay đổi khi nền kinh tế chịu mức thuế VAT cao hơn. Với mô hình CGE, nhiều kịch bản tăng thuế đã được mô phỏng và đưa ra được các ước tính rất đáng chú ý như sau.

Dưới góc độ vĩ mô, với đề xuất tăng thuế lên 1,2 lần của Bộ Tài chính (Kịch bản 1), thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 4,9%. Nếu Chính phủ dùng tiền thuế tăng thêm để đầu tư phát triển sẽ làm tổng đầu tư toàn xã hội tăng thêm 1,7%. Tuy nhiên, tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi hơn 0,9% (giống như kết quả với mô hình sử dụng số liệu VHLSS). Do đó, sản lượng thực của nền kinh tế không tăng lên.

Với phương án tăng thuế suất các mặt hàng chịu thuế 5% lên 10% để thống nhất thuế suất VAT (Kịch bản 2), thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 2% (thấp hơn Kịch bản 1). Nếu Chính phủ dùng tiền này để đầu tư phát triển sẽ làm tổng đầu tư toàn xã hội tăng thêm gần 1,8%. Tuy nhiên, tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi 1%. Do đó, sản lượng của nền kinh tế không tăng giống như Kịch bản 1.

Nếu tăng thuế theo Kịch bản 1 nhưng chính phủ lại dùng tiền này để chi thường xuyên thay vì đầu tư như hai kịch bản trên, thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 4,5% nhưng chi tiêu chính phủ sẽ tăng thêm gần 7%. Tổng đầu tư toàn xã hội chỉ tăng thêm 0,5%. Tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi hơn 0,9% (giống như kết quả của Kịch bản 1). Do đó, sản lượng thực của nền kinh tế bị giảm bớt đi 0,13%.

Ngoài các kịch bản tăng thuế VAT, nghiên cứu cũng dùng mô hình CGE để mô phỏng hai kịch bản tăng hai loại thuế khác (thuế TNDN và thuế tiêu thụ đặc biệt). Theo hai mô phỏng này, để đạt được mức tăng thu ngân sách như Kịch bản 1, thuế suất của thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ phải tăng thêm gấp đôi còn thuế TNDN sẽ phải tăng thêm 18% so với mức hiện nay. Nếu tiền tăng thuế này được ưu tiên dành cho đầu tư phát triển, sẽ làm tổng đầu tư của xã hội tăng thêm 1,6%. Nhưng tổng thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình lại bị giảm bớt đi khoảng 0,9%. Do đó, sản lượng của nền kinh tế cũng không được cải thiện (giống như Kịch bản 1).

Nghiên cứu cũng dùng kết quả của mô hình CGE để đánh giá phúc lợi của hộ gia đình khi tăng thuế theo Kịch bản 1 và Kịch bản 2. Trong cả hai kịch bản, tăng thuế suất VAT tác động tiêu cực lên phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Trong Kịch bản 1, sức mua của các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn so với các hộ gia đình nông thôn và hộ nghèo. Nếu xét theo đặc điểm của hộ, các hộ có các đặc điểm sau đây sẽ bị ảnh hưởng mạnh hơn các hộ khác: hộ sống ở khu vực miền Nam, hộ có nhiều thành viên,

hộ có trình độ học vấn thấp và hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động. Trong Kịch bản 2, phúc lợi của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ có thu nhập thấp chịu ảnh hưởng lớn hơn nhiều các nhóm hộ khác.

Tóm lại, tăng thuế không làm tăng sản lượng thực của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Thậm chí, nếu tiền thuế tăng thêm lại được Chính phủ đưa vào chi thường xuyên mà không chi đầu tư phát triển sẽ làm cho sản lượng thực của nền kinh tế giảm. Do đó, nghiên cứu này không đồng tính với đề xuất tăng thuế của Bộ Tài chính đã đưa ra. Bộ Tài chính có thể nghĩ đến các giải pháp như cải thiện hiệu quả hành thu thuế nhằm giảm gian lận thuế để làm tăng nguồn thu.

Trong trường hợp Chính phủ vẫn cần phải tăng thuế để bù đắp cho thâm hụt và giảm nợ công, Chính phủ nên nghĩ đến việc cải cách lại các loại thuế tài sản. Vì hiện nay, tỷ trọng của loại thuế này trong tổng số thu thuế còn quá khiêm tốn. Thêm vào đó, tỷ trọng thuế tiêu dùng trong tổng số thu thuế đã ở mức trên 60%, tăng thêm suất bất cứ một loại thuế tiêu dùng nào cũng sẽ làm gánh nặng thuế của nhóm người có thu nhập thấp đã nặng thì càng thêm nặng. Mặc dù biết rằng, các loại thuế tiêu dùng là các loại thuế hiệu quả về mặt hành thu và ít gây cảm giác “đau đớn” cho người nộp thuế.

Một điểm đáng lưu tâm hơn, các đề xuất tăng thuế gần đây luôn bị công luận phản đối rất mạnh. Do đó, trước khi tăng thuế Chính phủ phải thuyết phục được người dân về tính hợp lý của các khoản chi tiêu chính phủ. Minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách cần phải được nâng cao hơn và theo kịp với chuẩn mực quốc tế trước khi đưa ra các đề xuất tăng thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB (2016), A comparative analysis of tax administration in Asia and the Pacific. 2016 edition, Asian Development Bank, Mandaluyong City, Philippines.
- Auerbach, Alan J., and Laurence J. Kotlikoff. Dynamic fiscal policy. Vol. 11. Cambridge: Cambridge University Press, 1987.
- Baunsgaard, T. and Keen, M. (2005), *Tax Revenue and (or?) Trade Liberalization*, IMF Working Paper (WP/05/112), International Monetary Fund, Washington D.C.
- Baunsgaard, T. and M. Keen (2005), *Tax Revenue and (or?) Trade Liberalization*, IMF Working Paper (WP/05/112), International Monetary Fund, Washington D.C.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Báo cáo quốc gia về giáo dục cho mọi người ở Việt Nam, 2015
- Bộ Tài chính (2007), Quyết toán NSNN năm 2005.
- Bộ Tài chính (2008), Quyết toán NSNN năm 2006.
- Bộ Tài chính (2009), Quyết toán NSNN năm 2007.
- Bộ Tài chính (2010), Quyết toán NSNN năm 2008.
- Bộ Tài chính (2011), Quyết toán NSNN năm 2009.
- Bộ Tài chính (2012), Quyết toán NSNN năm 2010.
- Bộ Tài chính (2013), Quyết toán NSNN năm 2011.
- Bộ Tài chính (2014), Quyết toán NSNN năm 2012.
- Bộ Tài chính (2015), Quyết toán NSNN năm 2013.
- Bộ Tài chính (2016), Bản tin nợ công số 4.
- Bộ Tài chính (2016), Quyết toán NSNN năm 2014.
- Bộ Tài chính (2017), Bản tin nợ công số 5.
- Bộ Tài chính (2017), Quyết toán NSNN năm 2015.
- Bộ Tài chính (2017), Ước thực hiện NSNN năm 2016 (lần 2).
- Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M. (eds.), 2008. The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution. Palgrave and the World Bank. Washington DC.
- Bùi Trinh, Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam (Bài đăng trên Tạp chí Tia sáng ngày 19/12/2017
- Bussolo Maurizio, Jan Lay, Dennis Medvedev and Dominique van der Mensbrugghe, 2008. Trade Options for Latin America: A Poverty Assessment Using a Top-Down Micro-Macro Modeling Framework. Chapter 3 in Chapter 2 in Bourguignon F., Pereira L.,

- Bussolo M. (eds.), *The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution*. Palgrave and the World Bank. Washington DC, trang 61-90.
- Bussolo Maurizio, Jan Lay, Dennis Medvedev and Dominique van der Mensbrugghe, 2008. *Trade Options for Latin America: A Poverty Assessment Using a Top-Down Micro-Macro Modeling Framework*. Chapter 3 in Chapter 2 in Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M. (eds.), *The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution*. Palgrave and the World Bank. Washington DC, trang 61-90.
- Bye, Brita, Birger Strøm, and Turid Åvitsland. "Welfare effects of VAT reforms: a general equilibrium analysis." *International Tax and Public Finance* 19.3 (2012): 368-392.
- Carner, M, T. Grennes and F. Koehler-Geib (2010), *Finding the Tipping Point-When Sovereign Debt Turns Bad*, World Bank Policy Research Working Paper 5391.
- Christian Aid, *Taxing men and women: why gender is crucial for a fair tax system*, 2014
- Deaton, Angus, and John Muellbauer. "An almost ideal demand system." *The American economic review* 70.3 (1980): 312-326.
- Deaton, Angus. "Demand analysis." *Handbook of econometrics* 3 (1986): 1767-1839.
- Deaton, Angus. "Quality, quantity, and spatial variation of price." *The American Economic Review* (1988): 418-430.
- Dervis K., de Melo J., Robinson S., 1982. *General Equilibrium Models for Development Policies*. A World Bank Research Publication. Cambridge University Press.
- Ebrill, L. et al. (2001), *The Modern VAT*, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Emran, M. Shahe, and Joseph E. Stiglitz. "On selective indirect tax reform in developing countries." *Journal of Public Economics* 89.4 (2005): 599-623.
- Giesecke, J.A and Tran Hoang Nhi (2010), *A General Framework for Measuring VAT Compliance Rates*, Centre of Policy Studies/IMPACT Centre Working Papers g-206, Victoria University, Centre of Policy Studies/IMPACT Centre.
- GTZ, *Why care about taxation and gender equality*
- Harberger, Arnold C. "The incidence of the corporation income tax." *Journal of Political economy* 70.3 (1962): 215-240.
- IDRC và CRDI, *Taxation and gender equality: A comparative analysis of direct and indirect taxes in developing and developed countries*
- IMF (2014), *Government finance statistics manual 2014*, Washington D.C.
- IMF (2017), *Cơ sở dữ liệu WEO* (10/2017),
<http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2017/02/weodata/index.aspx>, truy cập ngày 25/03/2018.

- IMF (2018), Cơ sở dữ liệu IMF, <http://www.imf.org/en/Data> , truy cập ngày 15/05/2018.
- IMF (2018), Cơ sở dữ liệu WoRLD, <http://data.imf.org/?sk=77413F1D-1525-450A-A23A-47AEED40FE78>, truy cập ngày 25/03/2018.
- International Monetary Fund (IMF), 2017. Vietnam: Staff Report for the 2017 Article IV Consultation.
- James, S. (2009), *Incentives and investments: evidence and policy implications (English)*, World Bank, Washington D.C.
- Janet G. Stotsky, How tax systems treat men and women differently, 1997
- Kathleen Lahey, The alberta disadvantage: Gender, taxation, and income inequality, 2015
- Kathleen Lahey, Uncovering women in taxation: The gender impact of detaxation, tax expenditures, and joint tax/benefit units, 2015
- Keen, M. (2013), *The Anatomy of the VAT*, IMF Working Papers No. 13/111, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Kumar, M. S. and Woo, J. (2010), Public Debt and Growth , IMF Working Paper No. WP/10/174, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Lofgren Hans, Rebecca Lee Harri and Sherman Robinson, 2002. A Standard Computable General Equilibrium in GAMS. International Food Policy Research Institute (IFPRI).
- Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Hồng Ngọc (2017), Đánh giá Luật Quản lý Nợ công tại Việt Nam và một số hàm ý chính sách, http://vepr.org.vn/upload/533/20171110/VEPR_CS_14_20171110.pdf
- Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Hồng Ngọc (2017), Đánh giá Luật Quản lý Nợ công tại Việt Nam và một số hàm ý chính sách, http://vepr.org.vn/upload/533/20171110/VEPR_CS_14_20171110.pdf
- Nguyễn Việt Cường và cộng sự, Ảnh hưởng của tăng thuế giá trị gia tăng (VAT) lên phúc lợi và nghèo đói tại Việt Nam, 2018
- OECD (2016), Consumption Tax Trends 2016: VAT/GST and excise rates, trends and policy issues, OECD Publishing, Paris.
- OECD (2018), Cơ sở dữ liệu OECD, <http://stats.oecd.org/>, truy cập ngày 25/03/2018.
- OXFAM, Đánh giá chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam, 2016
- Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014), *Hiệu ứng ngưỡng của nợ công và hàm ý chính sách cho Việt Nam*. Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân. Tài liệu không xuất bản.
- Presbitero, A. F. (2010), *Total Public Debt and Growth in Developing Countries*, Money and Finance Research Group, Working Paper No. 44.

- Ravallion Martin and Michael Lokshin, 2008. Winners and Losers from Trade Reforms in Morocco. Chapter 2 in Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M. (eds), The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution. Palgrave and the World Bank. Washington DC, trang 27-60.
- Ravallion Martin and Michael Lokshin, 2008. Winners and Losers from Trade Reforms in Morocco. Chapter 2 in Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M. (eds), The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution. Palgrave and the World Bank. Washington DC, trang 27-60.
- Reinhart, M. C. and Rogoff, K. S. (2010), *Growth in a Time of Debt*. American Economic Review: Papers & Proceedings, Vol. 100, No 2: 1 – 9.
- Salanie, Bernard. The economics of taxation. MIT press, 2011.
- Stone, Richard. "Linear expenditure systems and demand analysis: an application to the pattern of British demand." *The Economic Journal* 64.255 (1954): 511-527.
- UN Women, Báo cáo tham luận: Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam - Các vấn đề đặt ra và khuyến nghị, 2016
- UNDP, Taxation, 2010
- Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) (2015), Những đặc điểm nợ công của Việt Nam, [http://vepr.org.vn/upload/533/20151113/CS 10.pdf](http://vepr.org.vn/upload/533/20151113/CS%2010.pdf)
- Website Thư viện Pháp luật, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 15/05/2018.
- Website Thư viện Pháp luật, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 25/03/2018.
- World Bank (2018), Cơ sở dữ liệu World Bank, <https://data.worldbank.org/>, truy cập ngày 15/05/2018.
- World Bank (2018), Cơ sở dữ liệu World Bank, <https://data.worldbank.org/>, truy cập ngày 25/03/2018.

HỎI ĐÁP NGẮN

**TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐẾN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ
PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH**

Câu 1: Thâm hụt ngân sách của Việt Nam có nghiêm trọng không nếu so với các nước khác?

Trả lời: Tỷ lệ động viên thu ngân sách của Việt Nam đạt khoảng 19-27% GDP mỗi năm, khá cao so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, mức thu ngân sách này vẫn chưa đủ để thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách hàng năm với mức chi khoảng trên dưới 30% những năm gần đây. Điều này dẫn tới thực tế là Việt Nam chứng kiến tình trạng thâm hụt ngân sách kéo dài qua các năm.

Trong khi Philippines và Thái Lan có thâm hụt và thặng dư ngân sách chỉ quanh mức 1% GDP qua từng năm, mức thâm hụt ngân sách của Indonesia và Malaysia cũng không quá 3% GDP mỗi năm. Trong khi đó, Việt Nam liên tục chứng kiến thâm hụt ngân sách lên tới 6-7% GDP. Do đó, Việt Nam phải tăng cường vay nợ ngày càng nhiều để có vốn dành cho đầu tư phát triển. Đây là thực tế đáng lo ngại với một quốc gia chưa giàu đã mang gánh nặng nợ lớn.

Câu 2: Nợ công của Việt Nam đã ở ngưỡng nguy hiểm chưa?

Trả lời: Theo số liệu từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, trong giai đoạn 2000-2016, tỷ trọng nợ công/GDP của Việt Nam từ mức thấp nhất trong nhóm nước đang phát triển và mới nổi đã vươn lên đứng hàng đầu vào năm 2016.

Với một nước đang phát triển, vay nợ là công cụ cần thiết để tài trợ vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư và khuyến khích sản xuất khi mức tích lũy của nền kinh tế còn thấp. Tuy nhiên, nếu nợ công tăng lên mức quá cao thì tác động tới nền kinh tế có thể bị đảo ngược.

Mức nợ công của Việt Nam vài năm gần đây đã vượt qua mức 60% GDP. Theo nghiên cứu “Hiệu ứng ngưỡng của nợ công và hàm ý chính sách cho Việt Nam” của Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014) với đối tượng là các nước đang phát triển và mới nổi, mức nợ công nguy hiểm vào khoảng 57%. Như vậy, nợ công của Việt Nam đã bắt đầu tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

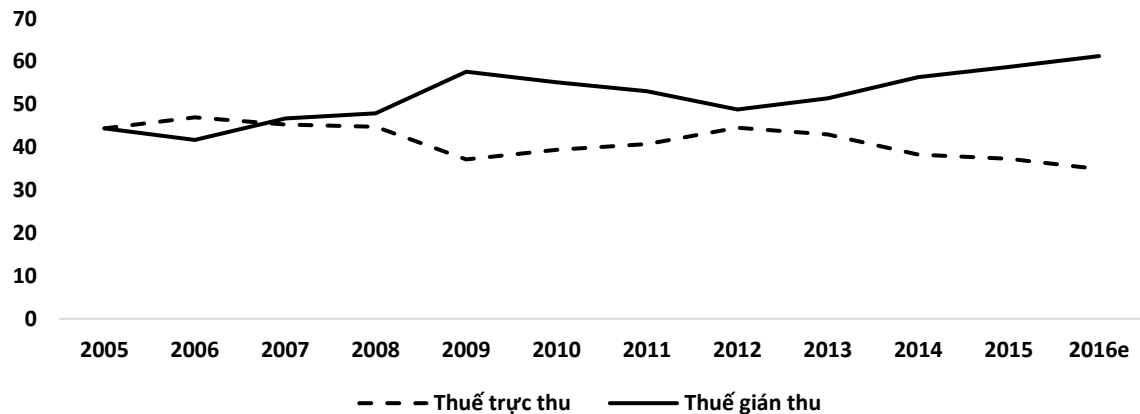
Câu 3: Đóng góp của tổng thu thuế, thuế trực thu và gián thu vào ngân sách ra sao?

Trả lời: Thuế là nguồn thu lớn nhất cho ngân sách Nhà nước, chiếm khoảng 75-80% tổng thu ngân sách qua các năm. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế đạt khoảng 18-20% GDP mỗi năm. Có 11 loại thuế chính đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

Tại Việt Nam, thuế trực thu bao gồm thuế TNDN, thuế TNCN, thuế môn bài và các loại thuế tài sản (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng phi nông nghiệp, lệ phí trước bạ). Thuế gián thu được hiểu là bao gồm thuế VAT, thuế XNK, thuế TTĐB và thuế bảo vệ môi trường. Thuế tài nguyên không được phân định rõ ràng thuộc hai loại trên.

Hình dưới đây thể hiện tỷ trọng của thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng thu thuế ở Việt Nam. Tỷ trọng thuế trực thu có xu hướng giảm dần, một phần tới từ giảm thu ngân sách từ thuế TNDN do thuế suất ngày càng giảm.

Tỷ trọng (%) thuế trực thu, gián thu trong tổng thu thuế, 2005-2016



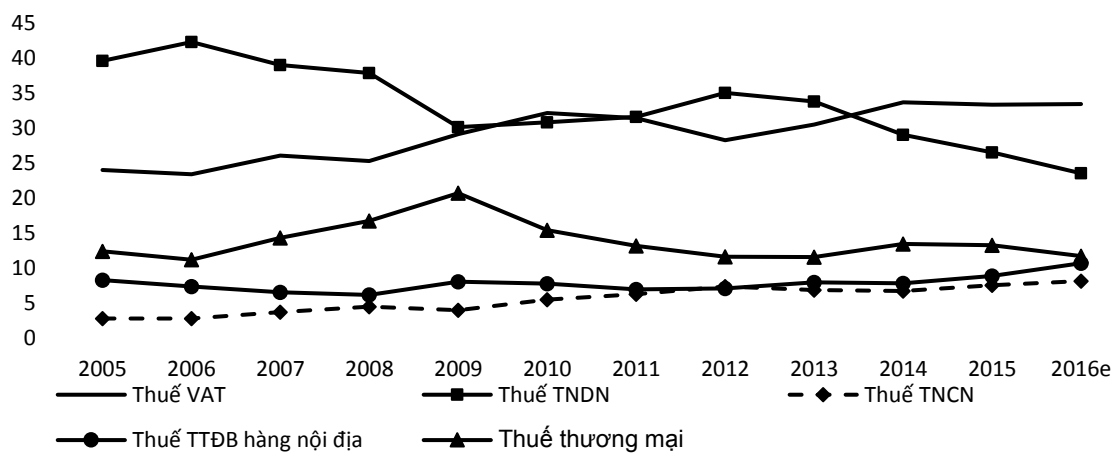
Nguồn: Quyết toán NSNN, Bộ Tài chính.

Câu 4: Thuế VAT có được áp dụng phổ biến không? Đóng góp của VAT vào Ngân sách ở mức nào nếu so với các loại thuế khác?

Trả lời: Tính tới thời điểm 2016, có 166 quốc gia và vùng lãnh thổ đánh thuế VAT trên hàng hóa và dịch vụ. Điều đó cho thấy VAT là loại thuế tiêu dùng được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

Kể từ năm 2014, thuế VAT đã thay thế thuế thu nhập doanh nghiệp thành nguồn thu ngân sách từ thuế lớn nhất. Hiện nay, thuế VAT đóng góp khoảng 1/3 tổng thu thuế (tương đương khoảng 25% tổng thu ngân sách). Hình dưới đây thể hiện tương quan trong tổng thu thuế của thuế VAT và các loại thuế khác.

Tỷ trọng (%) các loại thuế tiêu biểu trong tổng thu thuế, 2005-2016



Nguồn: Quyết toán NSNN, Bộ Tài chính.

Câu 5: Thất thu thuế VAT ở Việt Nam có nghiêm trọng không? Có thể tăng nguồn thu Ngân sách bao nhiêu từ thuế VAT mà không cần tăng thuế suất?

Trả lời: Có rất ít nghiên cứu về thất thu thuế VAT của Việt Nam. Số liệu từ nghiên cứu của Giesecke và Tran (2010) cho thấy, thất thu thuế VAT do trốn tránh thuế và hành thu không hiệu quả ở Việt Nam vào khoảng 15%. Bằng tính toán, nhóm nghiên cứu tìm ra thất thu thuế VAT năm 2014 thậm chí nhỏ hơn, dưới 12,4%.

Nếu giữ nguyên thuế suất và hạn chế được 100% thất thu thuế, đồng thời với việc bỏ các thuế suất ưu đãi, tăng thu ngân sách từ VAT năm 2014 đạt 0,87% GDP. Con số này cho thấy không gian chính sách để tăng thu ngân sách trong khi giữ nguyên thuế suất là không quá lớn.

Câu 6: Tăng thuế giá trị gia tăng đóng góp như thế nào vào thu ngân sách và giảm thâm hụt ngân sách?

Trả lời: Thuế giá trị gia tăng VAT là một nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Tăng thuế VAT tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách. Kết quả tính toán của chúng tôi cho thấy khi tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng thêm 20%, tức là tăng mức thuế suất thuế hiện hành 5% lên 6% và tăng mức thuế suất 10% lên 12%, thu ngân sách từ thuế sẽ tăng thêm 4.9% hay tương đương với khoảng 1.0% GDP.

Tuy nhiên, thuế VAT đánh vào các sản phẩm khác nhau có tác động tăng thu ngân sách khác nhau. Trong phương án tăng thuế suất thuế VAT thêm 20%, 90% số thu ngân sách gia tăng được tạo ra từ việc tăng thuế VAT đánh vào hàng hóa phi nông nghiệp. Tăng thuế suất VAT đánh vào nông sản chỉ có tác động hạn chế đối với thu ngân sách, đóng góp khoảng 10% vào số thu ngân sách tăng thêm. Bên cạnh đó, do sản xuất nông nghiệp chủ yếu diễn ra trong các nông hộ nhỏ, việc quản lý thuế và thu thuế VAT đối với nông sản cũng gặp nhiều khó khăn và hạn chế khả năng tăng thu thuế VAT từ nông nghiệp.

Câu 7: Tăng thuế giá trị gia tăng có tác động như thế nào tới cuộc sống của người dân và nền kinh tế?

Trả lời: Tăng thuế VAT làm giảm chi tiêu và thu nhập thực tế của các hộ gia đình. Mô phỏng sử dụng mô hình cân bằng khả toán cho thấy, tiêu dùng của các hộ gia đình giảm khoảng 0.94% khi tăng 20% thuế suất VAT.

So với thuế VAT đánh vào các sản phẩm phi nông nghiệp, tăng thuế VAT đánh vào nông sản có tác động hạn chế đối với thu ngân sách nhưng có tác động mạnh tới chi tiêu và cuộc sống của người dân. Điều này xuất phát từ thực tế là lương thực và thực phẩm chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình Việt nam. Tính toán sử dụng mô hình cân bằng khả toán cho thấy, khi tăng thuế giá trị gia tăng đánh vào nông sản, cứ mỗi một phần trăm tăng thu ngân sách làm giảm tiêu dùng của các hộ gia đình khoảng 0.5%. Trong

khi đó, mức giảm tiêu dùng của các hộ gia đình ít hơn 0.2% cho mỗi một điểm phần trăm tăng thu ngân sách khi tăng thuế VAT đánh vào các mặt hàng phi nông nghiệp.

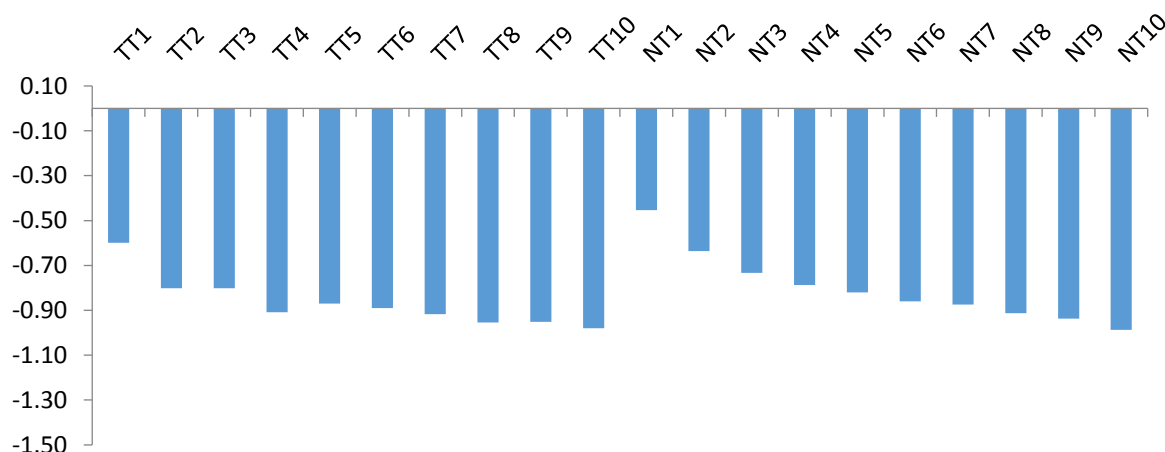
Phương án tăng thuế suất VAT được đề xuất (tăng 20% thuế suất VAT) tác động không đáng kể đến sản lượng và GDP do sự giảm xuống trong tiêu dùng của các hộ gia đình được bù đắp bởi đầu tư gia tăng.

Câu 8: Những nhóm xã hội nào sẽ chịu tác động mạnh nhất từ việc tăng 20% thuế suất thuế giá trị gia tăng?

Trả lời: Tăng thuế VAT làm giảm tiêu dùng của các hộ gia đình nói chung. Tuy nhiên, mức độ tác động của việc tăng thuế VAT cũng thay đổi theo các nhóm xã hội khác nhau và tùy thuộc vào cách thức tăng thuế VAT. Tác động khác biệt của việc tăng thuế VAT tới các hộ gia đình và các nhóm xã hội khác nhau phản ánh sự khác biệt về cơ cấu chi tiêu và về nguồn thu nhập giữa các hộ gia đình.

Mô phỏng sử dụng mô hình cân bằng khả toán cho thấy, phương án tăng thuế được đề xuất, (tăng 20% thuế suất VAT) có xu hướng tác động nhiều hơn đến các nhóm thu nhập cao so với các nhóm thu nhập thấp. Các hộ gia đình ở thành thị cũng bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi việc tăng thuế VAT so với các hộ ở nông thôn.

Tác động của việc tăng 20% thuế VAT tới phúc lợi hộ gia đình
(Thay đổi so với phương án cơ sở, %)



Ghi chú: Có 10 nhóm thu nhập thành thị từ TT1 (thu nhập thấp nhất) đến TT10 (thu nhập cao nhất) và 10 nhóm thu nhập nông thôn từ NT 1 (thu nhập thấp nhất đến NT 10 (thu nhập cao nhất).

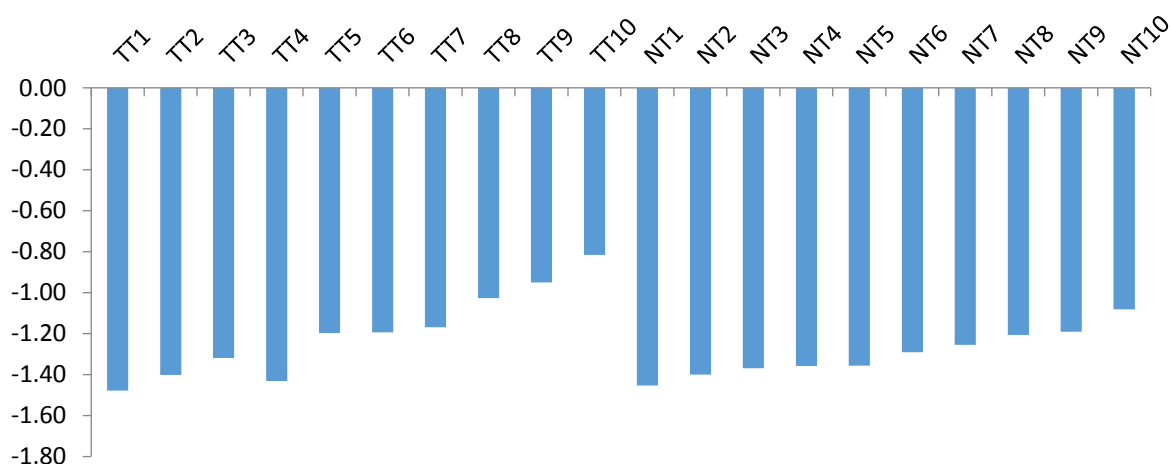
Câu 9: Việc áp dụng một mức thuế suất VAT thống nhất ảnh hưởng như thế nào đến phúc lợi hộ gia đình?

Trả lời: Việc áp dụng mức thuế suất VAT thống nhất đòi hỏi phải tăng mạnh thuế suất các mặt hàng nông sản đang chịu thuế suất 5% lên 10%, ngang bằng với mức thuế suất áp dụng phổ biến cho các mặt hàng phi nông nghiệp. Kết quả mô phỏng cho thấy việc thống nhất thuế

suất VAT và tăng mạnh thuế VAT đánh vào nông sản tác động mạnh tới phúc lợi của các nhóm thu nhập thấp cả ở thành thị và nông thôn. Điều này phản ánh thực tế là các hộ thu nhập thấp thường phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp và nông sản cũng chiếm tỷ trọng cao hơn trong cơ cấu chi tiêu của các hộ này.

Như có thể thấy trong Hình 2, việc tăng mạnh thuế VAT đánh vào nông sản làm giảm phúc lợi của các hộ nghèo nhất ở thành thị và nông thôn từ 1.4% đến 1.5%. Trong khi đó, mức giảm phúc lợi dao động trong khoảng từ 0.8% đến 1% đối với các nhóm hộ có thu nhập cao nhất ở thành thị và nông thôn.

Tác động của việc thống nhất thuế VAT tới phúc lợi hộ gia đình
(Thay đổi so với phương án cơ sở, %)



Ghi chú: Có 10 nhóm thu nhập thành thị từ TT1 (thu nhập thấp nhất) đến TT10 (thu nhập cao nhất) và 10 nhóm thu nhập nông thôn từ NT 1 (thu nhập thấp nhất đến NT 10 (thu nhập cao nhất).

Câu 10: Ngoài thuế VAT còn có những nguồn tăng thu ngân sách khác?

Trả lời: Có. Bên cạnh việc điều chỉnh thuế VAT, chính phủ cũng có thể tăng thu ngân sách thông qua các loại thuế thuế gián thu nội địa khác. Có thể tạo nguồn thu bổ sung đáng kể cho ngân sách từ thuế tiêu thụ đặc biệt thông qua việc tăng thuế suất, mở rộng mặt hàng chịu thuế và tăng cường công tác quản lý thuế.

Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt không chỉ có tác dụng giảm tiêu dùng các mặt hàng xa xỉ hay có hại cho sức khỏe. Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt cũng có tính chất lũy tiến, tức là tác động nhiều hơn đến các nhóm hộ thu nhập cao so với các hộ nghèo. Trên ý nghĩa này, tăng thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt không chỉ giúp giảm gánh nặng điều chỉnh vào thuế VAT mà còn giúp giảm gánh nặng thuế đối với các nhóm thu nhập thấp trong xã hội.

Câu 11: Tăng thuế VAT sẽ ảnh hưởng ra sao đối với người tiêu dùng?

Trả lời: Trong nghiên cứu này, chúng dự báo tác động của việc tăng thuế VAT lên phúc lợi hộ gia đình được đo lường bằng chỉ tiêu bình quân. Chúng tôi dự báo tác động của hai kịch

bản hay phương án điều chỉnh thuế VAT. Phương án 1 là tăng thuế VAT lên 1,2 lần, tức là các mặt hàng đang chịu thuế VAT 5% và 10% sẽ chịu thuế 6% và 12%. Phương án 2 áp dụng mức thuế suất chung 10% cho các mặt hàng, theo đó các mặt hàng đang chịu thuế 5% sẽ chịu thuế 10%. Kết quả cho thấy là phương án 1 có tác động mạnh hơn lên hộ gia đình so với phương án 2. Cụ thể phương án 1 làm tiêu dùng của hộ giảm đi 0,89%, còn phương án 2 thì làm tiêu dùng của hộ giảm đi 0,32%.

Câu 12: Tăng thuế VAT có ảnh hưởng lên người nghèo hay không?

Trả lời: Tăng thuế VAT ảnh hưởng lên tất cả các hộ gia đình. Đối với người nghèo và cận nghèo thì tăng VAT có ảnh hưởng đáng kể. Các hộ cận nghèo có thể bị giảm chi tiêu thực tế và rơi vào nghèo. Chúng tôi dự báo rằng tỷ lệ nghèo có thể tăng thêm 0,26 điểm phần trăm nếu như thuế VAT được tăng theo phương án 1, và tăng thêm 0,22 điểm phần trăm nếu như thuế VAT được tăng theo phương án 2. Số lượng người nghèo tăng lên theo hai phương án tương ứng vào khoảng là 240 nghìn và 202 nghìn người.

Câu 13: Những nhóm nào sẽ chịu ảnh hưởng của tăng thuế VAT nhiều hơn?

Trả lời: Hai kịch bản tăng thuế VAT có tác động khác nhau lên các nhóm hộ gia đình. Tác động của phương án 1 lớn hơn phương án 2 ở tất cả các nhóm dân số. Tuy nhiên, các hộ gia đình có mức chi tiêu cao thường sẽ chịu tác động lớn hơn ở phương án 1, nhưng chịu tác động nhỏ hơn ở phương án 2 so với các hộ gia đình có mức chi tiêu thấp, vì những hộ gia đình có mức chi tiêu cao có tỷ trọng chi tiêu cho hàng hóa phi lương thực lớn và tỷ trọng chi tiêu cho hàng lương thực thiết yếu nhỏ.

Các hộ gia đình có mức sống cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo. Các hộ gia đình đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, bị ảnh hưởng nhiều nhất về nghèo đói. Các hộ gia đình mà chủ hộ có học vấn thấp, nghề nghiệp kỹ năng thấp và trong nông nghiệp cũng chịu nhiều tác động về nghèo đói.

Câu 14: Vậy thuế VAT nên được điều chỉnh ra sao?

Trả lời: Trong dài hạn thì việc nâng cao hiệu quả chi ngân sách mới đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thâm hụt ngân sách. Tăng thuế VAT chưa chắc đã cải thiện được thu ngân sách nếu như việc tăng thuế làm giảm sản xuất và tiêu dùng. Liên quan đến hai phương án trong nghiên cứu này thì phương án 2, tức là áp dụng mức thuế VAT 10% cho các mặt hàng (trừ y tế và giáo dục), có tác động lên nghèo đói thấp hơn phương án 1, và việc áp dụng thuế suất chung cũng tạo thuận lợi cho việc thu thuế. Tuy nhiên phương án 2 cũng sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến các hộ có thu nhập thấp. Do vậy nhà nước cần cân nhắc việc điều chỉnh thuế VAT trong thời gian tới, vì đây là việc đánh đổi giữa tăng ngân sách với tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của Việt Nam.

Câu 15: Tác động của việc tăng thuế VAT được phân tích dựa trên những khía cạnh giới nào?

Trả lời: Có bốn khía cạnh được sử dụng để hiểu tác động của việc đánh thuế tới phụ nữ và nam giới, bao gồm:

- i. *Sự khác biệt giới trong lao động có trả lương* - bao gồm lao động chính thức và phi chính thức, tiền lương và sự phân chia về nghề nghiệp. Theo đó, ở tất cả các quốc gia, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với nam giới mặc dù phụ nữ đóng góp nhiều thời gian hơn cho cả công việc được trả công và không được trả công. Phụ nữ tham gia và ra khỏi lực lượng lao động thường xuyên hơn so với nam giới. Trong khi đó, phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới và tỷ lệ phụ nữ làm việc trong khu vực phi chính thức cao hơn so với nam giới ở các quốc gia đang phát triển.
- ii. *Công việc do phụ nữ làm trong nền kinh tế chăm sóc không được trả công*. Ở mọi quốc gia trên thế giới, phụ nữ làm hầu hết các công việc chăm sóc không được trả công như công việc nhà, nấu ăn, chăm sóc trẻ nhỏ và người cao tuổi cũng như người bệnh mà không được trả công. Do đó, ảnh hưởng đến thu nhập và tạo ra gánh nặng thuế đối với phụ nữ.
- iii. *Khác biệt giới trong chi tiêu cho các hàng hoá tiêu dùng*. Ở các nền văn hoá khác nhau, các nghiên cứu trên thế giới đều chỉ ra rằng có sự khác biệt về giới trong chi tiêu. So với nam giới, phụ nữ có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho các hàng hoá thiết yếu như thức ăn, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ nhằm cải thiện phúc lợi và năng lực của trẻ em. Điều này rất quan trọng để phân tích tác động của việc tăng giá các hàng hoá và dịch vụ tới việc chi tiêu của phụ nữ và nam giới và phúc lợi hộ gia đình.
- iv. *Khác biệt giới đối với quyền tài sản và sở hữu tài sản*. Ở các quốc gia đang phát triển, phụ nữ thường bị tước hoặc từ chối quyền sở hữu và thừa kế tài sản. Do đó, một số quốc gia như Ấn Độ đã sử dụng hệ thống thuế để cung cấp các ưu đãi thuế nhằm tăng sở hữu tài sản cho phụ nữ. Bên cạnh đó, phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào lĩnh vực kinh doanh nhưng hệ thống thuế có thể không ghi nhận sự sở hữu các doanh nghiệp có quy mô khác nhau với số liệu có tách biệt giới. Khác biệt giới trong kinh doanh và sở hữu tài sản ngày càng trở nên quan trọng nhưng không được giải quyết một cách có hệ thống trong các nghiên cứu về thuế.

Câu 16: Về lý thuyết, tăng thuế VAT ảnh hưởng như thế nào tới bình đẳng giới?

Trả lời: Các sắc thuế đánh vào hàng hoá và dịch vụ như thuế VAT, thuế bán lẻ, thuế môn bài có xu hướng không thể hiện phân biệt đối xử trực tiếp bởi vì gánh nặng thuế dựa trên việc mua sắm hay sản xuất một sản phẩm hàng hoá. Tuy nhiên, các sắc thuế gián thu như VAT có xu hướng thể hiện thiên vị giới gián tiếp dựa trên thuế suất khác nhau của các hàng hoá khác nhau bao gồm thuế suất bằng 0 mà những hàng hoá này thường được chi tiêu bởi phụ nữ và nam giới dựa trên khía cạnh giới tính và vai trò giới của họ.

Vì khuôn mẫu giới còn tồn tại nên phụ nữ được phân công phần lớn các công việc chăm sóc không được trả công. Phụ nữ có xu hướng sử dụng phần lớn thu nhập của họ cho các hàng hoá cơ bản như đồ ăn và quần áo. Do đó, những hệ thống đánh thuế trên các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu có thể đặt gánh nặng thuế lên vai người phụ nữ.

Câu 17: Việc tăng thuế VAT ở Việt Nam mang lại những tác động giới nào?

Trả lời: Phụ nữ là người chịu tác động tiêu cực nhiều hơn dù lựa chọn phương án tăng thuế VAT nào vì phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn so với nam giới, chủ yếu làm việc trong các ngành nghề có thu nhập thấp và khu vực phi chính quy cũng như chiếm tỷ lệ cao trong nhóm lao động thất nghiệp. Do đó, trên bình diện chung, phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới¹. Bên cạnh đó, tuổi nghỉ hưu của lao động nữ thấp hơn so với lao động nam cũng ảnh hưởng tới thu nhập của phụ nữ. Nghỉ hưu ở độ tuổi này khiến cho phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập trong khi lương hưu được hưởng lại thấp hơn so với nam giới trong cùng độ tuổi.

Trong khi đó, phụ nữ lại chi tiêu chủ yếu cho các hàng hoá thiết yếu như nước sạch, thực phẩm, giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Do đó, áp dụng thuế suất thấp hay miễn thuế cho các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu là một giải pháp giảm nghèo và thúc đẩy bình đẳng giới thực chất thay vì miễn trừ các mặt hàng đắt tiền như phần mềm, vốn, quyền sử dụng đất, thiết bị giao thông vận tải là những miễn trừ làm giảm chi phí tiêu dùng của nam giới và các doanh nghiệp vì phụ nữ ít có khả năng chi trả các mặt hàng này.

Tăng VAT một mặt nào đó sẽ gia tăng bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế và xã hội do ngay cả những người phụ nữ có thể tiết kiệm một phần sau thuế và sau tiêu dùng cũng không có khả năng tiết kiệm ở mức tương đương nam giới do thu nhập của phụ nữ thấp hơn.

¹ Giai đoạn 2004 - 2014, tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam vẫn chênh lệch khá lớn. Năm 2004 bình quân tiền lương của lao động nữ chỉ bằng ¾ của nam, đến giai đoạn 2012 - 2014, mức chênh lệch tuy có giảm nhưng còn rất chậm – khoảng 20% vào năm 2012.



□ CÁC NGHIÊN CỨU KHÁC

Báo cáo Công bằng thuế Việt Nam 2017

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2018: Hiệu thị trường lao động để tăng năng suất

Báo cáo Đánh giá vai trò của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA) đối với ngành lúa gạo và đề xuất biện pháp cải tổ hiệp hội

Báo cáo Chỉ số Công khai Ngân sách tỉnh 2017

Báo cáo Tăng trưởng tiền lương và năng suất lao động ở Việt Nam

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2017: Đẩy nhanh cải cách vì một nhà nước kiến tạo

Báo cáo Tăng cường trao đổi nhân lực Việt Nam – Nhật Bản thông qua chương trình thực tập sinh kỹ năng

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-24) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2018